

ThS. PHẠM KIM DUNG

SỔ TAY PHÁP LUẬT CỦA

Chủ nhiệm

Hợp tác xã



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

ThS. PHẠM KIM DUNG

SỔ TAY PHÁP LUẬT CỦA

**Chủ nhiệm
Hợp tác xã**

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
HÀ NỘI - 2005

LỜI GIỚI THIỆU

Luật hợp tác xã năm 2003 được ban hành cùng với Nghị định số 177/2004/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành Luật hợp tác xã năm 2003 đã quy định rất rõ về quyền hạn, trách nhiệm của Chủ nhiệm hợp tác xã cũng như tiêu chuẩn để trở thành Chủ nhiệm hợp tác xã.

Để một hợp tác xã phát triển và đứng vững trong nền kinh tế thị trường hiện nay, với trọng trách là người đứng đầu, người định hướng cho sự phát triển của hợp tác xã thì vai trò của Chủ nhiệm hợp tác xã đã trở nên rất quan trọng. Ngoài những tiêu chuẩn chung khi bầu hoặc thuê Chủ nhiệm hợp tác xã, đòi hỏi mỗi Chủ nhiệm hợp tác xã phải tự trang bị cho mình những kiến thức cơ bản về tổ chức và hoạt động của từng loại hình hợp tác xã, đồng thời phải nắm rõ các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã.

Nhằm góp phần phổ biến các quy định của Luật

hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành cho Chủ nhiệm hợp tác xã, Nhà xuất bản Tư pháp xuất bản cuốn sách “Sổ tay pháp luật của Chủ nhiệm hợp tác xã”.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

Tháng 7/2005

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

A. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC VÀ HỢP TÁC XÃ

I. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã

Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là nhu cầu thực tế khách quan đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX chỉ rõ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải “phát triển sản xuất, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau”, “kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt”.

Kinh tế hợp tác và hợp tác xã là sản phẩm tất yếu

của nền sản xuất hàng hoá. Sản xuất hàng hoá càng phát triển, sự cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường càng gay gắt thì những người lao động riêng lẻ, các lao động cá thể, các doanh nghiệp nhỏ và vừa càng có yêu cầu phải liên kết, hợp tác với nhau để tồn tại và phát triển. Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là *con đường để giải quyết mâu thuẫn giữa sản xuất nhỏ manh mún với sản xuất hàng hoá lớn*, đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá.

Kinh tế hợp tác và hợp tác xã là hình thức tổ chức kinh tế mang tính chất xã hội hoá, là nhân tố quan trọng để xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đồng thời thông qua việc hợp tác làm ăn mà giáo dục ý thức phát triển cộng đồng. Kinh tế hợp tác và hợp tác xã còn là *hình thức tổ chức kinh tế quan trọng* để người lao động, hộ xã viên tiếp nhận sự hỗ trợ của Nhà nước, liên kết với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, thực hiện liên minh công nông. Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó kinh tế tập thể cùng với kinh tế nhà nước ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Ở nước ta, nhất là vùng nông thôn, với quá trình

A. Quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước...

phát triển kinh tế hàng hoá, nông dân ngày càng có nhu cầu phát triển các hình thức kinh tế hợp tác từ thấp đến cao, từ tổ hợp tác đến hợp tác xã làm dịch vụ đầu vào, đầu ra phục vụ sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình và trang trại. Đặc biệt ở những nơi có xí nghiệp chế biến nông sản, nông dân càng có nhu cầu tổ chức hợp tác để tạo thuận lợi cho việc ký kết hợp đồng cung ứng nông sản cho doanh nghiệp và tiếp thu sự hỗ trợ, giúp đỡ của các doanh nghiệp về vốn, kỹ thuật.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã xác định: *“Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”*. Theo hướng đó, quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã *bao gồm những nội dung sau:*

- *Kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, mà nòng cốt là hợp tác xã, dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn (trừ một số lĩnh vực có quy định riêng); phân phối theo lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ; hoạt động theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Thành*

viên kinh tế tập thể bao gồm các thể nhân và pháp nhân, cả người ít vốn và nhiều vốn, cùng góp vốn và góp sức trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng cùng có lợi và quản lý dân chủ.

- Kinh tế tập thể lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của các thành viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của thành viên, góp phần xoá đói, giảm nghèo, tiến lên làm giàu cho các thành viên, phát triển cộng đồng. Đánh giá hiệu quả kinh tế tập thể phải trên cơ sở quan điểm toàn diện, cả kinh tế - chính trị - xã hội, cả hiệu quả của tập thể và của các thành viên.

- Tiếp tục phát triển kinh tế tập thể trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn, trong đó trọng tâm là ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở bảo đảm quyền tự chủ của kinh tế hộ, trang trại, hỗ trợ đắc lực cho kinh tế hộ, trang trại phát triển; gắn với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng,

A. Quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước...

nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước trong việc tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể. Nhà nước ban hành các chính sách trợ giúp kinh tế tập thể trong quá trình xây dựng và phát triển, thông qua việc giúp đỡ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, nắm bắt thông tin, mở rộng thị trường; xây dựng các quỹ hỗ trợ phát triển; giải quyết nợ tồn đọng trước đây; khuyến khích việc tích lũy và sử dụng có hiệu quả vốn tập thể trong hợp tác xã. Phát huy vai trò của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân (Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Công đoàn, Hội Cựu chiến binh...) trong việc tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia kinh tế tập thể, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, bảo đảm công tác kiểm tra, kiểm soát của các thành viên, ngăn ngừa tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

- *Phát triển kinh tế tập thể theo phương châm tích cực nhưng vững chắc*, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, đi từ thấp đến cao, đạt hiệu quả thiết thực, vì sự phát triển của sản xuất, tránh duy ý chí, nóng vội, gò ép, áp đặt; đồng thời không được buông lỏng lãnh đạo để mặc cho tình hình phát triển tự phát, chậm

nắm bắt và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế hợp tác của nhân dân.

Để phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX chỉ đạo:

- củng cố những tổ hợp tác và hợp tác xã hiện có;
- Tiếp tục phát triển rộng rãi kinh tế hợp tác xã với nhiều hình thức, quy mô, trình độ khác nhau trong các ngành, lĩnh vực địa bàn có điều kiện;
- Kinh tế tập thể với hình thức phổ biến là các tổ hợp tác và hợp tác xã. Trước hết tập trung làm các dịch vụ đầu vào, đầu ra phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các hộ thành viên trong lĩnh vực nông nghiệp, từng bước mở rộng ngành nghề, sản xuất, kinh doanh, tổng hợp. Trong lĩnh vực phi nông nghiệp, vừa tổ chức sản xuất vừa kinh doanh dịch vụ;
- Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết kinh tế giữa các tổ hợp tác, hợp tác xã với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nhất là với doanh nghiệp nhà nước;
- Khi hợp tác xã phát triển đến trình độ cao hơn

A. Quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước...

thì sẽ hình thành các doanh nghiệp của hợp tác xã, các liên hiệp hợp tác xã.

Mục tiêu từ nay đến năm 2010 *đưa kinh tế tập thể thoát khỏi những yếu kém hiện nay*, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong GDP của nền kinh tế.

Để xác lập môi trường thể chế thuận lợi cho kinh tế tập thể phát triển, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá IX nêu rõ các vấn đề, cần tập trung giải quyết:

- Bảo đảm tính thống nhất, nhất quán giữa các đạo luật;

- Giảm tối đa các thủ tục hành chính trong việc thành lập và đăng ký kinh doanh;

- Ban hành đồng bộ, kịp thời các văn bản dưới luật, sửa đổi, bổ sung điều lệ mẫu phù hợp với đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã phi nông nghiệp để các hợp tác xã dễ vận dụng. Hướng dẫn về tổ chức, hoạt động đối với tổ hợp tác;

- Nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của hợp tác xã trong lựa chọn ngành, nghề kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu, đa dạng hoá lĩnh vực hoạt động phù hợp với nhu cầu thị trường;

- Tăng cường tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với kinh tế tập thể và các mô hình làm ăn có hiệu quả, biểu dương, khen thưởng những cá nhân có thành tích và đóng góp cho kinh tế tập thể.

2. Những đặc trưng cơ bản của mô hình hợp tác xã kiểu mới

Theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá IX quan điểm của Đảng về kinh tế tập thể, *mô hình hợp tác xã kiểu mới có những đặc trưng cơ bản sau:*

- Hợp tác xã do các thành viên bao gồm cả thể nhân, pháp nhân, người lao động, hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp vừa và nhỏ..., cả người ít vốn và người nhiều vốn, cùng góp sức, góp vốn cổ phần xây dựng nên, trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Hợp tác xã không thủ tiêu tính tự chủ trong sản xuất, kinh doanh của các thành viên, ngược lại, hợp tác xã làm tất cả những gì mà mỗi thành viên riêng lẻ không làm được hoặc làm không có hiệu quả để hỗ trợ cho các thành viên phát triển.

- Hợp tác xã không tập thể hoá mọi tư liệu sản xuất của các thành viên, mà dựa trên sở hữu tập thể và sở

A. Quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước...

hữu của các thành viên. Sở hữu tập thể bao gồm các loại quỹ không chia, các tài sản trước đây được giao lại cho tập thể sử dụng làm tài sản không chia, những tài sản do quá trình tích lũy của hợp tác xã tạo nên.

- Tổ chức và hoạt động của hợp tác xã không bị giới hạn quy mô, lĩnh vực, địa bàn (trừ một số lĩnh vực có quy định riêng). Hợp tác xã hoàn toàn tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tự chịu trách nhiệm trong cơ chế kinh tế thị trường, liên doanh, liên kết với các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Phân biệt rõ chức năng quản lý của Ban quản trị với chức năng điều hành của Chủ nhiệm. Chủ nhiệm có thể là xã viên hợp tác xã hoặc người ngoài hợp tác xã do Ban quản trị thuê theo hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã.

- Hình thức phân phối trong hợp tác xã vừa theo lao động, vừa theo vốn cổ phần và theo mức độ tham gia dịch vụ.

- Hợp tác xã là một tổ chức kinh tế hoạt động lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của các thành viên, lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của các thành viên.

- Mô hình tổ chức hợp tác xã linh hoạt, đa dạng về hình thức, phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng ngành, với nhiều trình độ phát triển, từ thấp đến cao, từ làm dịch vụ đầu vào, đầu ra phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành viên, đến mở mang ngành, nghề, vươn lên kinh doanh tổng hợp và hình thành được các doanh nghiệp của hợp tác xã, từ hợp tác xã phát triển thành liên hiệp các hợp tác xã.

Hợp tác xã kiểu mới cũng khác với công ty cổ phần, hợp tác xã do các thành viên tự nguyện tập hợp, liên kết lại để cùng kinh doanh hoặc hỗ trợ nhau kinh doanh. Mỗi thành viên tham gia dù góp vốn nhiều hay ít đều bình đẳng với nhau trong quyết định các vấn đề chung của hợp tác xã với nguyên tắc cơ bản “mỗi người một lá phiếu” (nguyên tắc “đổi nhân”). Trong khi đó, công ty cổ phần do các nhà đầu tư đứng ra thành lập, tổ chức hoạt động lấy mục tiêu lợi nhuận là chính. Thành viên tham gia (các cổ đông) chỉ có quyền tham gia quyết định các vấn đề của công ty theo mức độ góp vốn (nguyên tắc “đổi vốn”). Công ty cổ phần phân phối lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp, còn hợp tác xã vừa phân phối theo tỷ lệ vốn góp, vừa phân phối theo lao động và mức độ

A. Quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước...

tham gia các dịch vụ.

II. CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Tổng quát về các chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã

Để khuyến khích và tạo điều kiện cho hợp tác xã phát triển theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX), *Nhà nước đã ban hành và thực hiện các chính sách đối với hợp tác xã, bao gồm:*

- Ban hành và thực hiện các chính sách, các chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã về đào tạo cán bộ; phát triển nguồn nhân lực;

- Chính sách về đất đai;

- Chính sách tài chính, tín dụng và xây dựng Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

- Chính sách hỗ trợ việc áp dụng khoa học và công nghệ, hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường đối với hợp tác xã;

- Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

Sổ tay pháp luật của Chủ nhiệm hợp tác xã

- Tạo điều kiện để hợp tác xã được tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước;
- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để hợp tác xã phát triển;
- Bảo đảm địa vị pháp lý và điều kiện sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác;
- Bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;
- Tôn trọng quyền tự chủ, tự quyết, tự chịu trách nhiệm của hợp tác xã trong sản xuất, kinh doanh. Không can thiệp vào công việc quản lý nội bộ và hoạt động hợp pháp của hợp tác xã.

2. Chính sách cán bộ và đào tạo nguồn nhân lực

Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ cho hợp tác xã.

Các địa phương có chính sách thu hút cán bộ quản lý và khoa học kỹ thuật về công tác tại hợp tác xã, chủ động xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ cho khu vực kinh tế tập thể.

A. Quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước...

Cán bộ quản lý và khoa học kỹ thuật được tăng cường về công tác tại hợp tác xã trong một thời gian nhất định được giữ nguyên lương và chế độ bảo hiểm xã hội, được hưởng phụ cấp gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã. Lương và 15% bảo hiểm xã hội của cán bộ quản lý và khoa học kỹ thuật được tăng cường về hợp tác xã do ngân sách nhà nước cấp.

Thực hiện bảo hiểm bắt buộc đối với xã viên hợp tác xã và người lao động làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công. Các thành viên khác không tham gia bảo hiểm bắt buộc thì tạo điều kiện để tham gia bảo hiểm tự nguyện theo nhu cầu.

3. Chính sách đất đai

Theo quy định của Luật đất đai năm 2003, đất đai được giao cho hộ gia đình quản lý sử dụng, nhằm tạo điều kiện cho hộ gia đình được tham gia hợp tác xã và *hợp tác xã không phải bỏ tiền ra thuê đất để tập trung vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh*. Luật quy định các hộ nông dân được dùng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn vào hợp tác xã. Nhà nước có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho hộ nông dân “*dồn điền, đổi thửa*”, tập trung ruộng đất theo chính sách của Nhà nước để phát triển sản xuất

hàng hoá, mở mang ngành, nghề.

Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng quy định Nhà nước thực hiện giao đất không thu tiền và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hợp tác xã nông nghiệp để làm trụ sở, cơ sở sản xuất kinh doanh... Hợp tác xã phi nông nghiệp được thuê đất dài hạn, được giảm mức nộp tiền thuê đất trong một thời gian nhất định và được nộp tiền thuê đất làm nhiều lần để hỗ trợ các hợp tác xã giảm bớt khó khăn về tài chính. Đất do hợp tác xã đầu tư để khai phá, tôn tạo, khi Nhà nước chuyển sang chế độ cho thuê, hợp tác xã được hoàn trả chi phí khai phá đầu tư ban đầu.

4. Chính sách tài chính - tín dụng đối với hợp tác xã

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) nhấn mạnh chủ trương Nhà nước *hỗ trợ giải quyết dứt điểm các khoản nợ tồn đọng trước đây của hợp tác xã và khẳng định rõ hợp tác xã là một loại hình doanh nghiệp*, Nhà nước cần tạo điều kiện để hợp tác xã được vay vốn bình đẳng như đối với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; các hợp tác xã được thế chấp bằng tài sản

A. Quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước...

được hình thành từ vốn vay để vay vốn ngân hàng, được vay vốn bằng tín chấp và vay theo dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả; các hợp tác xã được tham gia các chương trình dự án quốc gia của Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ.

Triển khai Nghị quyết Trung ương năm, Nhà nước đã ban hành các văn bản quy định:

- Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn điền đến năm 2010 cho hộ nông dân.

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong một thời gian nhất định đối với hợp tác xã nông, lâm, ngư, diêm mới chuyển đổi hoặc mới thành lập.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ đầu vào, đầu ra cho sản xuất nông nghiệp.

- Khuyến khích nhiều hình thức góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sử dụng đất.. của thành viên để tăng thêm vốn kinh doanh cho hợp tác xã. Công khai hoá vốn góp của thành viên.

- Hỗ trợ xử lý dứt điểm nợ tồn đọng của hợp tác xã nông nghiệp từ năm 1996 về trước, tiếp tục xem xét xử lý nợ tồn đọng đối với các hợp tác xã phi nông nghiệp.

- Giao những tài sản của hợp tác xã cũ và tài sản của Nhà nước đã giao cho hợp tác xã sử dụng trước đây cho hợp tác xã chuyển đổi để làm vốn không chi thuộc sở hữu chung.

- Hợp tác xã được vay vốn bình đẳng như doanh nghiệp của các thành phần kinh tế khác. Các tổ chức tín dụng tăng mức cho vay và tạo thuận lợi về thủ tục vay vốn đối với các hộ và các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Các hợp tác xã được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay để vay vốn ngân hàng, được vay vốn bằng tín chấp và vay theo dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Hợp tác xã được vay vốn từ các chương trình, dự án quốc gia và các tổ chức phi Chính phủ, được làm chủ một số dự án phát triển nông nghiệp nông thôn.

- Lập Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho kinh tế tập thể.

- Ngân hàng nhà nước tăng cường quản lý và củng cố hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân hiện có và phát triển mới ở những nơi đủ điều kiện. Hướng dẫn nghiệp vụ và chỉ đạo hoạt động tín dụng trong nội bộ hợp tác xã.

5. Chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ và tiếp thị mở rộng thị trường đối với hợp tác xã :

Để hỗ trợ về khoa học công nghệ đối với hợp tác xã, Nhà nước có các chính sách như:

- Nhà nước hỗ trợ kinh tế tập thể ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, nhất là công nghệ giống, công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản, chế biến, công nghệ thông tin qua hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công.

- Tập trung đầu tư nâng cao năng lực một số viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ở các vùng nhằm hỗ trợ hợp tác xã và các hộ nông dân, khuyến khích các cơ quan nghiên cứu khoa học liên kết với hợp tác xã và chuyển giao các thành tựu khoa học công nghệ mới cho hợp tác xã.

- Khuyến khích xây dựng các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển làng nghề... ở nông thôn, hướng dẫn và giúp đỡ các tổ hợp tác và hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp đổi mới công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm, hạ giá thành nâng cao sức cạnh tranh.

Về hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường đối với hợp tác xã, Nhà nước ban hành các chính sách khuyến khích các ngành, các địa phương, các hiệp hội ngành, nghề và liên minh hợp tác xã hỗ trợ xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, tìm kiếm thị trường cho các hộ, tổ hợp tác và hợp tác xã tổ chức các hình thức giới thiệu sản phẩm ở trong và ngoài nước phù hợp với trình độ hiện tại và xu thế phát triển của kinh tế tập thể. Thực hiện rộng rãi việc ký hợp đồng trực tiếp giữa doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp với nông dân qua các hợp tác xã. Các doanh nghiệp cung ứng vật tư, phân bón, thức ăn chăn nuôi gia súc, hướng dẫn quy trình kỹ thuật và thu mua sản phẩm cho hợp tác xã theo các hợp đồng dài hạn đối với những sản phẩm có khối lượng lớn. Khuyến khích nông dân và hợp tác xã sản xuất nguyên liệu mua cổ phần và trở thành cổ đông của các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

6. Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước, công trình thủy lợi... trước hết

cho phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển sản xuất hàng hoá lớn, tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển kinh tế tập thể.

III. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỢP TÁC XÃ

1. Nội dung quản lý nhà nước đối với hợp tác xã gồm:

- Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hợp tác xã;
- Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển hợp tác xã;
- Tổ chức đăng ký kinh doanh, hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý và các kiến thức cần thiết cho xã viên hợp tác xã;
- Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;
- Tổ chức chỉ đạo việc thực hiện hợp tác quốc tế về hợp tác xã.

- Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hợp tác xã.

2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện quản lý nhà nước đối với hợp tác xã

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hợp tác xã trên phạm vi cả nước.

- *Các Bộ:* Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thương mại, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thủy sản, Giáo dục và Đào tạo thống nhất quản lý về hợp tác xã thuộc lĩnh vực bộ phụ trách.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chế độ và nguyên tắc hoạt động tín dụng nội bộ trong các hợp tác xã; thống nhất quản lý về Quỹ tín dụng nhân dân.

- Bộ Nội vụ hướng dẫn về bộ máy chuyên trách quản lý nhà nước đối với hợp tác xã của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách tài chính đối với hợp tác xã; phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, các chức danh trong hợp tác xã.

A. Quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước...

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn đóng bảo hiểm xã hội đối với xã viên hợp tác xã.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất đối với các hợp tác xã.

- Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc chuyển giao công nghệ vào hợp tác xã, hướng dẫn hợp tác xã ứng dụng công nghệ mới và chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của hợp tác xã.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các bộ, cơ quan ngang bộ quy định cụ thể tổ chức bộ máy giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hợp tác xã thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.

3. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hợp tác xã của Ủy ban nhân dân các cấp

3.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Triển khai, hướng dẫn thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển hợp tác xã trên địa bàn.

- Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện chương trình

đào tạo, bồi dưỡng các chức danh quản lý và điều hành hợp tác xã được triển khai trên địa bàn theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, liên minh hợp tác xã và Hội Nông dân cấp tỉnh trong việc lập kế hoạch và chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật hợp tác xã, mô hình hợp tác xã kiểu mới tới xã viên và những đối tượng muốn tham gia hợp tác xã; triển khai các chương trình, dự án phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh xem xét cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã; xét cấp, thu hồi giấy phép hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh.

- Hỗ trợ hợp tác xã về các thủ tục hành chính trong việc tổ chức lại, giải thể và phá sản đối với hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh.

- Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo của hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã về các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, xã viên

và người lao động trong hợp tác xã. Giải quyết theo thẩm quyền các tranh chấp và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã;

- Kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung các chính sách phát triển hợp tác xã.

- Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Luật hợp tác xã và các văn bản pháp luật có liên quan.

3.2. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hợp tác xã của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện):

- Triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hợp tác xã, mô hình hợp tác xã kiểu mới đến xã viên và các đối tượng muốn tham gia hợp tác xã; kiểm tra, tổng kết, đánh giá tình hình phát triển hợp tác xã trên địa bàn huyện.

- Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã; xét cấp, thu hồi giấy phép hoạt động của chi nhánh, văn phòng, đơn vị trực thuộc hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp huyện.

- Hỗ trợ hợp tác xã về các thủ tục hành chính trong việc tổ chức lại, giải thể và phá sản đối với hợp

tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp huyện.

- Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo của hợp tác xã về các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hợp tác xã, xã viên và người lao động trong hợp tác xã theo pháp luật đối với các hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp huyện.

- Giải quyết theo thẩm quyền các tranh chấp và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã.

3.3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã):

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hợp tác xã, chủ trương phát triển hợp tác xã của Đảng và Nhà nước tại cấp xã.

- Căn cứ vào những quy định của pháp luật, tạo điều kiện cho những đối tượng có nhu cầu thành lập hợp tác xã được dễ dàng thành lập và hoạt động thuận lợi.

- Hướng dẫn, khuyến khích các hợp tác xã phối hợp cùng hoạt động vì lợi ích của nhân dân ở địa phương;

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân

A. Quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước...

dân các cấp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giúp Ủy ban nhân dân thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hợp tác xã trong lĩnh vực được giao.

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHỦ NHIỆM HỢP TÁC XÃ

I. CHỦ NHIỆM HỢP TÁC XÃ

Chủ nhiệm hợp tác xã là người quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã.

Tùy theo mô hình tổ chức, quản lý hợp tác xã mà Chủ nhiệm hợp tác xã có thể là người được bầu ra từ Hội nghị thành lập hợp tác xã hoặc Đại hội xã viên, trong số các thành viên Ban quản trị hợp tác xã.

II. BẦU, THUÊ CHỦ NHIỆM HỢP TÁC XÃ

1. Bầu Chủ nhiệm hợp tác xã

Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý, vừa điều hành thì Chủ nhiệm hợp tác xã được bầu trong số các thành viên Ban quản trị. Việc bầu Chủ nhiệm hợp tác xã được tiến hành tại Hội nghị thành lập hợp tác xã hoặc Đại hội xã viên. Tại Hội nghị

thành lập hợp tác xã, sau khi bầu Ban quản trị hợp tác xã, các thành viên Hội nghị trực tiếp bầu Chủ nhiệm hợp tác xã trong số các thành viên Ban quản trị. Chủ nhiệm hợp tác xã đồng thời là Trưởng Ban quản trị hợp tác xã. *Trong trường hợp này, Chủ nhiệm hợp tác xã phải là xã viên hợp tác xã.*

2. Thuê Chủ nhiệm hợp tác xã

Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành điều hành thì Chủ nhiệm hợp tác xã có thể là người được bầu hoặc được thuê theo hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã để điều hành hoạt động của hợp tác xã theo yêu cầu của Ban quản trị hợp tác xã.

Trường hợp thuê Chủ nhiệm hợp tác xã thì Ban quản trị hợp tác xã có quyền quyết định việc thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã theo nghị quyết của Đại hội xã viên.

Người được thuê làm Chủ nhiệm hợp tác xã theo hợp đồng thì có thể là *xã viên hợp tác xã hoặc người ngoài hợp tác xã.*

Trường hợp người được thuê làm Chủ nhiệm hợp tác xã là xã viên hợp tác xã thì Ban quản trị hợp tác xã ra quyết định bổ nhiệm Chủ nhiệm hợp tác xã. Ban

quản trị hợp tác xã có quyền quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với Chủ nhiệm hợp tác xã là xã viên hợp tác xã, theo nghị quyết của Đại hội xã viên.

III. QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ NHIỆM HỢP TÁC XÃ

1. Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý, vừa điều hành

Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Về quyền của Chủ nhiệm hợp tác xã:

+ Đại diện hợp tác xã theo pháp luật;

+ Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban quản trị;

+ Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban quản trị, Đại hội xã viên;

+ Ký các quyết định của Đại hội xã viên và Ban quản trị;

+ Đề nghị Ban quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó chủ nhiệm hợp tác xã

- Về trách nhiệm của Chủ nhiệm hợp tác xã:

B. Những quy định chung về Chủ nhiệm hợp tác xã

+ Thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của hợp tác xã;

+ Tổ chức thực hiện các quyết định của Ban quản trị hợp tác xã;

+ Bổ nhiệm, miễn nhiệm, phân công các chức danh trong Ban quản trị hợp tác xã, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội xã viên và Ban quản trị hợp tác xã;

+ Ký kết các hợp đồng nhân danh hợp tác xã;

+ Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Ban quản trị hợp tác xã;

+ Đề nghị với Ban quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức hợp tác xã;

+ Tuyển dụng lao động, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Ban quản trị hợp tác xã;

+ Các quyền khác được quy định tại Điều lệ hợp tác xã, nghị quyết của Đại hội xã viên;

+ Chịu trách nhiệm trước Đại hội xã viên và Ban quản trị về công việc được giao;

Khi vắng mặt, Chủ nhiệm có thể uỷ quyền cho một Phó chủ nhiệm hoặc một thành viên Ban quản

trị điều hành công việc của hợp tác xã.

2. Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành

Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Về quyền của Chủ nhiệm hợp tác xã:

+ Đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó chủ nhiệm hợp tác xã;

+ Ký kết các hợp đồng nhân danh hợp tác xã do Ban quản trị hợp tác xã uỷ quyền;

+ Đề nghị với Ban quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức hợp tác xã;

+ Tuyển dụng lao động theo uỷ quyền của Ban quản trị hợp tác xã;

+ Các quyền khác được quy định tại Điều lệ hợp tác xã, nghị quyết của Đại hội xã viên hoặc theo hợp đồng ký kết với Ban quản trị hợp tác xã.

- Về nhiệm vụ của Chủ nhiệm hợp tác xã:

+ Thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của hợp

B. Những quy định chung về Chủ nhiệm hợp tác xã

tác xã;

+ Tổ chức thực hiện các quyết định của Ban quản trị hợp tác xã;

+ Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Ban quản trị hợp tác xã.

- Về trách nhiệm của Chủ nhiệm hợp tác xã:

+ Trường hợp Chủ nhiệm hợp tác xã là xã viên hoặc thành viên Ban quản trị hợp tác xã thì ngoài việc phải thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ của Chủ nhiệm hợp tác xã theo quy định, phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của xã viên hoặc thành viên Ban quản trị hợp tác xã;

+ Trường hợp Chủ nhiệm hợp tác xã được thuê thì phải thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ của Chủ nhiệm hợp tác xã theo quy định của hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã và theo Luật hợp tác xã. Chủ nhiệm hợp tác xã được tham gia các cuộc họp của Ban quản trị và Đại hội xã viên nhưng không được quyền biểu quyết và không được hưởng các quyền khác của xã viên, thành viên Ban quản trị hợp tác xã. Khi vắng mặt, Chủ nhiệm ủy quyền cho một Phó chủ nhiệm điều hành công việc của hợp tác xã;

+ Mức tiền công, tiền lương và tiền thưởng của

Chủ nhiệm và các Phó chủ nhiệm hợp tác xã, do Đại hội xã viên quyết định;

+ Chủ nhiệm hợp tác xã chịu sự chỉ đạo của Ban quản trị và sự giám sát của Ban kiểm soát;

+ Các xã viên hợp tác xã có quyền ứng cử vào chức danh Chủ nhiệm hợp tác xã.

Để tạo điều kiện cho Chủ nhiệm hợp tác xã làm tốt chức trách, nhiệm vụ quản lý, điều hành hoạt động của hợp tác xã, Chủ nhiệm hợp tác xã và đội ngũ cán bộ chủ chốt của hợp tác xã gồm: Kế toán trưởng, Trưởng ban kiểm soát được tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động kinh tế hợp tác xã.

C. NHỮNG NỘI DUNG PHÁP LUẬT CẦN THIẾT ĐỐI VỚI CHỦ NHIỆM HỢP TÁC XÃ

I. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP TÁC XÃ

1. Khái niệm hợp tác xã

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của pháp luật nhằm phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Theo Luật hợp tác xã năm 2003, có hai loại hình tổ chức và quản lý hợp tác xã:

- Hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã ;
- Hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành.

Mỗi hợp tác xã có Điều lệ riêng. Điều lệ hợp tác xã phải phù hợp với các quy định của Luật hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật.

2. Tên và biểu tượng của hợp tác xã

Hợp tác xã được tự chọn tên và xây dựng biểu tượng riêng cho hợp tác xã mình. Việc đặt tên và biểu tượng của hợp tác xã phải tuân theo quy định của pháp luật về đặt tên. Cụ thể tên hợp tác xã phải có ít nhất 2 yếu tố sau:

- Tên hợp tác xã phải viết rõ chữ hợp tác xã (hoặc viết tắt HTX);
- Tên riêng phải được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phát âm được;

Hợp tác xã có thể sử dụng ngành, nghề kinh doanh hay phụ trợ khác để cấu thành tên hợp tác xã,

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

nếu hợp tác xã có đăng ký kinh doanh ngành, nghề đó. Khi hợp tác xã đăng ký thay đổi ngành, nghề đã dùng để cấu thành tên hợp tác xã thì hợp tác xã phải đăng ký đổi tên. Nếu tên hợp tác xã sử dụng các thành tố có tính chất mô tả chất lượng sản phẩm, dịch vụ thì phải được cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm xác nhận.

Tên của hợp tác xã phải bảo đảm:

- Không trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của hợp tác xã khác đã đăng ký kinh doanh. Trừ trường hợp hợp tác xã đã đăng ký kinh doanh nhưng đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc;

- Phải viết bằng tiếng Việt và có thể viết thêm bằng một hoặc một số tiếng nước ngoài với khổ chữ nhỏ hơn.

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài tương ứng. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của hợp tác xã có thể giữ nguyên hoặc dịch tương ứng toàn bộ sang tiếng nước ngoài.

Những điều cấm trong đặt tên hợp tác xã:

- Không được đặt tên trùng hoặc đặt tên gây nhầm lẫn với tên của hợp tác xã đã đăng ký;

- Không được sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của hợp tác xã, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó;

- Không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên riêng cho hợp tác xã.

Tên trùng

Tên trùng là trường hợp tên của hợp tác xã yêu cầu đăng ký được viết và đọc bằng tiếng Việt hoàn toàn giống với tên của hợp tác xã đã đăng ký.

Tên gây nhầm lẫn

Các trường hợp sau đây được coi là gây nhầm lẫn với tên của các doanh nghiệp khác:

- Tên bằng tiếng Việt của hợp tác xã yêu cầu đăng ký được đọc giống như tên hợp tác xã đã đăng ký;

- Tên bằng tiếng Việt của hợp tác xã yêu cầu đăng ký chỉ khác tên hợp tác xã đã đăng ký bởi ký hiệu "&"

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

- Tên viết tắt của hợp tác xã yêu cầu đăng ký trùng với tên viết tắt của hợp tác xã đã đăng ký;

- Tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã yêu cầu đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã đã đăng ký;

- Tên của hợp tác xã yêu cầu đăng ký khác với tên của hợp tác xã đã đăng ký bởi số tự nhiên, số thứ tự hoặc các chữ cái tiếng Việt (A, B, C,...) ngay sau tên riêng của hợp tác xã đó, trừ trường hợp hợp tác xã yêu cầu đăng ký là hợp tác xã con của hợp tác xã đã đăng ký;

- Tên của hợp tác xã yêu cầu đăng ký khác với tên của hợp tác xã đã đăng ký bởi từ “tân” ngay trước, hoặc “mới” ngay sau tên của hợp tác xã đã đăng ký;

- Tên của hợp tác xã yêu cầu đăng ký chỉ khác tên của hợp tác xã đã đăng ký bởi các từ “Bắc”, “miền Bắc”, “Nam”, “miền Nam”, “Trung”, “miền Trung”, “Tây”, “miền Tây”, “Đông”, “miền Đông”, “Tây Bắc”, “miền Tây Bắc”, “Đông Bắc”, “miền Đông Bắc”, “Đông Nam”, “miền Đông Nam”, “Nam Trung Bộ”, “miền Nam Trung Bộ”, “Duyên Hải”, “miền Duyên Hải”, trừ trường hợp hợp tác xã yêu cầu đăng ký là hợp tác xã con của hợp tác xã đã đăng ký.

Tên và biểu tượng của hợp tác xã phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Con dấu, bảng hiệu, các hình thức quảng cáo và giấy tờ giao dịch của hợp tác xã phải có ký hiệu "HTX".

3. Nguyên tắc tổ chức hoạt động của hợp tác xã

Hợp tác xã được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, bình đẳng và công khai, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi, hợp tác và phát triển cộng đồng.

3.1. Nguyên tắc tự nguyện:

- Mọi cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân, cán bộ, công chức nhà nước có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, tán thành Điều lệ hợp tác xã đều có quyền gia nhập hợp tác xã;

- Xã viên có quyền ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

- Việc hợp tác xã tham gia liên hiệp hợp tác xã phải được Đại hội xã viên biểu quyết thông qua.

3.2. Nguyên tắc dân chủ, bình đẳng và công khai:

- Tất cả xã viên cùng tham gia quản lý hợp tác xã thông qua biểu quyết, quyết định các vấn đề của hợp tác xã;

- Biểu quyết của xã viên có giá trị như nhau;

- Xã viên có quyền tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát hợp tác xã;

- Xã viên có quyền đề đạt và yêu cầu Ban quản trị, Ban kiểm soát giải thích và trả lời về những vấn đề xã viên quan tâm. Trường hợp không được trả lời, xã viên có quyền đưa ra Đại hội xã viên để giải quyết;

- Hợp tác xã công khai tới xã viên trong Đại hội xã viên hoặc thông báo bằng văn bản định kỳ trực tiếp tới từng xã viên, nhóm xã viên cùng sinh sống theo địa bàn hoặc thông tin trên bản tin hàng ngày tại trụ sở hợp tác xã về: phương hướng sản xuất, kinh doanh, tài chính, phân phối và những vấn đề khác quy định trong Điều lệ hợp tác xã; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; việc trích lập các quỹ; chia lãi theo vốn góp, theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã; các đóng góp xã hội; các quyền lợi, nghĩa vụ của từng xã viên, trừ những vấn đề thuộc về bí mật kinh doanh, bí quyết công nghệ sản xuất do Đại hội xã viên quy định.

3.3. Nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi trong hoạt động của hợp tác xã:

- *Hợp tác xã tự quyết định* lựa chọn phương án sản xuất, kinh doanh; phân phối kết quả sản xuất, kinh doanh; lập và mức trích lập các quỹ; mức tiền công, tiền lương đối với những người làm việc cho hợp tác xã;

- *Hợp tác xã tự lựa chọn và quyết định* hình thức, thời điểm huy động vốn; chủ động sử dụng vốn và tài sản của mình; chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng; tổ chức thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm theo pháp luật về hợp đồng đã ký kết;

- *Hợp tác xã tự chịu trách nhiệm về những rủi ro trong quá trình hoạt động.* Mỗi xã viên trong hợp tác xã cùng chịu trách nhiệm về những rủi ro của hợp tác xã trong phạm vi vốn góp của mình, cùng nhau quyết định những giải pháp khắc phục rủi ro;

- *Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế và trang trải các khoản lỗ của hợp tác xã,* lãi được trích một phần vào các quỹ của hợp tác xã, một phần chia theo vốn góp và công sức đóng góp của xã viên, phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ

của hợp tác xã;

- Các xã viên hợp tác xã cùng hưởng lợi theo quy định về trả công lao động, hưởng lãi chia theo vốn góp, công sức đóng góp; được hợp tác xã cung cấp các thông tin kinh tế - kỹ thuật cần thiết; được hợp tác xã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ; được hưởng các phúc lợi của hợp tác xã; được hợp tác xã thực hiện các cam kết kinh tế; được khen thưởng khi có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển hợp tác xã.

3.4. Hợp tác và phát triển cộng đồng:

- Xã viên hợp tác xã phải có ý thức phát huy tinh thần xây dựng tập thể và hợp tác với nhau trong hợp tác xã, trong cộng đồng xã hội;

- Các hợp tác xã cùng hợp tác với nhau trong sản xuất, kinh doanh và trong xây dựng, phát triển phong trào hợp tác xã;

- Hợp tác giữa các hợp tác xã trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

4. Xã viên hợp tác xã

Theo Luật hợp tác xã mọi công dân Việt Nam từ mười tám tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự

đầy đủ, có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ hợp tác xã, tự nguyện xin gia nhập hợp tác xã có thể trở thành xã viên.

Cán bộ, công chức được tham gia hợp tác xã *với tư cách là xã viên* theo quy định của Điều lệ hợp tác xã nhưng *không được trực tiếp quản lý và điều hành hợp tác xã.*

Hộ gia đình, pháp nhân có thể trở thành xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã. Khi tham gia hợp tác xã, hộ gia đình, pháp nhân phải cử người đại diện có đủ điều kiện như đối với cá nhân tham gia.

Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có thể là xã viên của nhiều hợp tác xã trong trường hợp Điều lệ hợp tác xã không cấm.

4.1. Điều kiện trở thành xã viên

a. Đối với cá nhân

Điều kiện để cá nhân trở thành xã viên hợp tác xã:

- Là công dân Việt Nam, từ đủ mười tám tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Có đơn xin gia nhập hợp tác xã; tán thành Điều lệ, Nội quy, Quy chế của hợp tác xã;
- Góp vốn theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

góp sức dưới các hình thức trực tiếp quản lý, trực tiếp tham gia lao động sản xuất, tư vấn cung cấp kiến thức, kinh doanh và khoa học kỹ thuật cho hợp tác xã tùy thuộc vào nhu cầu của hợp tác xã.

Những người không có đủ các điều kiện nêu trên, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang phải chấp hành hình phạt tù, hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề do phạm các tội theo quy định của pháp luật và người đang trong thời gian chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh không được là xã viên hợp tác xã.

b. Đối với cán bộ, công chức

Điều kiện để cán bộ, công chức trở thành xã viên hợp tác xã:

- Được sự đồng ý bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ, công chức;

- Có đơn xin gia nhập hợp tác xã; tán thành Điều lệ, Nội quy, Quy chế của hợp tác xã;

- Góp vốn theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; góp sức dưới các hình thức trực tiếp quản lý, trực tiếp tham gia lao động sản xuất, tư vấn cung cấp kiến thức, kinh doanh và khoa học kỹ thuật cho hợp tác xã tùy thuộc vào nhu cầu của hợp tác xã;

- Không được giữ các chức danh: Trưởng Ban quản trị và thành viên Ban quản trị; Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát; Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm hợp tác xã; Kế toán trưởng hoặc Kế toán viên và các cán bộ chuyên môn nghiệp vụ của hợp tác xã;

Những cán bộ, công chức không có đủ các điều kiện quy định như trên, cán bộ, công chức đang làm việc trong các lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước, sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không được là xã viên hợp tác xã.

c. Đối với hộ gia đình

Hộ gia đình muốn trở thành xã viên hợp tác xã phải có đủ các điều kiện sau:

- Là hộ gia đình mà các thành viên trong hộ có cùng tài sản chung để hoạt động kinh tế như: diện tích đất đang sử dụng vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; những tài sản cố định khác phục vụ sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình;

- Hộ gia đình phải cử người đại diện bằng giấy ủy quyền. Người đại diện của hộ phải có đủ các điều kiện như đối với cá nhân khi tham gia hợp tác xã và theo

quy định của Điều lệ hợp tác xã. Khi muốn thay đổi người đại diện, hộ gia đình phải có đơn đề nghị Ban quản trị xem xét, quyết định.

Hộ gia đình không có đủ các điều kiện theo quy định không được là xã viên hợp tác xã.

d. Đối với pháp nhân

Pháp nhân muốn trở thành xã viên hợp tác xã phải thoả mãn các điều kiện:

- Là các tổ chức, cơ quan (trừ quỹ xã hội, quỹ từ thiện) theo quy định của Bộ luật dân sự và theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

- Có đơn xin gia nhập hợp tác xã như quy định. Người đứng tên trong đơn phải là đại diện theo pháp luật của pháp nhân và tham gia vào hoạt động của hợp tác xã, thực hiện các nghĩa vụ của một xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể uỷ quyền cho cá nhân khác là người trong bộ máy lãnh đạo của pháp nhân làm đại diện tham gia hợp tác xã nếu Điều lệ hợp tác xã không quy định khác;

- Góp vốn, góp sức theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Pháp nhân không có đủ các điều kiện quy định

không được là xã viên hợp tác xã.

Cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân không được sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ để góp vốn vào hợp tác xã.

4.2. Quyền, nghĩa vụ của xã viên hợp tác xã

Theo quy định của Điều 18 Luật hợp tác xã năm 2003, xã viên hợp tác xã có các quyền sau đây:

- Được ưu tiên làm việc cho hợp tác xã và được trả công lao động theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;
- Hưởng lãi chia theo vốn góp, công sức đóng góp và theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã;
- Được hợp tác xã cung cấp các thông tin kinh tế - kỹ thuật cần thiết; được hợp tác xã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ;
- Hưởng các phúc lợi của hợp tác xã; được hợp tác xã thực hiện các cam kết kinh tế;
- Được khen thưởng khi có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển hợp tác xã;
- Dự Đại hội xã viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội xã viên, dự các hội nghị xã viên để bàn bạc và biểu quyết công việc của hợp tác xã;

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

- Ứng cử, bầu cử vào Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát và những chức danh được bầu khác của hợp tác xã;

- Đề đạt ý kiến với Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát của hợp tác xã và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội xã viên bất thường theo quy định của Luật hợp tác xã;

- Chuyển vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

- Xin ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

- Được trả lại vốn góp và các quyền lợi khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã và pháp luật có liên quan trong các trường hợp pháp luật quy định.

Theo Điều 19 Luật hợp tác xã năm 2003, xã viên hợp tác xã có các nghĩa vụ sau đây:

- Chấp hành Điều lệ, Nội quy hợp tác xã, các nghị quyết của Đại hội xã viên;

- Góp vốn theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; mức vốn góp không vượt quá ba mươi phần trăm vốn

điều lệ của hợp tác xã;

- Đoàn kết, hợp tác giữa các xã viên, học tập nâng cao trình độ, góp phần thúc đẩy hợp tác xã phát triển;

- Thực hiện các cam kết kinh tế với hợp tác xã;

- Trong phạm vi vốn góp của mình, cùng chịu trách nhiệm về các khoản nợ, rủi ro, thiệt hại, các khoản lỗ của hợp tác xã;

- Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

4.3. Chấm dứt tư cách xã viên

Tư cách xã viên chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- Xã viên là cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; xã viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; xã viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

- Xã viên đã được chấp nhận ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

- Xã viên đã chuyển hết vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

Điều lệ hợp tác xã;

- Xã viên bị Đại hội xã viên khai trừ;

- Các trường hợp khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Việc giải quyết các vấn đề liên quan khi chấm dứt tư cách xã viên:

Khi xã viên chấm dứt tư cách trong các trường hợp: xã viên là cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; xã viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; xã viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; xã viên đã được chấp nhận ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; xã viên đã chuyển hết vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã, thì Ban quản trị xem xét, lập hồ sơ, chủ động giải quyết. Kết quả xử lý và hồ sơ được trình ra Đại hội xã viên gần nhất để thông qua.

Đối với trường hợp xã viên bị Đại hội xã viên khai trừ thì Ban quản trị lập hồ sơ khai trừ xã viên, trình ra Đại hội xã viên quyết định.

Quyền lợi và nghĩa vụ đối với xã viên trong các trường hợp chấm dứt tư cách xã viên được giải quyết theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

4.4. Trả lại vốn góp cho xã viên

Khi gia nhập hợp tác xã, xã viên phải góp vốn theo quy định và cùng chịu trách nhiệm về các khoản nợ, rủi ro, thiệt hại, các khoản lỗ của hợp tác xã trong phạm vi vốn góp của mình. Khi chấm dứt tư cách xã viên, theo quy định của Điều lệ hợp tác xã và pháp luật có liên quan, xã viên được trả lại vốn góp và *các quyền lợi khác trong các trường hợp sau:*

- Ra hợp tác xã;
- Xã viên là cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Xã viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;
- Xã viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Trong các trường hợp xã viên là cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế

năng lực hành vi dân sự; xã viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; xã viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã, vốn góp và các quyền lợi khác của xã viên được trả lại cho người có đủ điều kiện thừa kế hoặc giám hộ đối với các xã viên này theo quy định của pháp luật.

Hình thức, thời hạn trả lại vốn góp của xã viên phải phù hợp với quy định của Điều lệ hợp tác xã về vốn góp và các quy định của pháp luật có liên quan.

II. THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI HỢP TÁC XÃ

1. Thành lập hợp tác xã

Việc thành lập hợp tác xã do *Sáng lập viên* là cá nhân, hộ gia đình hoặc pháp nhân khởi xướng thành lập hợp tác xã và tham gia hợp tác xã.

Sáng lập viên là cá nhân phải đảm bảo các tiêu chuẩn sau:

- Là công dân Việt Nam, từ đủ mười tám tuổi trở lên;

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật dân sự;
- Có hiểu biết pháp luật về hợp tác xã;
- Khẳng định bằng văn bản cam kết sẽ xây dựng và phát triển hợp tác xã do mình khởi xướng thành lập.

Sáng lập viên là hộ gia đình hoặc pháp nhân phải là người đại diện có đủ thẩm quyền của hộ gia đình hoặc pháp nhân.

1.1. Trình tự, thủ tục thành lập hợp tác xã

Bước một, chuẩn bị cho Hội nghị thành lập hợp tác xã:

Để chuẩn bị cho Hội nghị thành lập hợp tác xã, Sáng lập viên *phải thực hiện các công việc sau:*

- Làm báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về việc thành lập hợp tác xã, nơi dự định đặt trụ sở chính của hợp tác xã, địa điểm đóng trụ sở, phương hướng sản xuất, kinh doanh và kế hoạch hoạt động của hợp tác xã;
- Tiến hành các công việc tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân và cán bộ, công chức nhà nước có nhu cầu tham gia hợp tác xã;

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

- Xây dựng dự thảo phương hướng sản xuất kinh doanh, kế hoạch hoạt động của hợp tác xã;
- Dự thảo Điều lệ hợp tác xã;
- Xúc tiến các công việc cần thiết để tổ chức Hội nghị thành lập hợp tác xã.

Bước hai, tổ chức Hội nghị thành lập hợp tác xã:

Hội nghị thành lập hợp tác xã do sáng lập viên tổ chức.

Thành phần tham gia Hội nghị bao gồm sáng lập viên, các cá nhân, hộ gia đình và pháp nhân có nguyện vọng trở thành xã viên hợp tác xã.

Hội nghị thảo luận và thống nhất về kế hoạch hoạt động của hợp tác xã; phương hướng sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ hợp tác xã; tên, biểu tượng của hợp tác xã và lập danh sách xã viên.

Để thành lập hợp tác xã, số lượng xã viên tối thiểu phải có từ 7 người trở lên.

Bước ba, thông qua biên bản Hội nghị thành lập hợp tác xã

Tại Hội nghị các vấn đề sau được thảo luận và biểu quyết theo đa số:

- Thông qua danh sách xã viên;
- Thông qua Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;
- Quyết định thành lập riêng hay không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã.

+ Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành thì Hội nghị tổ chức bầu Ban quản trị và Chủ nhiệm; Chủ nhiệm hợp tác xã đồng thời là Trưởng Ban quản trị; quyết định số lượng Phó chủ nhiệm hợp tác xã.

+ Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành thì Hội nghị bầu Ban quản trị và Trưởng Ban quản trị trong số thành viên Ban quản trị; quyết định bầu hoặc thuê Chủ nhiệm hợp tác xã; quyết định số lượng Phó chủ nhiệm hợp tác xã;

- Bầu Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát trong số thành viên của Ban kiểm soát;

- Thông qua biên bản Hội nghị thành lập hợp tác xã.

1.2. Điều lệ hợp tác xã

Khi thành lập, mỗi hợp tác xã phải có Điều lệ riêng. Điều lệ hợp tác xã phải phù hợp với Điều 12

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

Luật hợp tác xã năm 2003, mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ hợp tác xã do Chính phủ quy định và phù hợp với điều kiện cụ thể về ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã.

Các sáng lập viên dự thảo Điều lệ hợp tác xã và trình Hội nghị thành lập thảo luận thông qua.

Từng điều, khoản của Điều lệ được thảo luận và thông qua *theo nguyên tắc đa số với trên 50% số xã viên tham gia Hội nghị tán thành*. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

Những nội dung *chưa được trên 50% số xã viên tham gia Hội nghị tán thành* được tiếp tục thảo luận trong các hội nghị tiếp theo, chỉ khi đạt được số phiếu tán thành như quy định nêu trên thì mới được ghi vào Điều lệ.

Trong trường hợp cần có các quy định chi tiết cho những hoạt động cụ thể của hợp tác xã mà Điều lệ không quy định hết thì Ban quản trị xây dựng các Nội quy, Quy chế riêng cho từng hoạt động đó, trình Đại hội xã viên thông qua.

Điều lệ hợp tác xã có các nội dung chủ yếu

sau đây:

- Tên hợp tác xã, biểu tượng của hợp tác xã; Tuy theo nhu cầu và điều kiện thực tế hợp tác xã có thể đặt biểu tượng hoặc không;
- Địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã;
- Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh;
- Các quy định về đối tượng, điều kiện, thủ tục gia nhập hợp tác xã và ra hợp tác xã của xã viên;
- Các quy định về quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của xã viên;
- Nguyên tắc và đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- Vốn điều lệ của hợp tác xã;
- Vốn góp tối thiểu: mức góp, hình thức góp, thời hạn góp và điều kiện trả lại vốn góp của xã viên;
- Thẩm quyền và phương thức huy động vốn;
- Nguyên tắc trả công, xử lý các khoản lỗ; chia lãi theo vốn góp, theo công sức đóng góp của xã viên và theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã; trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ của hợp tác xã;
- Thể thức quản lý, sử dụng, bảo toàn và xử lý

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

phần tài sản chung, vốn tích lũy của hợp tác xã khi hợp tác xã đang hoạt động và khi hợp tác xã giải thể;

- Cơ cấu tổ chức quản lý hợp tác xã; chức năng, quyền, nhiệm vụ và trách nhiệm của Ban quản trị, Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát và các bộ phận giúp việc cho hợp tác xã;

- Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã;

- Thể thức tiến hành Đại hội và thông qua quyết định của Đại hội xã viên;

- Chế độ xử lý vi phạm Điều lệ hợp tác xã và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

- Thể thức sửa đổi Điều lệ hợp tác xã;

- Các quy định khác do Đại hội xã viên tự quyết định nhưng không trái với quy định của pháp luật.

1.3. Sửa đổi Điều lệ hợp tác xã

Việc sửa đổi Điều lệ hợp tác xã *phải được đưa ra thảo luận tại Đại hội xã viên*. Quyết định sửa đổi Điều lệ hợp tác xã được thông qua khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên có mặt tại Đại hội xã viên biểu quyết tán thành.

Khi sửa đổi Điều lệ hợp tác xã, hợp tác xã phải gửi Điều lệ sửa đổi có kèm theo biên bản của Đại hội xã viên về việc thông qua Quyết định sửa đổi Điều lệ đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã để thông báo việc sửa đổi Điều lệ hợp tác xã.

Mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ hợp tác xã nông nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân và hợp tác xã phi nông nghiệp do Chính phủ ban hành.

2. Đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã

Trước khi đi vào hoạt động, hợp tác xã phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

Hợp tác xã có quyền lựa chọn nơi đăng ký kinh doanh ở cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh hoặc cấp huyện nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở chính, tùy theo điều kiện cụ thể của hợp tác xã.

Trong quá trình hoạt động hợp tác xã có thể thay đổi nơi đăng ký kinh doanh cho phù hợp với điều kiện hoạt động của mình, khi thay đổi nơi đăng ký kinh doanh hợp tác xã phải có đơn gửi cơ quan đã đăng ký

kinh doanh để rút hồ sơ nộp đến cơ quan đăng ký kinh doanh mới.

Người đại diện của hợp tác xã sẽ thành lập, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh đã chọn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Hợp tác xã có đủ các điều kiện đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật hợp tác xã năm 2003 thì cơ quan đăng ký kinh doanh đã được hợp tác xã lựa chọn phải cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã.

2.1. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã bao gồm:

- Đơn đăng ký kinh doanh;
- Điều lệ hợp tác xã;
- Số lượng xã viên, danh sách Ban quản trị, Ban kiểm soát của hợp tác xã;
- Biên bản đã thông qua tại Hội nghị thành lập hợp tác xã.

2.2. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký

kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau:

- Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định;
- Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm;
- Tên, biểu tượng (nếu có) của hợp tác xã được đặt đúng quy định về việc đặt tên, biểu tượng hợp tác xã;
- Có vốn điều lệ. Đối với hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề mà Chính phủ quy định phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định;
- Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải xem xét hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã.

2.3. Thời điểm hợp tác xã bắt đầu hoạt động

Hợp tác xã có tư cách pháp nhân và có quyền hoạt động kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà hợp tác xã đăng ký hoạt động thì hợp tác xã được kinh doanh những ngành, nghề đó kể từ

ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoặc có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2.4. Từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Hợp tác xã bị từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi vi phạm một trong những điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Ví dụ: Hồ sơ đăng ký kinh doanh không hợp lệ, thiếu Điều lệ hợp tác xã đã được Đại hội xã viên thông qua; hợp tác xã chưa nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh; tên, biểu tượng của hợp tác xã đặt không đúng theo quy định của pháp luật về việc đặt tên hợp tác xã.

Trường hợp từ chối không cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì cơ quan đăng ký kinh doanh *phải trả lời bằng văn bản cho hợp tác xã, trong văn bản phải nêu rõ lý do từ chối.*

Nếu không đồng ý với quyết định từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã sẽ thành lập có quyền khiếu nại đến cơ quan

nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và doanh nghiệp trực thuộc hợp tác xã

Theo quy định tại Điều 16 Luật hợp tác xã năm 2003, Hợp tác xã có quyền mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài, được thành lập doanh nghiệp trực thuộc theo quy định của pháp luật.

3.1. Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của hợp tác xã và thực hiện việc bảo vệ các lợi ích đó. Mục đích của việc đặt văn phòng đại diện là nhằm xúc tiến sự hợp tác, quan hệ, trao đổi về thương mại, đầu tư hay xây dựng các dự án. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện phải phù hợp với nội dung hoạt động của hợp tác xã. Văn phòng đại diện không có tư cách pháp nhân, không được kinh doanh trực tiếp, không được ký kết hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư. Văn phòng đại diện có quy chế tổ chức và hoạt động khác với chi nhánh.

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của hợp tác xã, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã.

Việc đăng ký thành lập chi nhánh và mở văn phòng đại diện của hợp tác xã được thực hiện như đối với các loại hình doanh nghiệp.

Trình tự, thủ tục đăng ký thành lập chi nhánh và mở văn phòng đại diện của hợp tác xã được thực hiện như sau:

Khi lập chi nhánh, văn phòng đại diện, hợp tác xã phải gửi thông báo tới Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện. *Nội dung thông báo gồm có:*

- Tên và địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã;
- Ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã;
- Tên chi nhánh, văn phòng đại diện dự định thành lập; tên phải kèm theo chữ "*Chi nhánh*" đối với đăng ký thành lập chi nhánh và chữ "*Văn phòng đại diện*" đối với trường hợp đăng ký thành lập văn phòng đại diện;

- Họ tên, số chứng minh nhân dân, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã;

- Tên và địa chỉ trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Nội dung, phạm vi hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Họ tên, nơi cư trú, số chứng minh nhân dân của người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện.

Kèm theo thông báo phải có các văn bản, giấy tờ sau:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hợp tác xã;

- Bản sao Điều lệ hợp tác xã;

- Quyết định bằng văn bản, kèm bản sao biên bản họp của Ban quản trị hợp tác xã về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

Đối với chi nhánh kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao chứng chỉ hành nghề của ít nhất một trong số những người làm việc tại chi nhánh, văn phòng đại diện.

Nếu ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phù

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

hợp với ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã, nội dung hoạt động của văn phòng đại diện phù hợp với nội dung hoạt động của hợp tác xã thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, chi nhánh, văn phòng đại diện được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

Trường hợp hợp tác xã lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố khác nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính, *thì trong thời hạn bảy ngày*, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản tới Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính và bổ sung vào hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật nước đó.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chính thức mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản cho Phòng

Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký kinh doanh.

3.2. Thành lập doanh nghiệp trực thuộc hợp tác xã

Hợp tác xã có quyền thành lập doanh nghiệp trực thuộc theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp trực thuộc hợp tác xã được tổ chức theo mô hình *công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Luật doanh nghiệp*.

Trình tự và thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp trực thuộc hợp tác xã được thực hiện như sau:

Người thành lập doanh nghiệp hoặc người đại diện theo uỷ quyền nộp đủ hồ sơ theo quy định tại Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Chủ sở hữu công ty (hợp tác xã) cùng với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên bao gồm:

- Đơn đăng ký kinh doanh lập theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định;
- Điều lệ công ty;

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một trong số những người quản lý công ty theo quy định của pháp luật.

Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm bất kỳ giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ quy định đối với từng loại hình doanh nghiệp.

Khi tiếp nhận hồ sơ, Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải trao giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ. Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ.

Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh *trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu có đủ các điều kiện sau đây:*

- Ngành, nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh;
- Tên doanh nghiệp được đặt đúng theo quy định;

- Hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định;
- Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc tên doanh nghiệp trực thuộc được đặt không đúng theo quy định, thì Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ nội dung cần sửa đổi và cách thức sửa đổi. Quá thời hạn nói trên mà không có thông báo, thì tên của doanh nghiệp coi như được chấp nhận, hồ sơ đăng ký kinh doanh được coi là hợp lệ.

Nếu sau mười lăm ngày, kể từ ngày nộp Hồ sơ đăng ký kinh doanh, mà không nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thì người thành lập doanh nghiệp có quyền khiếu nại đến Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nộp đơn khiếu nại, mà không nhận được trả lời của Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, thì người thành lập doanh nghiệp có quyền khiếu nại lên Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh hoặc kiện ra Tòa hành chính cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp có quyền hoạt động kinh doanh mà không cần phải xin phép bất cứ cơ quan nhà nước nào, trừ trường hợp doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có điều kiện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc.

Hợp tác xã là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

III. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ

1. Mô hình tổ chức, quản lý hợp tác xã

Hợp tác xã có cơ cấu tổ chức, quản lý chung như sau: Đại hội xã viên, Ban quản trị, Ban kiểm soát, Ban chủ nhiệm hợp tác xã. Trong đó:

- *Đại hội xã viên* là cơ quan có quyền quyết định

cao nhất của hợp tác xã.

- *Ban quản trị hợp tác xã* là cơ quan có chức năng quản lý hợp tác xã. Ban quản trị hợp tác xã có Trưởng Ban quản trị và các thành viên Ban quản trị.

- *Ban kiểm soát hợp tác xã* là cơ quan có chức năng kiểm tra, kiểm soát và giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã. Ban kiểm soát hợp tác xã gồm có Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên của Ban Kiểm soát.

- *Ban chủ nhiệm hợp tác xã* gồm có Chủ nhiệm và các Phó chủ nhiệm hợp tác xã có nhiệm vụ điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

- Các bộ phận giúp việc cho hợp tác xã.

- Ngoài ra hợp tác xã có thể mở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc thành lập doanh nghiệp trực thuộc. (*Xem phần thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và thành lập doanh nghiệp*).

Có hai mô hình tổ chức hợp tác xã:

- Hợp tác xã thành lập chung một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành hợp tác xã;

- Hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã.

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

Đối với hợp tác xã thành lập chung một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành:

- Ban quản trị vừa là cơ quan quản lý vừa là cơ quan điều hành;

- Người đứng đầu bộ máy quản lý, điều hành hợp tác xã là Chủ nhiệm hợp tác xã, đồng thời là Trưởng Ban quản trị hợp tác xã;

- Chủ nhiệm hợp tác xã được Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên bầu ra trong số các thành viên Ban quản trị;

- Chủ nhiệm hợp tác xã là đại diện hợp tác xã theo pháp luật.

Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành:

- Ban quản trị là cơ quan quản lý hợp tác xã;

- Ban chủ nhiệm là cơ quan điều hành mọi hoạt động của hợp tác xã;

- Người đứng đầu bộ máy điều hành là Chủ nhiệm hợp tác xã, có nhiệm vụ điều hành các hoạt động của hợp tác xã theo sự uỷ quyền của Ban quản trị;

- Hợp tác xã có thể ký hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã.

- Người đại diện cho hợp tác xã theo pháp luật là Trưởng Ban quản trị hợp tác xã.

Hợp tác xã có quyền ký hợp đồng thuê các vị trí công việc như:

- Kế toán trưởng (nếu hợp tác xã có chức danh này);
- Thuê lao động trong trường hợp xã viên không đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.
- Đối với hợp tác xã tổ chức theo mô hình thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành, ngoài hai vị trí nêu trên, hợp tác xã có thể ký hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã.

2. Đại hội xã viên

Đại hội xã viên có quyền quyết định cao nhất của hợp tác xã.

Đại hội xã viên quyết định những vấn đề cơ bản nhất về tổ chức, quản lý hợp tác xã, về tổ chức sản xuất và kinh doanh, đó là:

- *Quyết định mô hình bộ máy tổ chức quản lý hợp tác xã: thành lập riêng hay không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã;*
- *Bầu, bãi miễn các chức danh quản lý chủ chốt*

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

của hợp tác xã: Ban quản trị, Trưởng Ban quản trị, Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát;

- Phương hướng, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;
- Vốn tối thiểu; tăng, giảm vốn điều lệ; thẩm quyền và phương thức huy động vốn...

Đại hội xã viên thường kỳ họp mỗi năm một lần do Ban quản trị triệu tập trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày khoá sổ quyết toán năm.

Đại hội xã viên bất thường do Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát của hợp tác xã triệu tập để quyết định những vấn đề cần thiết vượt quá quyền hạn của Ban quản trị hoặc của Ban kiểm soát.

2.1. Tổ chức Đại hội đại biểu xã viên

Hợp tác xã có nhiều xã viên thì có thể tổ chức Đại hội đại biểu xã viên. *Cụ thể quy định như sau:*

- Hợp tác xã có trên 100 xã viên có thể tổ chức Đại hội đại biểu xã viên;
- Các hợp tác xã có từ trên 100 đến 500 xã viên thì tỷ lệ đại biểu tham dự Đại hội không thấp hơn 30% tổng số xã viên;
- Các hợp tác xã có từ trên 500 xã viên thì tỷ lệ đại biểu tham dự Đại hội không thấp hơn 20% tổng

số xã viên.

Điều lệ hợp tác xã quy định thể thức bầu đại biểu tham dự Đại hội đại biểu xã viên.

Đại hội đại biểu xã viên và Đại hội toàn thể xã viên có quyền và nhiệm vụ như nhau.

Tổ chức Đại hội xã viên bất thường:

Trong trường hợp có ít nhất một phần ba tổng số xã viên cùng có đơn yêu cầu triệu tập Đại hội xã viên gửi đến Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát thì *trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ đơn*, Ban quản trị phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường. *Nếu quá thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ đơn mà Ban quản trị không triệu tập thì Ban kiểm soát phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường để giải quyết các vấn đề nêu trong đơn.*

2.2. Triệu tập Đại hội xã viên

Chậm nhất là mười ngày, trước khi khai mạc Đại hội xã viên, cơ quan triệu tập Đại hội phải thông báo thời gian, địa điểm họp và chương trình Đại hội cho từng xã viên hoặc đại biểu xã viên. Đại hội xã viên thảo luận và quyết định những vấn đề đã ghi trong chương trình Đại hội và những vấn đề phát sinh khi

có ít nhất một phần ba tổng số xã viên đề nghị.

Số lượng đại biểu và biểu quyết trong Đại hội xã viên:

Đại hội xã viên phải có ít nhất hai phần ba tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên tham dự. Trường hợp không đủ số lượng xã viên thì phải tạm hoãn Đại hội xã viên. Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát phải triệu tập lại Đại hội xã viên.

Các quyết định của Đại hội xã viên về các vấn đề được thông qua khi có quá một phần hai tổng số đại biểu có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

Riêng quyết định sửa đổi Điều lệ, tổ chức lại, giải thể hợp tác xã chỉ được thông qua khi có ít nhất ba phần tư tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

Việc biểu quyết tại Đại hội xã viên và các hội nghị xã viên không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của xã viên trong hợp tác xã. Mỗi xã viên hoặc đại biểu xã viên chỉ có một phiếu biểu quyết. Các phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau.

2.3. Nội dung của Đại hội xã viên

Đại hội xã viên thảo luận và quyết định những

vấn đề sau đây:

- Quy định tiêu chuẩn xã viên khi tham gia hợp tác xã;

- Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh trong năm của hợp tác xã, báo cáo hoạt động của Ban quản trị và của Ban kiểm soát;

- Báo cáo công khai tài chính, dự kiến phân phối thu nhập và xử lý lỗ, các khoản nợ;

- Phương hướng, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;

- Vốn tối thiểu; tăng, giảm vốn điều lệ; thẩm quyền và phương thức huy động vốn;

- Xác định giá trị tài sản chung của hợp tác xã;

- Phân phối lãi theo vốn góp, công sức đóng góp và mức độ sử dụng dịch vụ của các xã viên; các quỹ của hợp tác xã;

- Thành lập riêng hay không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã;

- Bầu, bãi miễn Ban quản trị, Trưởng Ban quản trị, Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát;

- Thông qua việc kết nạp xã viên mới và cho xã viên ra hợp tác xã; quyết định khai trừ xã viên;

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

- Tổ chức lại, giải thể hợp tác xã;
- Sửa đổi Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;
- Mức tiền công, tiền lương và tiền thưởng cho Trưởng Ban quản trị và các thành viên khác của Ban quản trị, Chủ nhiệm và các Phó chủ nhiệm hợp tác xã, Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên khác của Ban kiểm soát và các chức danh khác của hợp tác xã;
- Các đối tượng được hợp tác xã đóng bảo hiểm xã hội theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc của Nhà nước;
- Những vấn đề khác do Ban quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số xã viên đề nghị.

3. Ban quản trị hợp tác xã

Ban quản trị hợp tác xã là bộ máy quản lý hợp tác xã do Đại hội xã viên bầu trực tiếp. Ban quản trị hợp tác xã là đại diện chủ sở hữu tài sản của hợp tác xã. Trường hợp hợp tác xã có doanh nghiệp trực thuộc, Ban quản trị đồng thời là đại diện chủ sở hữu tài sản của doanh nghiệp trực thuộc đó.

Ban quản trị hợp tác xã gồm Trưởng Ban quản

trị và các thành viên khác. Số lượng thành viên Ban quản trị do Hội nghị thành lập hợp tác xã quyết định căn cứ vào số lượng xã viên của hợp tác xã tại thời điểm thành lập. Số lượng thành viên Ban quản trị do Điều lệ hợp tác xã quy định. Trong quá trình hoạt động, Đại hội xã viên quyết định việc tăng hay giảm số lượng thành viên Ban quản trị, cho phù hợp và báo cáo bằng văn bản tới cơ quan đăng ký kinh doanh.

. Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành:

Chủ nhiệm hợp tác xã là thành viên của Ban quản trị do Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên trực tiếp bầu ra. Chủ nhiệm hợp tác xã đồng thời là Trưởng Ban quản trị.

Ban quản trị lựa chọn và bổ nhiệm các Phó chủ nhiệm hợp tác xã từ thành viên Ban quản trị hoặc xã viên hợp tác xã theo đề nghị của Chủ nhiệm hợp tác xã.

Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành:

Ban quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ nhiệm hợp tác xã (là xã viên hợp tác xã) hoặc thuê, chấm dứt

hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã (là người ngoài hợp tác xã) theo nghị quyết của Đại hội xã viên.

3.1. Hoạt động của Ban quản trị hợp tác xã

Ban quản trị hợp tác xã họp ít nhất *mỗi tháng một lần* do Trưởng Ban quản trị hoặc thành viên Ban quản trị được uỷ quyền triệu tập và chủ trì để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban quản trị.

Khi Trưởng Ban quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Chủ nhiệm hợp tác xã hoặc một phần ba thành viên Ban quản trị yêu cầu, Ban quản trị hợp tác xã *phải tổ chức họp bất thường để giải quyết các vấn đề do những người đó nêu ra.*

Cuộc họp của Ban quản trị hợp tác xã được coi là hợp lệ khi có ít nhất *hai phần ba (2/3) số thành viên Ban quản trị tham dự.*

Ban quản trị hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tập thể, mọi vấn đề của hợp tác xã đều được đưa ra thảo luận, bàn bạc tập thể và quyết định theo đa số. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

3.2. Tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên Ban quản trị hợp tác xã

Thành viên Ban quản trị phải là xã viên, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực quản lý hợp tác xã.

Thành viên Ban quản trị không đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của hợp tác xã và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của họ; các tiêu chuẩn và điều kiện khác (nếu có) do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Nhiệm kỳ Ban quản trị hợp tác xã

Nhiệm kỳ của Ban quản trị hợp tác xã do Điều lệ hợp tác xã quy định nhưng tối thiểu là hai năm và tối đa không quá năm năm.

3.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản trị hợp tác xã

Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành, *Ban quản trị hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau:*

- Đại diện chủ sở hữu tài sản của hợp tác xã. Trường hợp hợp tác xã có doanh nghiệp trực thuộc, Ban quản trị đồng thời là đại diện chủ sở hữu tài sản

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

của doanh nghiệp trực thuộc đó;

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo đề nghị của Chủ nhiệm hợp tác xã;

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê Kế toán trưởng (nếu hợp tác xã có chức danh này);

- Quyết định cơ cấu tổ chức các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của hợp tác xã;

- Tổ chức thực hiện nghị quyết của Đại hội xã viên;

- Chuẩn bị báo cáo về kế hoạch sản xuất, kinh doanh, huy động vốn và phân phối lãi của hợp tác xã, báo cáo hoạt động của Ban quản trị trình Đại hội xã viên;

- Chuẩn bị chương trình nghị sự của Đại hội xã viên và triệu tập Đại hội xã viên;

- Đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã; duyệt báo cáo quyết toán tài chính để trình Đại hội xã viên;

- Tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã theo quy định;

- Xét kết nạp xã viên mới và giải quyết việc xã

viên ra hợp tác xã (trừ trường hợp khai trừ xã viên) và báo cáo để Đại hội xã viên thông qua;

- Đại diện chủ sở hữu tài sản của hợp tác xã và doanh nghiệp trực thuộc trong trường hợp hợp tác xã có doanh nghiệp;

- Kiểm tra, đánh giá công việc của Chủ nhiệm và các Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo các quyết định của Ban quản trị;

- Chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội xã viên và trước pháp luật;

- Các quyền và nhiệm vụ khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành, Ban quản trị hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ giống như trường hợp đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành, đồng thời có thêm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã theo nghị quyết của Đại hội xã viên.

3.4. Trường Ban quản trị hợp tác xã

Đối với trường hợp hợp tác xã thành lập chung một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành thì Chủ

nhiệm hợp tác xã đồng thời là Trưởng Ban quản trị hợp tác xã. *Trưởng Ban quản trị hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau đây:*

- Đại diện hợp tác xã theo pháp luật;
- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban quản trị;
- Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban quản trị, Đại hội xã viên;
- Chịu trách nhiệm trước Đại hội xã viên và Ban quản trị về công việc được giao;
- Ký các quyết định của Đại hội xã viên và Ban quản trị;
- Các quyền và nhiệm vụ khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

3.5. Triệu tập Đại hội xã viên bất thường

Ban quản trị hợp tác xã có quyền triệu tập Đại hội xã viên bất thường *trong những trường hợp:*

- Cần giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền của Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- Có ít nhất một phần ba (1/3) số xã viên trong hợp tác xã có đơn riêng hoặc cùng ký tên vào một đơn

chung gửi đến Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập Đại hội xã viên để giải quyết cùng một vấn đề nêu trong đơn.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ đơn yêu cầu của ít nhất một phần ba (1/3) số xã viên, Ban quản trị phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường.

4. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là bộ máy giám sát và kiểm tra của Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, các xã viên và mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã theo đúng pháp luật và Điều lệ hợp tác xã.

Ban kiểm soát do Đại hội xã viên bầu trực tiếp.

Số lượng thành viên Ban kiểm soát do Hội nghị thành lập hợp tác xã quyết định căn cứ vào số lượng xã viên của hợp tác xã tại thời điểm thành lập. Số lượng thành viên Ban kiểm soát do Điều lệ hợp tác xã quy định. Trong quá trình hoạt động, Đại hội xã viên quyết định việc tăng hay giảm số lượng thành viên Ban kiểm soát cho phù hợp và báo cáo bằng văn bản tới cơ quan đăng ký kinh doanh. Trường hợp hợp tác xã có ít xã viên có thể chỉ bầu một Kiểm soát viên.

Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên trực tiếp

bầu Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát trong số thành viên Ban kiểm soát.

4.1. Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát:

Thành viên Ban kiểm soát phải là xã viên, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực quản lý hợp tác xã.

Theo quy định của Luật hợp tác xã, Ban kiểm soát có chức năng giám sát hoạt động của Ban quản trị và Chủ nhiệm hợp tác xã, kiểm tra về tài chính, kế toán, kiểm tra việc phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ và việc sử dụng các quỹ và tài sản của hợp tác xã. Vì vậy, để bảo đảm cho hoạt động của Ban kiểm soát được khách quan, trung thực, ngăn chặn và hạn chế các hành vi tiêu cực có thể xảy ra, *khoản 3 Điều 29 Luật hợp tác xã năm 2003* quy định thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban quản trị, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của hợp tác xã và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của họ.

Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát tính theo nhiệm kỳ của Ban quản trị.

4.2. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của hợp tác xã có các quyền và

nhiệm vụ sau:

- Kiểm tra việc chấp hành Điều lệ, Nội quy hợp tác xã và nghị quyết của Đại hội xã viên;
- Giám sát hoạt động của Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã và xã viên theo đúng pháp luật và Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;
- Kiểm tra về tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ của hợp tác xã, sử dụng tài sản, vốn vay và các khoản hỗ trợ của Nhà nước;
- Dự các cuộc họp của Ban quản trị;
- Thông báo kết quả kiểm tra cho Ban quản trị hợp tác xã và báo cáo trước Đại hội xã viên;
- Kiến nghị với Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã khắc phục những yếu kém trong sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và giải quyết những vi phạm Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;
- Yêu cầu những người có liên quan trong hợp tác xã cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và những thông tin cần thiết để phục vụ công tác kiểm tra nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác;

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

- Chuẩn bị chương trình nghị sự và triệu tập Đại hội xã viên bất thường;

- Tiếp nhận các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến công việc của hợp tác xã; giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

4.3. Triệu tập Đại hội xã viên bất thường

Ban kiểm soát có quyền triệu tập Đại hội xã viên bất thường trong các trường hợp:

- Nếu quá thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đã nhận đủ đơn của ít nhất một phần ba (1/3) số xã viên yêu cầu triệu tập Đại hội xã viên bất thường mà Ban quản trị không triệu tập thì, Ban kiểm soát phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường để giải quyết các vấn đề nêu trong đơn.

- Khi có hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã, Điều lệ, Nội quy, Quy chế của hợp tác xã và Nghị quyết Đại hội xã viên, Ban kiểm soát đã yêu cầu mà Ban quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập Đại hội xã viên bất thường theo quy định thì xã viên gửi đơn

đến cơ quan đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã đề nghị can thiệp. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh có văn bản yêu cầu mà hợp tác xã vẫn không tổ chức Đại hội xã viên bất thường thì cơ quan đăng ký kinh doanh báo cáo Ủy ban nhân dân nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã.

5. Quyền của hợp tác xã

Theo Điều 8 Luật hợp tác xã, hợp tác xã có các quyền sau:

5.1. Quyền chủ động lựa chọn ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm

Hợp tác xã có quyền chủ động lựa chọn kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

- Trường hợp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề có điều kiện:

+ Đối với ngành, nghề phải có giấy phép kinh doanh thì hợp tác xã được kinh doanh ngành, nghề đó, kể từ khi được cấp giấy phép kinh doanh.

+ Việc cấp giấy phép kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện theo quy định của pháp luật được tiến hành độc lập với việc cấp giấy chứng nhận đăng ký

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

kinh doanh cho hợp tác xã;

+ Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện nhưng không cần giấy phép thì hợp tác xã được quyền kinh doanh ngành, nghề đó kể từ khi có đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định và cam kết thực hiện đúng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng điều kiện kinh doanh theo quy định. Nếu hợp tác xã tiến hành kinh doanh mà không có đủ điều kiện thì người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kinh doanh đó.

- Trường hợp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định:

+ Hợp tác xã được kinh doanh những ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định khi hợp tác xã có đủ vốn pháp định theo quy định của pháp luật. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định hướng dẫn cụ thể về mức và thủ tục xác nhận đối với những ngành, nghề phải có vốn pháp định.

+ Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã

phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của sổ vốn pháp định được xác nhận khi thành lập cũng như trong quá trình hoạt động. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, Thủ trưởng cơ quan xác nhận vốn pháp định cùng liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác của sổ vốn pháp định được xác nhận.

- *Trường hợp kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề* thì hợp tác xã phải có ít nhất một người trong Ban quản trị có chứng chỉ hành nghề.

5.2. Hợp tác xã có quyền quyết định hình thức và cơ cấu tổ chức sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã

Hợp tác xã có toàn quyền chủ động quyết định cơ cấu tổ chức, sản xuất kinh doanh của mình. Việc tổ chức sản xuất kinh doanh được đưa ra thảo luận bàn bạc trong Hội nghị thành lập hợp tác xã và Đại hội xã viên và do Đại hội xã viên quyết định. Hợp tác xã tự quyết định lựa chọn phương án sản xuất, kinh doanh.

5.3. Hợp tác xã có quyền trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hoặc liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài để mở rộng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Hợp tác xã có quyền chủ động tìm kiếm thị

trường, khách hàng và ký kết hợp đồng; tổ chức thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm theo pháp luật về hợp đồng đã ký kết.

5.4. Hợp tác xã có quyền thuê lao động trong trường hợp xã viên không đáp ứng được yêu cầu sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

5.5. Hợp tác xã có quyền quyết định kết nạp xã viên mới, giải quyết việc xã viên ra hợp tác xã, khai trừ xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

5.6. Hợp tác xã có quyền quyết định việc phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ của hợp tác xã

Hợp tác xã tự chịu trách nhiệm về những rủi ro trong quá trình hoạt động. Mỗi xã viên trong hợp tác xã cùng chịu trách nhiệm về những rủi ro của hợp tác xã trong phạm vi vốn góp của mình, cùng nhau quyết định những giải pháp khắc phục rủi ro.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế và trang trải các khoản lỗ của hợp tác xã, lãi được trích một phần vào các quỹ của hợp tác xã, một phần chia theo vốn góp và công sức đóng góp của xã viên, phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã.

5.7. Hợp tác xã có quyền quyết định việc khen thưởng những xã viên có nhiều thành tích trong việc xây dựng và phát triển hợp tác xã, thi hành kỷ luật những xã viên vi phạm Điều lệ hợp tác xã. Hợp tác xã cũng quyết định việc xã viên phải bồi thường khi gây ra các thiệt hại đối với hợp tác xã.

5.8. Hợp tác xã có quyền vay vốn của tổ chức tín dụng và huy động các nguồn vốn khác. Hợp tác xã được phép tổ chức tín dụng nội bộ theo quy định của pháp luật.

Hợp tác xã tự quyết định việc phân phối kết quả sản xuất, kinh doanh, lập và mức trích lập các quỹ, quy định mức tiền công, tiền lương đối với những người làm việc cho hợp tác xã. Hợp tác xã tự lựa chọn và quyết định hình thức, thời điểm huy động vốn, chủ động sử dụng vốn và tài sản của mình.

5.9. Các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, bí mật kinh doanh, bí quyết công nghệ và các đối tượng sở hữu trí tuệ khác của hợp tác xã được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

5.10. Hợp tác xã có quyền từ chối yêu cầu của

tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật.

5.11. Hợp tác xã có quyền khiếu nại những hành vi vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại của hợp tác xã theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5.12. Hợp tác xã còn có các quyền khác theo quy định của pháp luật.

6. Nghĩa vụ của hợp tác xã

Hợp tác xã có các nghĩa vụ sau đây:

- Sản xuất, kinh doanh đúng ngành, nghề, mặt hàng đã đăng ký;
- Thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và kiểm toán;
- Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Bảo toàn và phát triển vốn hoạt động của hợp tác xã; quản lý và sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật;
- Chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính

trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

- Bảo vệ môi trường, môi sinh, cảnh quan, di tích lịch sử - văn hoá và các công trình quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

- Bảo đảm các quyền của xã viên và thực hiện các cam kết kinh tế đối với xã viên;

- Thực hiện các nghĩa vụ đối với xã viên trực tiếp lao động cho hợp tác xã và người lao động do hợp tác xã thuê theo quy định của pháp luật về lao động; khuyến khích và tạo điều kiện để người lao động trở thành xã viên;

- Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho xã viên là cá nhân và người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật về bảo hiểm; tổ chức cho xã viên không thuộc đối tượng trên tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện;

- Chăm lo giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết của xã viên, cung cấp thông tin để mọi xã viên tích cực tham gia xây dựng hợp tác xã;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

7. Bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với hợp tác xã

Việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng đối với hợp tác xã được quy định như sau:

- Hợp tác xã căn cứ vào điều kiện sản xuất, kinh doanh phải xây dựng và thông qua Đại hội xã viên ban hành mức tiền công, tiền lương để trả cho xã viên, người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã. Mức tiền công, tiền lương này phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính của hợp tác xã và công bố công khai trong hợp tác xã;

- Hợp tác xã, xã viên và người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã, có hưởng tiền công, tiền lương của hợp tác xã thực hiện đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Bộ luật lao động;

- Xã viên, người lao động không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì khuyến khích họ tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của Bộ luật lao động.

8. Quyền, nghĩa vụ của hợp tác xã đối với công ty trực thuộc do hợp tác xã thành lập

8.1. Cơ cấu tổ chức, quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do hợp tác xã thành lập

Tùy thuộc quy mô và ngành, nghề kinh doanh, cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên bao gồm: Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc (Tổng giám đốc).

Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc (Tổng giám đốc) của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Điều lệ công ty quy định căn cứ vào quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có thể tăng, giảm vốn điều lệ bằng cách:

- Tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu công ty;
- Điều chỉnh mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản của công ty.

8.2. Quyền, nghĩa vụ của hợp tác xã đối với công

ty trực thuộc do hợp tác xã thành lập

Hợp tác xã có quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do hợp tác xã thành lập. Theo quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan, hợp tác xã với tư cách là chủ sở hữu có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác, đồng thời, hợp tác xã phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi vốn điều lệ của công ty do mình thành lập.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 47 và Điều 48 Luật doanh nghiệp về quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thì hợp tác xã có những quyền và nghĩa vụ đối với công ty trực thuộc do mình thành lập như sau:

Chủ sở hữu công ty có các quyền:

- Quyết định nội dung, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;
- Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ của công ty;

- Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty;

- Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty;

- Tổ chức giám sát, theo dõi và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;

- Quyết định việc sử dụng lợi nhuận;

- Quyết định tổ chức lại công ty;

- Các quyền khác quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Chủ sở hữu công ty có các nghĩa vụ:

- Phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã đăng ký;

- Tuân thủ Điều lệ công ty;

- Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê và cho thuê giữa công ty và chủ sở hữu;

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Những hạn chế đối với quyền của chủ sở hữu

công ty:

- Chủ sở hữu công ty không được trực tiếp rút một phần hoặc toàn bộ số vốn đã góp vào công ty;
- Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn cho tổ chức hoặc cá nhân khác;
- Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận của công ty khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

IV. QUY ĐỊNH VỀ TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG ĐỐI VỚI HỢP TÁC XÃ

Luật hợp tác xã năm 2003 quy định hợp tác xã có quyền tự chủ trong lĩnh vực tài chính. Quyền tự chủ trong lĩnh vực tài chính của hợp tác xã *được thể hiện như sau:*

- Hợp tác xã có quyền tự quyết và tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính của mình trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;
- Hợp tác xã được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng;

- Được huy động vốn từ các nguồn khác theo quy định;
- Được tổ chức tín dụng nội bộ theo quy định của pháp luật;
- Bảo toàn và phát triển vốn hoạt động của hợp tác xã; thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và kiểm toán;
- Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Hợp tác xã có quyền quyết định việc phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ của hợp tác xã;
- Quản lý và sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

1. Vốn của hợp tác xã

Vốn hoạt động của hợp tác xã được hình thành từ vốn góp của xã viên, vốn tích lũy thuộc sở hữu của hợp tác xã, vốn, trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước do các bên thoả thuận và theo quy định của pháp luật và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Vốn hoạt động của hợp tác xã được quản lý và sử

dụng theo quy định của Luật hợp tác xã, các quy định khác của pháp luật và Điều lệ hợp tác xã.

1.1. Vốn góp của xã viên

Một trong những điều kiện bắt buộc để trở thành xã viên hợp tác xã là khi gia nhập hợp tác xã, phải góp vốn theo quy định của Điều lệ hợp tác xã. Xã viên có thể góp vốn bằng tiền, ngoại tệ hoặc bằng hiện vật được tính trị giá thành tiền bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu các phát minh, sáng chế, bí quyết kỹ thuật và các loại giấy tờ có giá khác được quy ra tiền.

Trường hợp góp vốn bằng tài sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và các loại giấy tờ có giá khác thì phải quy ra tiền Việt Nam và thực hiện theo các điều kiện cụ thể được quy định trong Điều lệ hợp tác xã. Việc xác định giá trị vốn góp trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và các loại giấy tờ có giá do Ban quản trị và người góp vốn thỏa thuận phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm góp vốn. Khi cần thiết thì có thể thành lập Ban định giá của hợp tác xã, thành viên Ban định giá gồm đại diện Ban quản trị, Ban kiểm soát và xã viên để đảm bảo tính khách quan, công

khai, minh bạch.

Góp vốn bằng tiền công lao động thì giá trị vốn góp được tính bằng tổng số tiền công của người lao động được hợp tác xã trả mà người lao động chưa nhận, tính đến thời điểm góp vốn.

Tài sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và các loại giấy tờ có giá khác đem góp vốn là tài sản chung của hợp tác xã.

Xã viên có thể góp vốn một lần ngay từ đầu hoặc nhiều lần.

Mức vốn góp, hình thức và thời hạn góp vốn do Điều lệ hợp tác xã quy định. Mức vốn góp tối đa của một xã viên không vượt quá ba mươi phần trăm (30%) vốn điều lệ của hợp tác xã tại thời điểm xã viên góp vốn.

Mức vốn góp tối thiểu được điều chỉnh theo quyết định của Đại hội xã viên.

Thời điểm, mức góp vốn lần đầu:

- Đối với hợp tác xã mới thành lập thì xã viên phải góp vốn lần đầu khi hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Đối với hợp tác xã đang hoạt động thì xã viên

góp vốn lần đầu sau khi được Đại hội xã viên thông qua quyết định kết nạp.

- Mức góp lần đầu không thấp hơn 50% số vốn đã đăng ký.

- Thời hạn góp đủ vốn đã đăng ký của xã viên tối đa là 1 năm tính từ lần góp đầu.

1.2. Tăng, giảm vốn điều lệ của hợp tác xã

Vốn điều lệ của hợp tác xã là tổng số vốn do các xã viên đóng góp, được ghi vào Điều lệ hợp tác xã. Vốn điều lệ hợp tác xã phải được thông báo với cơ quan nơi hợp tác xã đăng ký kinh doanh.

Vốn điều lệ của hợp tác xã tăng khi Đại hội xã viên hàng năm quyết định điều chỉnh tăng mức vốn góp tối thiểu để huy động thêm vốn góp của tất cả xã viên, hoặc huy động thêm một hoặc một số xã viên góp thêm vốn trong phạm vi một xã viên góp tối đa *không quá 30% vốn điều lệ của hợp tác xã*.

Vốn điều lệ của hợp tác xã giảm do trả lại vốn góp của xã viên, nhưng không tăng mức vốn góp tối thiểu. Nếu do vốn điều lệ giảm mà có xã viên có *vốn góp vượt quá 30% vốn điều lệ của hợp tác xã* thì việc điều chỉnh vốn góp của xã viên đó được thực hiện tại Đại hội xã

viên gần nhất.

Khi có thay đổi vốn điều lệ thì hợp tác xã phải bổ sung vào Điều lệ hợp tác xã và thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước về vốn pháp định (nếu kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định).

1.3. Nhận và sử dụng vốn trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước

Hợp tác xã được nhận và sử dụng vốn trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Việc sử dụng vốn trợ cấp của Nhà nước được quy định như sau:

- Vốn trợ cấp không hoàn lại của Nhà nước cho hợp tác xã, thì khoản vốn trợ cấp đó được tính vào vốn không chia của hợp tác xã.

- Vốn trợ cấp của Nhà nước cho hợp tác xã phải hoàn lại, nhưng không tính lãi, thì khoản vốn trợ cấp đó trở thành số nợ của hợp tác xã với Nhà nước.

Trường hợp nhận vốn trợ cấp có yếu tố nước ngoài thì việc nhận và sử dụng vốn đó phải phù hợp với

pháp luật của Việt Nam, Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

1.4. Vốn hoạt động của hợp tác xã

Vốn hoạt động của hợp tác xã bao gồm:

- Vốn góp của xã viên;
- Vốn góp vào liên doanh;
- Vốn tích lũy của hợp tác xã và các quỹ nhân rồi của hợp tác xã;
- Các khoản vốn trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; quà biếu, quà tặng;
- Các khoản vốn chuyển giao hợp pháp khi sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã;
- Vốn vay của các tổ chức tín dụng, các ngân hàng;
- Các khoản vốn chiếm dụng và các khoản vốn huy động hợp pháp khác.

Hợp tác xã quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng từng loại vốn phù hợp với quy định của Luật hợp tác xã năm 2003 và các quy định của pháp luật có liên quan trong Điều lệ hoặc tại Quy chế về quản lý, sử dụng vốn của hợp tác xã.

1.5. Tài sản của hợp tác xã

Tài sản thuộc sở hữu của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động của hợp tác xã.

Tài sản chung không chia của hợp tác xã gồm các công trình kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc, công trình phúc lợi văn hoá, xã hội phục vụ chung cho cộng đồng dân cư trên địa bàn được hình thành từ quỹ phát triển sản xuất; quỹ phúc lợi; các nguồn vốn do nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trợ cấp không hoàn lại; quà biếu, tặng của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

Việc quản lý, sử dụng tài sản của hợp tác xã, kể cả việc mua, bán, chuyển nhượng, cho, tặng, biếu hoặc các hình thức khác phải thực hiện theo quy định của Điều lệ hoặc Quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, nghị quyết Đại hội xã viên và các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý tài chính.

2. Huy động vốn và tổ chức tín dụng nội bộ

2.1. Huy động vốn

Theo quy định tại khoản 8 Điều 6 Luật hợp tác xã năm 2003, hợp tác xã được vay vốn ngân hàng và huy

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

động vốn bằng các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Các hình thức huy động vốn của hợp tác xã:

- Vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng;
- Huy động bổ sung vốn góp của xã viên theo quyết định của Đại hội xã viên;
- Nhận và sử dụng vốn, trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước do các bên thoả thuận và theo quy định của pháp luật;
- Tổ chức tín dụng nội bộ bằng các hình thức pháp luật quy định;
- Huy động vốn từ các nguồn vốn khác.

2.2. Tín dụng nội bộ hợp tác xã

Tín dụng nội bộ hợp tác xã là *việc hợp tác xã sử dụng vốn điều lệ và vốn huy động của xã viên để cho các xã viên của mình vay*. Tín dụng nội bộ là một hoạt động phụ trợ trong hợp tác xã, do tập thể xã viên của hợp tác xã tự nguyện tham gia và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động.

Mục đích của tín dụng nội bộ là hợp tác xã hỗ trợ một phần vốn cho xã viên để sản xuất, kinh doanh;

không vì lợi nhuận, nhưng phải bảo toàn được vốn và bù đắp đủ các khoản chi phí của hoạt động tín dụng nội bộ.

Nhà nước không chịu trách nhiệm về tài chính đối với những rủi ro của hoạt động tín dụng nội bộ. Mọi tổn thất về vốn của hoạt động tín dụng nội bộ do xã viên và hợp tác xã chịu trách nhiệm xử lý theo quy định của pháp luật.

Hợp tác xã chỉ được sử dụng một phần vốn điều lệ và có thể sử dụng thêm vốn huy động của xã viên để cho xã viên vay. *Nghiêm cấm việc sử dụng vốn vay của các tổ chức tín dụng và vốn huy động của các tổ chức, cá nhân không phải là xã viên hợp tác xã để làm nguồn vốn cho vay. Nghiêm cấm hợp tác xã cho vay đối với các tổ chức, cá nhân không phải là xã viên hợp tác xã.*

Các hợp tác xã thực hiện tín dụng nội bộ phải có đủ các điều kiện sau:

- Đã chuyển đổi hoặc thành lập theo luật hợp tác xã và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có hoạt động tín dụng nội bộ;

- Điều lệ hợp tác xã có quy định hoặc Đại hội xã

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

viên có nghị quyết về hoạt động tín dụng nội bộ;

- Thực hiện sản xuất kinh doanh, dịch vụ ổn định và có lãi từ 03 năm liên kế trở lên, tính đến thời điểm hợp tác xã đề nghị cơ quan có thẩm quyền bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có hoạt động tín dụng nội bộ;

- Có vốn tối thiểu là 150 triệu đồng (một trăm năm mươi triệu đồng);

- Có cơ sở vật chất đảm bảo an toàn cho tín dụng nội bộ như nhà làm việc kiên cố, có tủ bảo quản hồ sơ tài liệu, có két sắt đựng tiền...

- Thành viên Ban quản trị hợp tác xã có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín; Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm hợp tác xã và cán bộ làm nghiệp vụ tín dụng nội bộ có trình độ ít nhất là tốt nghiệp trung cấp kinh tế và đã được tập huấn về nghiệp vụ tín dụng nội bộ hợp tác xã;

- Thực hiện việc hạch toán kế toán báo cáo, thống kê hoạt động của hợp tác xã theo đúng quy định pháp luật kế toán thống kê; mở sổ sách ghi chép, theo dõi và hạch toán riêng hoạt động tín dụng

Nguồn vốn để cho xã viên vay:

- Vốn điều lệ bằng tiền, nhưng tối đa bằng 50% số

vốn điều lệ bằng tiền. Vốn điều lệ bằng tiền được xác định bằng tổng số vốn điều lệ có thực trừ đi số vốn điều lệ đã sử dụng để đầu tư tài sản cố định và các tài sản lưu động khác.

- Vốn huy động của xã viên trong hợp tác xã nhưng tối đa bằng 30% (ba mươi phần trăm) vốn điều lệ bằng tiền.

Điều kiện đối với xã viên vay vốn:

- Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp;
- Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ gốc và lãi tiền vay trong thời hạn cam kết;

Mức cho vay: mức cho vay tối đa đối với một xã viên áp dụng trong từng thời kỳ do Đại hội xã viên quyết định, nhưng tối đa bằng 5% (năm phần trăm) số vốn điều lệ bằng tiền của hợp tác xã được sử dụng để hoạt động tín dụng nội bộ.

Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay chủ yếu là ngắn hạn. Trường hợp đặc biệt có thể cho vay trung hạn (*từ trên 12 tháng đến 36 tháng*) nhưng dư nợ cho vay trung hạn tối đa bằng 20% tổng dư nợ cho vay. Ban quản trị xem xét, thoả thuận thời hạn cho vay với xã viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ

của xã viên.

Lãi suất:

- Lãi suất cho vay, lãi suất huy động vốn của xã viên do Đại hội xã viên quyết định nhưng không vượt quá lãi suất cho vay và lãi suất huy động cùng loại, cùng thời điểm và cùng kỳ hạn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn, nơi hợp tác xã đóng trụ sở chính.

- Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng *150% lãi suất cho vay ghi trong Hợp đồng tín dụng.*

Hồ sơ vay vốn gồm:

- Giấy đề nghị vay vốn;
- Hợp đồng tín dụng;
- Hợp đồng thế chấp, cầm cố và các giấy tờ có liên quan trong trường hợp khoản vay có bảo đảm bằng tài sản.

Quy trình cho vay:

- Xã viên có nhu cầu vay vốn gửi giấy đề nghị vay vốn cho Ban quản trị;
- Ban quản trị thẩm định mục đích sử dụng vốn

vay, khả năng trả nợ của xã viên và căn cứ khả năng nguồn vốn để quyết định cho vay;

- Ban quản trị và xã viên ký kết Hợp đồng tín dụng và làm thủ tục nhận nợ, giải ngân tiền vay;

- Định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất, Ban quản trị kiểm tra việc sử dụng vốn vay và đơn đốc xã viên trả nợ đúng hạn.

Trong thời hạn cho vay, nếu xã viên vay vốn không có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Ban quản trị. Ban quản trị xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng *12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay*.

Trường hợp khoản vay không được gia hạn nợ, thì Ban quản trị chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng.

Việc cho xã viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản do Đại hội xã viên quyết định.

Đối với khoản vay mà Đại hội xã viên quyết định phải có bảo đảm bằng tài sản thì hợp tác xã và xã viên

thực hiện theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Kết thúc năm tài chính, hợp tác xã *phải trích tối thiểu 50% số tiền chênh lệch giữa thu lãi cho vay và chi phí thực tế* của hoạt động tín dụng nội bộ để lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng làm nguồn xử lý những khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan như: thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi; người vay vốn không có khả năng trả nợ do đau ốm, bệnh tật, chết, mất tích mà không có người thừa kế và các nguyên nhân khách quan khác.

Tạm ngừng, chấm dứt hoạt động tín dụng nội bộ

Hợp tác xã phải tạm ngừng, chấm dứt hoạt động tín dụng nội bộ trong trường hợp:

- *Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% tổng dư nợ*, thì hợp tác xã phải tạm ngừng hoạt động tín dụng nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn, cho đến khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% thì tiếp tục hoạt động;

- *Nếu trong quá trình hoạt động tín dụng nội bộ, hợp tác xã không đáp ứng các điều kiện quy định đối với các hợp tác xã thực hiện tín dụng nội bộ*, thì hợp tác xã phải tạm ngừng hoạt động tín dụng nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định mới được

tiếp tục hoạt động. Sau thời hạn một năm, kể từ ngày tạm ngừng mà hợp tác xã không đáp ứng đủ các điều kiện quy định, thì hợp tác xã *phải tiến hành thanh toán công nợ và chấm dứt hoạt động tín dụng nội bộ.*

- *Hoạt động tín dụng nội bộ bị lỗ*, thì hợp tác xã phải tạm ngừng hoạt động tín dụng nội bộ thu hồi nợ để thanh toán công nợ và báo cáo Đại hội xã viên xem xét quyết định việc xử lý số tổn thất cũng như việc hợp tác xã có tiếp tục hoạt động tín dụng nội bộ hay không.

3. Các quỹ của hợp tác xã

Luật hợp tác xã năm 2003 quy định các hợp tác xã phải lập quỹ phát triển sản xuất và quỹ dự phòng theo hướng dẫn của Chính phủ. Ngoài hai quỹ bắt buộc phải lập theo quy định là quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng, tùy theo điều kiện cụ thể của từng hợp tác xã, các hợp tác xã có thể lập các quỹ khác do Điều lệ hợp tác xã và Đại hội xã viên quy định. Tỷ lệ cụ thể trích lập các quỹ do Đại hội xã viên bàn bạc, thảo luận và quyết định.

Ví dụ: Đối với hợp tác xã có hoạt động tín dụng

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

nội bộ phải trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thống đốc ngân hàng nhà nước. Tỷ lệ trích lập quỹ *tối thiểu là 50% số tiền chênh lệch giữa thu lãi cho vay và chi phí thực tế của hoạt động tín dụng nội bộ.*

Việc trích lập các quỹ của hợp tác xã thực hiện như sau:

Lợi nhuận sau thuế của hợp tác xã được sử dụng bù các khoản lỗ năm trước chuyển sang (nếu có) theo quy định của pháp luật. Phần còn lại hợp tác xã được dùng một phần để trích lập các quỹ bắt buộc gồm: quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng.

Tỷ lệ trích lập hai quỹ này do Đại hội xã viên quyết định, nhưng mức trích lập tối thiểu trên lợi nhuận sau thuế *không được thấp hơn 20% đối với quỹ phát triển sản xuất và 5% đối với quỹ dự phòng.*

Việc trích lập hay không trích lập các quỹ khác do Đại hội xã viên quyết định tùy thuộc vào điều kiện của hợp tác xã.

Mục đích, phương thức quản lý và sử dụng các quỹ của hợp tác xã phải được xác định trong Điều lệ hoặc Nội quy, Quy chế về quản lý tài chính của hợp tác xã và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Phân phối lãi và xử lý các khoản lỗ

4.1. Phân phối lãi

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế, lãi của hợp tác xã được phân phối như sau:

- Trả bù các khoản lỗ của năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế;

- Trích lập quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng và các quỹ khác của hợp tác xã; chia lãi cho xã viên theo vốn góp, công sức đóng góp của xã viên và phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã.

Căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh nhu cầu tích lũy để phát triển hợp tác xã, Đại hội xã viên quyết định cụ thể tỷ lệ phân phối lãi hàng năm vào các khoản mục quy định.

4.2. Xử lý các khoản lỗ

Lỗ phát sinh trong năm của hợp tác xã được trừ vào khoản thu từ tiền đền bù, bồi thường của cá nhân, tổ chức có liên quan; nếu chưa đủ thì bù đắp bằng quỹ dự phòng; nếu vẫn chưa đủ thì số lỗ còn lại được chuyển sang năm sau theo quy định của pháp luật về thuế.

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

Cụ thể lỗ phát sinh trong năm của hợp tác xã được xử lý như sau:

- Giảm lỗ bằng các khoản thu của các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm liên đới theo quy định của pháp luật và Điều lệ hợp tác xã;

- Giảm lỗ bằng khoản tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm mà hợp tác xã đã mua bảo hiểm;

- Hợp tác xã sử dụng lợi nhuận trước thuế để bù lỗ năm trước theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu vẫn chưa đủ bù thì hợp tác xã sử dụng lợi nhuận sau thuế để bù đắp theo quyết định của Đại hội xã viên;

- Trường hợp sử dụng các các khoản trên vẫn chưa đủ bù lỗ thì số lỗ còn lại được bù đắp bằng quỹ dự phòng theo quyết định của Đại hội xã viên, Điều lệ hoặc Quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã;

- Khi đã sử dụng tất cả các khoản thu trên mà vẫn không đủ trang trải số thực lỗ thì số lỗ còn lại được chuyển sang năm sau theo quy định của pháp luật về thuế.

Trường hợp các khoản thu của các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm liên đới và khoản tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm mà hợp tác xã đã mua bảo

hiếm lớn hơn số lỗ thì số tiền còn lại được đưa vào thu nhập bất thường của hợp tác xã.

5. Xử lý tài sản và vốn khi hợp tác xã giải thể

5.1. Nguyên tắc xử lý vốn, tài sản khi hợp tác xã giải thể

Khi giải thể, đối với các tài sản chung không chia của hợp tác xã bao gồm: các công trình kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc, công trình phúc lợi văn hoá, xã hội phục vụ chung cho cộng đồng dân cư trên địa bàn được hình thành từ quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi, các nguồn vốn do Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trợ cấp không hoàn lại, quà biếu, tặng của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước, hợp tác xã không chia cho xã viên mà chuyển giao cho chính quyền địa phương quản lý sử dụng vào mục đích cộng đồng.

Phần giá trị còn lại của tài sản này được xử lý như sau:

- Phần giá trị tài sản được hình thành từ nguồn vốn Nhà nước trợ cấp không hoàn lại thì chuyển vào ngân sách địa phương nơi hợp tác xã đóng trụ sở;

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

- Phần giá trị tài sản được hình thành từ các nguồn: vốn và công sức của xã viên; vốn trợ cấp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; quà biếu, tặng thì Đại hội xã viên sẽ quyết định chuyển giao hay không chuyển giao cho ngân sách địa phương. Trường hợp Đại hội xã viên quyết định không chuyển giao thì ngân sách địa phương phải thanh toán lại cho hợp tác xã phần giá trị còn lại của tài sản đó để chia cho xã viên.

Đối với tài sản khác, kể cả quyền sở hữu trí tuệ của xã viên đã góp vào hợp tác xã thì xử lý theo quy định của Điều lệ phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan. Riêng tài sản là đất đai được hình thành từ vốn góp của xã viên bằng quyền sử dụng đất và đất do Nhà nước giao cho hợp tác xã sử dụng được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

5.2. Trình tự xử lý vốn, tài sản của hợp tác xã khi giải thể:

- Thu hồi toàn bộ các tài sản, vốn mà xã viên và tổ chức, cá nhân ngoài hợp tác xã nợ hoặc giữ hộ hợp tác xã;

- Thanh lý tài sản, vật tư, nguyên liệu, sản phẩm, hàng hoá (trừ phần tài sản không chia) hiện có;

- Thanh toán các khoản nợ có đảm bảo theo quy định của pháp luật;

- Thanh toán chi phí giải thể, bao gồm cả khoản chi cho công tác thu hồi và thanh lý tài sản, thu hồi nợ;

- Thanh toán các khoản nợ không đảm bảo;

- Thanh toán với Nhà nước thuế và các khoản phải nộp ngân sách; khoản trợ cấp có hoàn trả không tính lãi; khoản Nhà nước cho vay có tính lãi (nếu có);

- Hoàn trả vốn góp theo Điều lệ, vốn góp bổ sung của xã viên.

Trường hợp tổng số tiền vốn tại thời điểm giải thể thấp hơn tổng số phải trả, thì ưu tiên chi trả đủ các khoản nợ có đảm bảo và thanh toán chi phí giải thể. Các khoản chi trả còn lại chia theo tỷ lệ số tiền vốn còn lại trên tổng số phải chi trả của các khoản chi quy định.

Việc xử lý vốn, quỹ còn lại sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí cho việc giải thể của hợp tác xã do Đại hội xã viên quyết định theo Điều lệ hợp tác xã và phù hợp với pháp luật có liên quan.

V. TRÌNH TỰ THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN HỢP TÁC XÃ

1. Hợp nhất, sáp nhập hợp tác xã

1.1. Thủ tục hợp nhất hợp tác xã

Hợp nhất hợp tác xã là việc hai hay nhiều hợp tác xã hợp nhất thành một hợp tác xã mới, bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang hợp tác xã hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các hợp tác xã bị hợp nhất. Việc hợp nhất hợp tác xã do Đại hội xã viên quyết định.

Thủ tục hợp nhất hợp tác xã được thực hiện theo quy định sau:

- Ban quản trị các hợp tác xã bị hợp nhất phải cùng nhau thành lập Hội đồng hợp nhất để dự kiến tên, trụ sở của hợp tác xã hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ, xã viên, lao động và những vấn đề tồn đọng của các hợp tác xã bị hợp nhất sang hợp tác xã hợp nhất; dự thảo phương án sản xuất, kinh doanh và Điều lệ của hợp tác xã hợp nhất;

- Tổ chức Đại hội xã viên của hợp tác xã hợp nhất để quyết định việc hợp nhất và thông qua các vấn đề

theo quy định của Luật hợp tác xã;

- Lập hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã hợp nhất theo quy định tại Điều 13 của Luật hợp tác xã và gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh;

- Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định hợp nhất và phương thức giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến họ;

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh phải ra thông báo bằng văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc hợp nhất và cấp đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã hợp nhất. Trường hợp không đồng ý với quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

Sau khi đăng ký kinh doanh, hợp tác xã hợp nhất có quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các hợp tác xã bị hợp nhất.

1.2. Sáp nhập hợp tác xã

Sáp nhập hợp tác xã là việc một hoặc một số hợp

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

tác xã sáp nhập vào một hợp tác xã khác bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang hợp tác xã bị sáp nhập.

Thủ tục sáp nhập hợp tác xã được thực hiện theo quy định sau:

- Ban quản trị các hợp tác xã sáp nhập và bị sáp nhập phải cùng nhau thành lập Hội đồng sáp nhập để dự kiến thủ tục và điều kiện sáp nhập, phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ, xã viên, lao động và những vấn đề tồn đọng của hợp tác xã bị sáp nhập; dự thảo phương án sản xuất, kinh doanh và Điều lệ hợp tác xã sáp nhập;

- Tổ chức Đại hội xã viên bao gồm các xã viên của hợp tác xã sáp nhập và xã viên của hợp tác xã bị sáp nhập để quyết định các vấn đề quy định trên;

- Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định sáp nhập và phương thức giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến họ;

- Gửi đơn, biên bản sáp nhập và Điều lệ hợp tác xã đến cơ quan đăng ký kinh doanh để bổ sung hồ sơ hợp tác xã sáp nhập.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận

được hồ sơ sáp nhập, cơ quan đăng ký kinh doanh phải ra thông báo bằng văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc sáp nhập. Trường hợp không đồng ý với quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

Sau khi bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh, hợp tác xã sáp nhập có quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các hợp tác xã bị sáp nhập.

2. Chia, tách hợp tác xã

Chia, tách hợp tác xã là việc chia, tách một hợp tác xã thành hai hay nhiều hợp tác xã mới. Việc chia, tách hợp tác xã do Đại hội xã viên quyết định.

Ban quản trị của hợp tác xã dự định chia, tách phải thành lập Hội đồng để giải quyết việc chia, tách hợp tác xã.

Hội đồng chia, tách gồm Ban quản trị hợp tác xã dự định chia, tách và những người đại diện của các hợp tác xã mới dự định hình thành từ hợp tác xã chia,

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

tách. Hội đồng có nhiệm vụ bàn bạc, hiệp thương để thống nhất giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chia, tách hợp tác xã; lập hồ sơ xin chia, tách hợp tác xã; hình thành bộ máy quản lý, điều hành của hợp tác xã mới.

2.1. Thủ tục chia, tách hợp tác xã

Ban quản trị của hợp tác xã dự định chia, tách phải:

- Xây dựng phương án xử lý tài sản, vốn, quỹ, tổ chức, nhân sự, xã viên và lao động (gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp trực thuộc của hợp tác xã) khi chia, tách;

- Xây dựng phương hướng sản xuất, kinh doanh;
- Dự thảo Điều lệ hợp tác xã mới; các quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ của các hợp tác xã sau chia, tách;

- Triệu tập Đại hội xã viên để quyết định những vấn đề về phương án xử lý tài sản, vốn, quỹ, tổ chức, nhân sự, xã viên; phương hướng sản xuất, kinh doanh, thông qua Điều lệ hợp tác xã mới; các quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ của các hợp tác xã sau chia, tách;

- Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định chia, tách và giải quyết các vấn đề kinh tế có liên quan đến họ.

- Gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã chia, tách theo quy định của Luật hợp tác xã đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kèm theo nghị quyết của Đại hội xã viên về việc chia, tách hợp tác xã; phương án giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chia, tách đã thảo luận với các chủ nợ, tổ chức, cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ chia, tách, cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ra thông báo bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc chia, tách hợp tác xã. Trường hợp không đồng ý với quyết định không chấp thuận việc chia, tách thì hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

2.2. Các việc phải thực hiện sau khi chia, tách hợp tác xã

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận

C. Những nội dung pháp luật cần thiết đối với Chủ nhiệm HTX

đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã dự định chia phải *thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hợp tác xã* đó sau khi chia; hợp tác xã bị chia phải *nộp ngay con dấu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền*.

Các hợp tác xã có chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc doanh nghiệp trực thuộc khi chia, tách phải thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về việc tiếp tục hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp.

3. Giải thể hợp tác xã

Có hai hình thức giải thể hợp tác xã: giải thể tự nguyện và giải thể bắt buộc.

- *Giải thể tự nguyện* là việc giải thể hợp tác xã theo nghị quyết Đại hội xã viên.

- *Giải thể bắt buộc* là việc Ủy ban nhân dân nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ra quyết định bắt buộc giải thể đối với hợp tác xã.

3.1. Thủ tục giải thể tự nguyện

Trong trường hợp giải thể tự nguyện theo nghị quyết của Đại hội xã viên, hợp tác xã phải:

- Gửi đơn xin giải thể và nghị quyết của Đại hội xã viên đến cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã;

- Đăng báo địa phương nơi hợp tác xã hoạt động trong ba số liên tiếp về việc xin giải thể và thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng;

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán nợ và thanh lý các hợp đồng, cơ quan đăng ký kinh doanh nhận đơn phải ra thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận việc xin giải thể của hợp tác xã.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận việc xin giải thể của cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã phải xử lý vốn, tài sản theo quy định của pháp luật, thanh toán các khoản chi phí cho việc giải thể, trả vốn góp và giải quyết các quyền lợi cho xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

3.2. Thủ tục giải thể bắt buộc

Ủy ban nhân dân nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quyền ra *quyết định bắt buộc giải thể đối với hợp tác xã khi xảy ra một trong các trường hợp sau:*

- Sau thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà hợp tác

xã không tiến hành hoạt động;

- Hợp tác xã ngừng hoạt động trong mười hai tháng liên;

- Trong thời hạn mười tám tháng liên, hợp tác xã không tổ chức được Đại hội xã viên thường kỳ mà không có lý do chính đáng;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Thủ tục giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã như sau:

- Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã trình hồ sơ giải thể bắt buộc tới Ủy ban nhân dân cùng cấp;

- Ủy ban nhân dân ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể. Chủ tịch Hội đồng giải thể là đại diện Ủy ban nhân dân; các ủy viên là đại diện của: liên minh hợp tác xã tỉnh (nếu hợp tác xã là thành viên của liên minh), chính quyền cấp xã nơi hợp tác xã đóng trụ sở, Ban quản trị hợp tác xã, Ban kiểm soát hợp tác xã, xã viên hợp tác xã;

- Hội đồng tiến hành làm các thủ tục giải thể hợp tác xã theo quyết định của Ủy ban nhân dân và tự

giải thể sau khi hoàn tất việc giải thể.

Hội đồng giải thể hợp tác xã phải tiến hành các công việc sau:

- Đăng báo địa phương nơi hợp tác xã hoạt động trong ba số liên tiếp về quyết định giải thể hợp tác xã;
- Thông báo trình tự, thủ tục, thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng, xử lý vốn, tài sản theo quy định;
- Trả vốn góp và giải quyết các quyền lợi khác có liên quan của xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng tối đa là một trăm tám mươi ngày, kể từ ngày đăng báo lần thứ nhất.

Kể từ ngày hợp tác xã nhận được thông báo giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và xoá tên hợp tác xã trong sổ đăng ký kinh doanh. Hợp tác xã phải nộp ngay con dấu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Uỷ ban nhân dân về việc giải thể hợp tác xã thì hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước

có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với hợp tác xã

Hợp tác xã bị coi là lâm vào tình trạng phá sản khi không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ yêu cầu.

Việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với hợp tác xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Thủ tục phá sản được áp dụng đối với hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản *bao gồm các bước:*

- Nộp đơn yêu cầu và mở thủ tục phá sản;
- Phục hồi hoạt động kinh doanh;
- Thanh lý tài sản, các khoản nợ;
- Tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản.

Sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản, căn cứ vào quy định của Luật phá sản, Thẩm phán quyết định áp dụng một trong hai thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc thanh lý tài sản, các khoản nợ; hoặc quyết định chuyển từ áp dụng thủ tục phục hồi

hoạt động kinh doanh sang áp dụng thủ tục thanh lý tài sản, các khoản nợ hoặc tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản.

Những người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với hợp tác xã gồm:

- Các chủ nợ không có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần;
- Người lao động.

4.1. Thẩm quyền tiến hành thủ tục phá sản đối với hợp tác xã

Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền tiến hành thủ tục phá sản đối với hợp tác xã đã đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đó.

Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền tiến hành thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đó.

Trong trường hợp cần thiết, Toà án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để tiến hành thủ tục phá sản đối với hợp tác xã thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp huyện.

4.2. Quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với hợp tác xã của chủ nợ

Khi nhận thấy hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì các chủ nợ không có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần đều có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với hợp tác xã đó.

Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải có các nội dung chính sau:

- Ngày, tháng, năm làm đơn;
- Tên, địa chỉ của người làm đơn;
- Tên, địa chỉ của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản;
- Các khoản nợ không có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần đến hạn mà không được doanh nghiệp, hợp tác xã thanh toán;
- Quá trình đòi nợ;
- Căn cứ của việc yêu cầu mở thủ tục phá sản.

Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải được gửi cho Tòa án có thẩm quyền.

4.3. Quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với hợp tác xã của người lao động

Trong trường hợp hợp tác xã không trả được lương, các khoản nợ khác cho người lao động và nhận thấy hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì người lao động cử người đại diện hoặc thông qua đại diện công đoàn nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với hợp tác xã đó.

Đại diện cho người lao động được cử hợp pháp sau khi được quá nửa số người lao động trong hợp tác xã tán thành bằng cách bỏ phiếu kín hoặc lấy chữ ký. Đối với hợp tác xã quy mô lớn, có nhiều đơn vị trực thuộc thì đại diện cho người lao động được cử hợp pháp phải được quá nửa số người được cử làm đại diện từ các đơn vị trực thuộc tán thành.

Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn;
- Tên, địa chỉ của người làm đơn;
- Tên, địa chỉ của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản;
- Số tháng nợ tiền lương, tổng số tiền lương và các khoản nợ khác mà doanh nghiệp, hợp tác xã không trả được cho người lao động;

- Căn cứ của việc yêu cầu mở thủ tục phá sản.

Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải được gửi cho Tòa án có thẩm quyền. Sau khi nộp đơn, đại diện cho người lao động hoặc đại diện công đoàn được coi là chủ nợ.

Nghĩa vụ của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản:

Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải nộp tiền tạm ứng phí phá sản theo quyết định của Tòa án, trừ trường hợp người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là người lao động

Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu do pháp luật quy định và theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản.

4.4. Nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản

Khi nhận thấy hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của hợp tác xã có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với hợp tác xã đó.

Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải có các nội

dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn;
- Tên, địa chỉ của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- Căn cứ của việc yêu cầu mở thủ tục phá sản.

Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải được gửi cho Tòa án có thẩm quyền.

Kèm theo đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải nộp các giấy tờ, tài liệu sau:

- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của hợp tác xã, trong đó giải trình nguyên nhân và hoàn cảnh liên quan đến tình trạng mất khả năng thanh toán;
- Báo cáo về các biện pháp mà hợp tác xã đã thực hiện, nhưng vẫn không khắc phục được tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn;
- Bảng kê chi tiết tài sản của hợp tác xã và địa điểm nơi có tài sản nhìn thấy được;
- Danh sách các chủ nợ của hợp tác xã trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của các chủ nợ; ngân hàng mà chủ nợ có tài khoản; các khoản nợ đến hạn có bảo đảm và không có bảo đảm; các khoản nợ chưa đến hạn có bảo đảm và không có bảo đảm;

- Danh sách những người mắc nợ của hợp tác xã trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của họ; ngân hàng mà họ có tài khoản; các khoản nợ đến hạn có bảo đảm và không có bảo đảm; các khoản nợ chưa đến hạn có bảo đảm và không có bảo đảm;

- Những tài liệu khác mà Tòa án yêu cầu hợp tác xã phải cung cấp theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn ba tháng, kể từ khi nhận thấy hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản, nếu đại diện hợp pháp của hợp tác xã không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4.5. Thủ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

Sau khi nhận được đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản nếu thấy cần sửa đổi đơn, bổ sung tài liệu thì *Toà án yêu cầu người nộp đơn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Toà án.*

Toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, kể từ ngày người nộp đơn xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng phí phá sản. Trường hợp người nộp đơn không phải nộp tiền tạm ứng phí phá sản thì ngày thụ lý đơn là ngày Toà án nhận được đơn. Toà án phải

cấp cho người nộp đơn giấy báo đã thụ lý đơn.

Trường hợp người nộp đơn không phải là đại diện hợp pháp của hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày thụ lý đơn, Tòa án thông báo cho hợp tác xã đó biết.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, hợp tác xã phải xuất trình cho Tòa án các giấy tờ, tài liệu quy định. Nếu hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản là người bảo lãnh cho người khác thì trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, hợp tác xã phải thông báo việc mình bị yêu cầu mở thủ tục phá sản cho những người có liên quan biết.

Trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

Toà án ra quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản trong những trường hợp sau đây:

- Người nộp đơn không nộp tiền tạm ứng phí phá sản trong thời hạn do Tòa án ấn định;
- Người nộp đơn không có quyền nộp đơn;
- Có Tòa án khác đã mở thủ tục phá sản đối với hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản;
- Có căn cứ rõ ràng cho thấy việc nộp đơn yêu cầu

mở thủ tục phá sản do không khách quan gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của hợp tác xã hoặc có sự gian dối trong việc yêu cầu mở thủ tục phá sản;

- Hợp tác xã chứng minh được mình không lâm vào tình trạng phá sản.

Khiếu nại việc trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, người làm đơn có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án đó.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại đối với quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, *Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định sau đây:*

- Giữ nguyên quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

- Huỷ quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản và thụ lý đơn theo quy định của Luật phá sản.

Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, Tòa án phải ra quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản.

Toà án ra quyết định mở thủ tục phá sản khi có các căn cứ chứng minh hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản. Trong trường hợp cần thiết, trước khi ra quyết định mở thủ tục phá sản, Tòa án có thể triệu tập phiên họp với sự tham gia của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, đại diện hợp pháp của hợp tác xã bị yêu cầu mở thủ tục phá sản, cá nhân, tổ chức có liên quan để xem xét, kiểm tra các căn cứ chứng minh hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản.

Quyết định mở thủ tục phá sản phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- Tên của Tòa án; họ và tên Thẩm phán phụ trách tiến hành thủ tục phá sản;
- Ngày và số thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; tên, địa chỉ của người làm đơn yêu cầu;
- Tên, địa chỉ của hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản;

- Thời gian, địa điểm khai báo của các chủ nợ và hậu quả pháp lý của việc không khai báo.

Toà án ra quyết định không mở thủ tục phá sản nếu xét thấy hợp tác xã chưa lâm vào tình trạng phá sản.

Khiếu nại quyết định không mở thủ tục phá sản

Quyết định không mở thủ tục phá sản phải được Toà án gửi cho người làm đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. *Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được quyết định không mở thủ tục phá sản, người làm đơn yêu cầu có quyền khiếu nại với Chánh án Toà án đó.*

Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại đối với quyết định không mở thủ tục phá sản, Chánh án Toà án phải ra một trong các quyết định sau:

- Giữ nguyên quyết định không mở thủ tục phá sản;
- Hủy quyết định không mở thủ tục phá sản và ra quyết định mở thủ tục phá sản.

Thông báo quyết định mở thủ tục phá sản

Trường hợp Toà án ra quyết định mở thủ tục phá sản thì quyết định của Toà án về mở thủ tục phá sản được gửi cho hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản,

Viện kiểm sát cùng cấp và đăng trên báo địa phương nơi hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản có địa chỉ chính, báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp.

Quyết định của Tòa án về mở thủ tục phá sản phải được thông báo cho các chủ nợ, những người mắc nợ của hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản.

Thời hạn gửi và thông báo quyết định mở thủ tục phá sản là *bảy ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.*

4.6. Hoạt động kinh doanh của hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản

Mọi hoạt động kinh doanh của hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản *vẫn được tiến hành bình thường, nhưng phải chịu sự giám sát, kiểm tra của Thẩm phán và Tổ quản lý, thanh lý tài sản.*

Trong trường hợp xét thấy người quản lý của hợp tác xã không có khả năng điều hành hoặc nếu tiếp tục điều hành hoạt động kinh doanh sẽ không có lợi cho việc bảo toàn tài sản của hợp tác xã thì theo đề nghị của Hội nghị chủ nợ, Thẩm phán ra quyết định cử người quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh của hợp tác xã.

Các hoạt động của hợp tác xã bị cấm hoặc bị hạn chế

Kể từ ngày nhận được quyết định mở thủ tục phá sản, nghiêm cấm hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:

- Cất giấu, tẩu tán tài sản;
- Thanh toán nợ không có bảo đảm;
- Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;
- Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp.

Sau khi nhận được quyết định mở thủ tục phá sản, các hoạt động sau đây của hợp tác xã phải được sự đồng ý bằng văn bản của Thẩm phán trước khi thực hiện:

- Cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng, bán, tặng cho, cho thuê tài sản;
- Nhận tài sản từ một hợp đồng chuyển nhượng;
- Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;
- Vay tiền;
- Bán, chuyển đổi cổ phần hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản;

- Thanh toán các khoản nợ mới phát sinh từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã và trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã.

4.7. Cấm đảm nhiệm chức vụ sau khi hợp tác xã bị tuyên bố phá sản

Chủ nhiệm hợp tác xã, các thành viên Ban quản trị hợp tác xã bị tuyên bố phá sản không được quyền thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, không được làm người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn từ một đến ba năm, kể từ ngày doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng.

Phụ lục

**CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT
CÓ LIÊN QUAN**

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khoá XI, kỳ họp thứ 4

(Từ ngày 21 tháng 10 đến ngày 26 tháng 11 năm 2003)

LUẬT HỢP TÁC XÃ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về hợp tác xã.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hợp tác xã

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là

xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật này để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động đối với hợp tác xã trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Điều 3. Chính sách của Nhà nước đối với hợp tác xã

1. Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây đối với hợp tác xã:

a) Ban hành và thực hiện các chính sách, các chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã về đào tạo

cán bộ; phát triển nguồn nhân lực; đất đai; tài chính; tín dụng; xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; áp dụng khoa học và công nghệ; tiếp thị và mở rộng thị trường; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; tạo điều kiện để hợp tác xã được tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước;

b) Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để hợp tác xã phát triển;

c) Bảo đảm địa vị pháp lý và điều kiện sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác;

d) Bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

đ) Tôn trọng quyền tự chủ, tự quyết, tự chịu trách nhiệm của hợp tác xã trong sản xuất, kinh doanh;

e) Không can thiệp vào công việc quản lý nội bộ và hoạt động hợp pháp của hợp tác xã.

2. Đối với hợp tác xã nông nghiệp, Chính phủ quy định cụ thể chính sách ưu đãi phù hợp với đặc thù và trình độ phát triển trong từng thời kỳ.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu

như sau:

1. *Vốn góp tối thiểu* là số tiền hoặc giá trị tài sản, bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu các phát minh, sáng chế, bí quyết kỹ thuật và các loại giấy tờ có giá khác được quy ra tiền mà xã viên bắt buộc phải góp khi gia nhập hợp tác xã.

2. *Góp sức* là việc xã viên tham gia xây dựng hợp tác xã dưới các hình thức trực tiếp quản lý, lao động sản xuất, kinh doanh, tư vấn và các hình thức tham gia khác.

3. *Vốn điều lệ của hợp tác xã* là tổng số vốn do các xã viên đóng góp và được ghi vào Điều lệ hợp tác xã.

4. *Biểu tượng của hợp tác xã* là ký hiệu riêng của mỗi hợp tác xã để phản ánh đặc trưng riêng biệt của hợp tác xã và phân biệt hợp tác xã đó với các hợp tác xã và doanh nghiệp khác.

5. *Dịch vụ của hợp tác xã đối với xã viên* là hoạt động cung ứng cho xã viên các hàng hoá, vật tư dưới dạng vật chất hoặc phi vật chất mà xã viên có nhu cầu và phải trả tiền cho hợp tác xã.

6. *Mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã* là tỷ lệ giá trị dịch vụ mà từng xã viên sử dụng của hợp tác

xã trong tổng số giá trị dịch vụ được cung ứng cho toàn bộ xã viên của hợp tác xã.

7. Cam kết kinh tế giữa hợp tác xã và xã viên là những ràng buộc về kinh tế giữa hợp tác xã và xã viên.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã

Hợp tác xã tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc sau đây:

1. Tự nguyện: mọi cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có đủ điều kiện theo quy định của Luật này, tán thành Điều lệ hợp tác xã đều có quyền gia nhập hợp tác xã; xã viên có quyền ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

2. Dân chủ, bình đẳng và công khai: xã viên có quyền tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát hợp tác xã và có quyền ngang nhau trong biểu quyết; thực hiện công khai phương hướng sản xuất, kinh doanh, tài chính, phân phối và những vấn đề khác quy định trong Điều lệ hợp tác xã;

3. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi: hợp tác xã tự chủ và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; tự quyết định về phân

phối thu nhập.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế và trang trải các khoản lỗ của hợp tác xã, lãi được trích một phần vào các quỹ của hợp tác xã, một phần chia theo vốn góp và công sức đóng góp của xã viên, phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã;

4. Hợp tác và phát triển cộng đồng: xã viên phải có ý thức phát huy tinh thần xây dựng tập thể và hợp tác với nhau trong hợp tác xã, trong cộng đồng xã hội; hợp tác giữa các hợp tác xã trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyền của hợp tác xã

Hợp tác xã có các quyền sau đây:

1. Lựa chọn ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm;

2. Quyết định hình thức và cơ cấu tổ chức sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã;

3. Trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hoặc liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài để mở rộng sản xuất, kinh

doanh theo quy định của pháp luật;

4. Thuê lao động trong trường hợp xã viên không đáp ứng được yêu cầu sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

5. Quyết định kết nạp xã viên mới, giải quyết việc xã viên ra hợp tác xã, khai trừ xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

6. Quyết định việc phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ của hợp tác xã;

7. Quyết định khen thưởng những xã viên có nhiều thành tích trong việc xây dựng và phát triển hợp tác xã; thi hành kỷ luật những xã viên vi phạm Điều lệ hợp tác xã; quyết định việc xã viên phải bồi thường các thiệt hại đã gây ra cho hợp tác xã;

8. Vay vốn của tổ chức tín dụng và huy động các nguồn vốn khác; tổ chức tín dụng nội bộ theo quy định của pháp luật;

9. Được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

10. Từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật;

11. Khiếu nại các hành vi vi phạm quyền và lợi

ích hợp pháp của hợp tác xã;

12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nghĩa vụ của hợp tác xã

Hợp tác xã có các nghĩa vụ sau đây:

1. Sản xuất, kinh doanh đúng ngành, nghề, mặt hàng đã đăng ký;

2. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và kiểm toán;

3. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

4. Bảo toàn và phát triển vốn hoạt động của hợp tác xã; quản lý và sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật;

5. Chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

6. Bảo vệ môi trường, môi sinh, cảnh quan, di tích lịch sử - văn hoá và các công trình quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

7. Bảo đảm các quyền của xã viên và thực hiện các cam kết kinh tế đối với xã viên;

8. Thực hiện các nghĩa vụ đối với xã viên trực tiếp lao động cho hợp tác xã và người lao động do hợp tác xã thuê theo quy định của pháp luật về lao động; khuyến khích và tạo điều kiện để người lao động trở thành xã viên;

9. Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho xã viên là cá nhân và người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật về bảo hiểm; tổ chức cho xã viên không thuộc đối tượng trên tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện. Chính phủ quy định cụ thể về việc đóng bảo hiểm xã hội đối với xã viên hợp tác xã;

10. Chăm lo giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết của xã viên, cung cấp thông tin để mọi xã viên tích cực tham gia xây dựng hợp tác xã;

11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tên, biểu tượng của hợp tác xã

Hợp tác xã được tự chọn tên và biểu tượng của mình phù hợp với quy định của pháp luật.

Con dấu, bảng hiệu, các hình thức quảng cáo và giấy tờ giao dịch của hợp tác xã phải có ký hiệu "HTX".

Tên, biểu tượng (nếu có) của hợp tác xã phải được

đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội trong hợp tác xã

Tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội trong hợp tác xã hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương II

**THÀNH LẬP
VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH HỢP TÁC XÃ**

Điều 10. Sáng lập viên

1. Sáng lập viên là cá nhân, hộ gia đình hoặc pháp nhân khởi xướng việc thành lập hợp tác xã và tham gia hợp tác xã.

2. Sáng lập viên báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi dự định đặt trụ sở chính của hợp tác xã về việc thành lập, địa điểm đóng trụ sở, phương hướng sản xuất, kinh doanh và kế hoạch

hoạt động của hợp tác xã.

3. Sáng lập viên tiến hành tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân khác có nhu cầu tham gia hợp tác xã; xây dựng phương hướng sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ hợp tác xã và xúc tiến các công việc cần thiết khác để tổ chức Hội nghị thành lập hợp tác xã.

Điều 11. Hội nghị thành lập hợp tác xã

1. Hội nghị thành lập hợp tác xã do sáng lập viên tổ chức. Thành phần tham gia Hội nghị bao gồm sáng lập viên và cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân khác có nguyện vọng trở thành xã viên.

2. Hội nghị thảo luận và thống nhất về phương hướng sản xuất, kinh doanh; kế hoạch hoạt động của hợp tác xã; dự thảo Điều lệ hợp tác xã; tên, biểu tượng (nếu có) của hợp tác xã và lập danh sách xã viên.

3. Hội nghị thảo luận và biểu quyết theo đa số các vấn đề sau đây:

a) Thông qua danh sách xã viên; số lượng xã viên từ 7 trở lên;

b) Thông qua Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;

c) Quyết định thành lập riêng hay không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã.

Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành thì bầu Ban quản trị và Chủ nhiệm; Chủ nhiệm hợp tác xã đồng thời là Trưởng Ban quản trị; quyết định số lượng Phó chủ nhiệm hợp tác xã.

Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành thì bầu Ban quản trị và Trưởng Ban quản trị trong số thành viên Ban quản trị; quyết định bầu hoặc thuê Chủ nhiệm hợp tác xã; quyết định số lượng Phó chủ nhiệm hợp tác xã;

d) Bầu Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát trong số thành viên của Ban kiểm soát;

đ) Thông qua biên bản Hội nghị thành lập hợp tác xã.

Điều 12. Điều lệ hợp tác xã

1. Mỗi hợp tác xã có Điều lệ riêng. Điều lệ hợp tác xã phải phù hợp với các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Điều lệ hợp tác xã có các nội dung chủ yếu

sau đây:

- a) Tên hợp tác xã, biểu tượng của hợp tác xã (nếu có);
- b) Địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã;
- c) Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh;
- d) Các quy định về đối tượng, điều kiện, thủ tục gia nhập hợp tác xã và ra hợp tác xã của xã viên;
- đ) Các quy định về quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của xã viên;
- e) Nguyên tắc và đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- g) Vốn điều lệ của hợp tác xã;
- h) Vốn góp tối thiểu: mức góp, hình thức góp, thời hạn góp và điều kiện trả lại vốn góp của xã viên;
- i) Thẩm quyền và phương thức huy động vốn;
- k) Nguyên tắc trả công, xử lý các khoản lỗ; chia lãi theo vốn góp, theo công sức đóng góp của xã viên và theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã; trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ của hợp tác xã;
- l) Thể thức quản lý, sử dụng, bảo toàn và xử lý phần tài sản chung, vốn tích lũy của hợp tác xã khi

hợp tác xã đang hoạt động và khi hợp tác xã giải thể;

m) Cơ cấu tổ chức quản lý hợp tác xã; chức năng, quyền, nhiệm vụ và trách nhiệm của Ban quản trị, Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát và các bộ phận giúp việc cho hợp tác xã;

n) Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã;

o) Thể thức tiến hành Đại hội và thông qua quyết định của Đại hội xã viên;

p) Chế độ xử lý vi phạm Điều lệ hợp tác xã và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

q) Thể thức sửa đổi Điều lệ hợp tác xã;

r) Các quy định khác do Đại hội xã viên tự quyết định nhưng không trái với quy định của pháp luật.

3. Khi sửa đổi Điều lệ hợp tác xã, hợp tác xã phải gửi Điều lệ sửa đổi có kèm theo biên bản của Đại hội xã viên đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã.

4. Chính phủ ban hành Mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ hợp tác xã nông nghiệp, quý tín dụng nhân dân và hợp tác xã phi nông nghiệp.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký kinh doanh

Hồ sơ đăng ký kinh doanh bao gồm:

1. Đơn đăng ký kinh doanh;
2. Điều lệ hợp tác xã;
3. Số lượng xã viên, danh sách Ban quản trị, Ban kiểm soát của hợp tác xã;
4. Biên bản đã thông qua tại Hội nghị thành lập hợp tác xã.

Điều 14. Nơi đăng ký kinh doanh

1. Hợp tác xã đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh hoặc cấp huyện nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở chính, tùy theo điều kiện cụ thể của hợp tác xã.

2. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã sẽ thành lập nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh đã chọn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Điều 15. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

1. Hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký

kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định tại Điều 13 của Luật này;

b) Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm;

c) Tên, biểu tượng (nếu có) của hợp tác xã quy định tại Điều 8 của Luật này;

d) Có vốn điều lệ. Đối với hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề mà Chính phủ quy định phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định;

đ) Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

2. Việc cấp, từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thời điểm hợp tác xã bắt đầu hoạt động như sau:

a) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải xem xét hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản;

b) Hợp tác xã có tư cách pháp nhân và có quyền

hoạt động kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà hợp tác xã đăng ký hoạt động thì hợp tác xã được kinh doanh những ngành, nghề đó kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoặc có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp không đồng ý với quyết định từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã sẽ thành lập có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Chi nhánh, văn phòng đại diện và doanh nghiệp trực thuộc của hợp tác xã

1. Hợp tác xã có quyền mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài. Trình tự, thủ tục mở chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định chung của Chính phủ đối với mọi loại hình doanh nghiệp.

2. Hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Chương III

XÃ VIÊN

Điều 17. Điều kiện trở thành xã viên

1. Công dân Việt Nam từ mười tám tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ hợp tác xã, tự nguyện xin gia nhập hợp tác xã có thể trở thành xã viên.

Cán bộ, công chức được tham gia hợp tác xã với tư cách là xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã nhưng không được trực tiếp quản lý và điều hành hợp tác xã.

2. Hộ gia đình, pháp nhân có thể trở thành xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã. Khi tham gia hợp tác xã, hộ gia đình, pháp nhân phải cử người đại diện có đủ điều kiện như đối với cá nhân tham gia.

3. Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có thể là xã viên của nhiều hợp tác xã trong trường hợp Điều lệ hợp tác xã không cấm.

Điều 18. Quyền của xã viên

Xã viên có các quyền sau đây:

1. Được ưu tiên làm việc cho hợp tác xã và được trả

công lao động theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

2. Hưởng lãi chia theo vốn góp, công sức đóng góp và theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã;

3. Được hợp tác xã cung cấp các thông tin kinh tế - kỹ thuật cần thiết; được hợp tác xã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ;

4. Hưởng các phúc lợi của hợp tác xã; được hợp tác xã thực hiện các cam kết kinh tế;

5. Được khen thưởng khi có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển hợp tác xã;

6. Dự Đại hội xã viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội xã viên, dự các hội nghị xã viên để bàn bạc và biểu quyết công việc của hợp tác xã;

7. Ứng cử, bầu cử vào Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát và những chức danh được bầu khác của hợp tác xã;

8. Đề đạt ý kiến với Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát của hợp tác xã và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội xã viên bất thường theo quy định tại khoản 4 Điều 21 của Luật này;

9. Chuyển vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

10. Xin ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

11. Được trả lại vốn góp và các quyền lợi khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã và pháp luật có liên quan trong các trường hợp sau đây:

a) Ra hợp tác xã;

b) Xã viên là cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

c) Xã viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

d) Xã viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Trong các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 11 Điều này, vốn góp và các quyền lợi khác của xã viên được trả lại cho người có đủ điều kiện thừa kế hoặc giám hộ đối với các xã viên này theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Nghĩa vụ của xã viên

Xã viên có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chấp hành Điều lệ, Nội quy hợp tác xã, các nghị quyết của Đại hội xã viên;

2. Góp vốn theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; mức vốn góp không vượt quá ba mươi phần trăm vốn điều lệ của hợp tác xã;

3. Đoàn kết, hợp tác giữa các xã viên, học tập nâng cao trình độ, góp phần thúc đẩy hợp tác xã phát triển;

4. Thực hiện các cam kết kinh tế với hợp tác xã;

5. Trong phạm vi vốn góp của mình, cùng chịu trách nhiệm về các khoản nợ, rủi ro, thiệt hại, các khoản lỗ của hợp tác xã;

6. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Điều 20. Chấm dứt tư cách xã viên

1. Tư cách xã viên chấm dứt trong trường hợp sau đây:

a) Xã viên là cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; xã viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ

điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; xã viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

b) Xã viên đã được chấp nhận ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

c) Xã viên đã chuyển hết vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

d) Xã viên bị Đại hội xã viên khai trừ;

đ) Các trường hợp khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

2. Việc giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ đối với xã viên trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ

Điều 21. Đại hội xã viên

1. Đại hội xã viên có quyền quyết định cao nhất của hợp tác xã.

2. Hợp tác xã có nhiều xã viên thì có thể tổ chức Đại hội đại biểu xã viên; việc bầu đại biểu xã viên đi dự Đại hội đại biểu xã viên do Điều lệ hợp tác xã quy định. Đại hội đại biểu xã viên và Đại hội toàn thể xã viên (sau đây gọi chung là Đại hội xã viên) có quyền và nhiệm vụ như nhau.

3. Đại hội xã viên thường kỳ họp mỗi năm một lần do Ban quản trị triệu tập trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày khoá sổ quyết toán năm.

4. Đại hội xã viên bất thường do Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát của hợp tác xã triệu tập để quyết định những vấn đề cần thiết vượt quá quyền hạn của Ban quản trị hoặc của Ban kiểm soát.

Trong trường hợp có ít nhất một phần ba tổng số xã viên cùng có đơn yêu cầu triệu tập Đại hội xã viên gửi đến Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ đơn, Ban quản trị phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường; nếu quá thời hạn này mà Ban quản trị không triệu tập thì Ban kiểm soát phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường để giải quyết các vấn đề nêu trong đơn.

Điều 22. Nội dung của Đại hội xã viên

Đại hội xã viên thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây:

1. Quy định tiêu chuẩn xã viên khi tham gia hợp tác xã;

2. Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh trong năm của hợp tác xã, báo cáo hoạt động của Ban quản trị và của Ban kiểm soát;

3. Báo cáo công khai tài chính, dự kiến phân phối thu nhập và xử lý lỗ, các khoản nợ;

4. Phương hướng, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;

5. Vốn tối thiểu; tăng, giảm vốn điều lệ; thẩm quyền và phương thức huy động vốn;

6. Xác định giá trị tài sản chung của hợp tác xã theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật này;

7. Phân phối lãi theo vốn góp, công sức đóng góp và mức độ sử dụng dịch vụ của các xã viên; các quỹ của hợp tác xã;

8. Thành lập riêng hay không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Luật này;

9. Bầu, bãi miễn Ban quản trị, Trưởng Ban quản trị, Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát;

10. Thông qua việc kết nạp xã viên mới và cho xã viên ra hợp tác xã; quyết định khai trừ xã viên;

11. Tổ chức lại, giải thể hợp tác xã;

12. Sửa đổi Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;

13. Mức tiền công, tiền lương và tiền thưởng cho Trưởng Ban quản trị và các thành viên khác của Ban quản trị, Chủ nhiệm và các Phó chủ nhiệm hợp tác xã, Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên khác của Ban kiểm soát và các chức danh khác của hợp tác xã;

14. Các đối tượng được hợp tác xã đóng bảo hiểm xã hội theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc của Nhà nước;

15. Những vấn đề khác do Ban quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số xã viên đề nghị.

Điều 23. Quy định về số lượng đại biểu và biểu quyết trong Đại hội xã viên

1. Đại hội xã viên phải có ít nhất hai phần ba tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên tham dự; trường hợp không đủ số lượng xã viên thì phải tạm hoãn Đại hội

xã viên; Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát phải triệu tập lại Đại hội xã viên.

2. Quyết định sửa đổi Điều lệ, tổ chức lại, giải thể hợp tác xã được thông qua khi có ít nhất ba phần tư tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành. Các quyết định về những vấn đề khác được thông qua khi có quá một phần hai tổng số đại biểu có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

3. Việc biểu quyết tại Đại hội xã viên và các hội nghị xã viên không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của xã viên trong hợp tác xã. Mỗi xã viên hoặc đại biểu xã viên chỉ có một phiếu biểu quyết.

Điều 24. Thông báo triệu tập Đại hội xã viên

Chậm nhất là mười ngày, trước khi khai mạc Đại hội xã viên, cơ quan triệu tập Đại hội phải thông báo thời gian, địa điểm họp và chương trình Đại hội cho từng xã viên hoặc đại biểu xã viên. Đại hội xã viên thảo luận và quyết định những vấn đề đã ghi trong chương trình Đại hội và những vấn đề phát sinh khi có ít nhất một phần ba tổng số xã viên đề nghị.

Điều 25. Ban quản trị hợp tác xã

1. Ban quản trị hợp tác xã là bộ máy quản lý hợp

tác xã do Đại hội xã viên bầu trực tiếp, gồm Trưởng Ban quản trị và các thành viên khác. Số lượng thành viên Ban quản trị do Điều lệ hợp tác xã quy định.

2. Nhiệm kỳ của Ban quản trị hợp tác xã do Điều lệ hợp tác xã quy định nhưng tối thiểu là hai năm và tối đa không quá năm năm.

3. Ban quản trị hợp tác xã họp ít nhất mỗi tháng một lần do Trưởng Ban quản trị hoặc thành viên Ban quản trị được uỷ quyền triệu tập và chủ trì. Ban quản trị hợp tác xã họp bất thường khi có một phần ba thành viên Ban quản trị hoặc Trưởng Ban quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Chủ nhiệm hợp tác xã yêu cầu. Cuộc họp của Ban quản trị hợp tác xã hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba số thành viên Ban quản trị tham dự. Ban quản trị hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban quản trị hợp tác xã

Thành viên Ban quản trị phải là xã viên, có

phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực quản lý hợp tác xã.

Thành viên Ban quản trị không đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, kế toán trưởng, thủ quỹ của hợp tác xã và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của họ; các tiêu chuẩn và điều kiện khác (nếu có) do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 27. Hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành

1. Ban quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo đề nghị của Chủ nhiệm hợp tác xã;

b) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê kế toán trưởng (nếu hợp tác xã có chức danh này);

c) Quyết định cơ cấu tổ chức các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của hợp tác xã;

d) Tổ chức thực hiện nghị quyết của Đại hội xã viên;

đ) Chuẩn bị báo cáo về kế hoạch sản xuất, kinh doanh, huy động vốn và phân phối lãi của hợp tác

xã, báo cáo hoạt động của Ban quản trị trình Đại hội xã viên;

e) Chuẩn bị chương trình nghị sự của Đại hội xã viên và triệu tập Đại hội xã viên;

g) Đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã; duyệt báo cáo quyết toán tài chính để trình Đại hội xã viên;

h) Tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Luật này;

i) Xét kết nạp xã viên mới và giải quyết việc xã viên ra hợp tác xã (trừ trường hợp khai trừ xã viên) và báo cáo để Đại hội xã viên thông qua;

k) Đại diện chủ sở hữu tài sản của hợp tác xã và doanh nghiệp trực thuộc trong trường hợp hợp tác xã có doanh nghiệp;

l) Kiểm tra, đánh giá công việc của Chủ nhiệm và các Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo các quyết định của Ban quản trị;

m) Chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội xã viên và trước pháp luật;

n) Các quyền và nhiệm vụ khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

2. Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Đại diện hợp tác xã theo pháp luật;

b) Thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của hợp tác xã;

c) Tổ chức thực hiện các quyết định của Ban quản trị hợp tác xã;

d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, phân công các chức danh trong Ban quản trị hợp tác xã, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội xã viên và Ban quản trị hợp tác xã;

đ) Ký kết các hợp đồng nhân danh hợp tác xã;

e) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Ban quản trị hợp tác xã;

g) Đề nghị với Ban quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức hợp tác xã;

h) Tuyển dụng lao động, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Ban quản trị hợp tác xã;

i) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ hợp

tác xã, nghị quyết của Đại hội xã viên;

k) Chịu trách nhiệm trước Đại hội xã viên và Ban quản trị về công việc được giao;

Khi vắng mặt, Chủ nhiệm uỷ quyền cho một Phó chủ nhiệm hoặc một thành viên Ban quản trị điều hành công việc của hợp tác xã.

Điều 28. Hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành

1. Ban quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã theo nghị quyết của Đại hội xã viên;

b) Bổ nhiệm, miễn nhiệm các Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo đề nghị của Chủ nhiệm hợp tác xã.

Ngoài các quyền và nhiệm vụ trên đây, Ban quản trị hợp tác xã còn có các quyền, nhiệm vụ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m và n khoản 1 Điều 27 của Luật này.

2. Trưởng Ban quản trị hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Đại diện hợp tác xã theo pháp luật;

b) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban quản trị;

c) Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban quản trị, Đại hội xã viên;

d) Chịu trách nhiệm trước Đại hội xã viên và Ban quản trị về công việc được giao;

đ) Ký các quyết định của Đại hội xã viên và Ban quản trị;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

3. Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của hợp tác xã;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Ban quản trị hợp tác xã;

c) Ký kết các hợp đồng nhân danh hợp tác xã do Ban quản trị hợp tác xã uỷ quyền;

d) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Ban quản trị hợp tác xã;

đ) Đề nghị với Ban quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức hợp tác xã;

e) Tuyển dụng lao động theo uỷ quyền của Ban quản trị hợp tác xã;

g) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ hợp tác xã, nghị quyết của Đại hội xã viên hoặc theo hợp đồng ký kết với Ban quản trị hợp tác xã.

Khi vắng mặt, Chủ nhiệm uỷ quyền cho một Phó chủ nhiệm điều hành công việc của hợp tác xã.

Trường hợp Chủ nhiệm hợp tác xã là xã viên hoặc thành viên Ban quản trị hợp tác xã thì ngoài việc phải thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ của Chủ nhiệm hợp tác xã theo quy định của Điều này, phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của xã viên hoặc thành viên Ban quản trị hợp tác xã.

Trường hợp Chủ nhiệm hợp tác xã được thuê thì phải thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ của Chủ nhiệm hợp tác xã quy định tại Điều này và tại hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã. Chủ nhiệm hợp tác xã được tham gia các cuộc họp của Ban quản trị và Đại hội xã viên nhưng không được quyền biểu quyết và không được hưởng các quyền khác của xã

viên, thành viên Ban quản trị hợp tác xã.

Điều 29. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát là bộ máy giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của hợp tác xã theo đúng pháp luật và Điều lệ hợp tác xã.

2. Ban kiểm soát do Đại hội xã viên bầu trực tiếp. Số lượng thành viên Ban kiểm soát do Điều lệ hợp tác xã quy định; hợp tác xã có ít xã viên có thể chỉ bầu một kiểm soát viên.

3. Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát như tiêu chuẩn thành viên Ban quản trị. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban quản trị, kế toán trưởng, thủ quỹ của hợp tác xã và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của họ.

4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban quản trị.

Điều 30. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1. Kiểm tra việc chấp hành Điều lệ, Nội quy hợp tác xã và nghị quyết của Đại hội xã viên;

2. Giám sát hoạt động của Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã và xã viên theo đúng pháp luật và Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;

3. Kiểm tra về tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ của hợp tác xã, sử dụng tài sản, vốn vay và các khoản hỗ trợ của Nhà nước;

4. Tiếp nhận các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến công việc của hợp tác xã; giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

5. Dự các cuộc họp của Ban quản trị;

6. Thông báo kết quả kiểm tra cho Ban quản trị hợp tác xã và báo cáo trước Đại hội xã viên; kiến nghị với Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã khắc phục những yếu kém trong sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và giải quyết những vi phạm Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;

7. Yêu cầu những người có liên quan trong hợp tác xã cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và những thông tin cần thiết để phục vụ công tác kiểm tra nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác;

8. Chuẩn bị chương trình nghị sự và triệu tập Đại hội xã viên bất thường khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ, Nội quy hợp tác xã và nghị quyết của Đại hội xã viên, Ban kiểm soát đã yêu cầu mà Ban quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn;

b) Ban quản trị không triệu tập Đại hội xã viên bất thường theo yêu cầu của xã viên quy định tại khoản 4 Điều 21 của Luật này.

Chương V

TÀI SẢN VÀ TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ

Điều 31. Vốn góp của xã viên

1. Khi gia nhập hợp tác xã, xã viên phải góp vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

Xã viên có thể góp vốn một lần ngay từ đầu hoặc nhiều lần; mức, hình thức và thời hạn góp vốn do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Mức vốn góp tối thiểu được điều chỉnh theo quyết định của Đại hội xã viên.

2. Xã viên được trả lại vốn góp trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 20 của Luật này.

Việc trả lại vốn góp của xã viên căn cứ vào thực trạng tài chính của hợp tác xã tại thời điểm trả lại vốn sau khi hợp tác xã đã quyết toán năm và đã giải quyết xong các quyền lợi, nghĩa vụ về kinh tế của xã viên đối với hợp tác xã. Hình thức, thời hạn trả lại vốn góp cho xã viên do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 32. Huy động vốn

1. Hợp tác xã được vay vốn ngân hàng và huy động vốn bằng các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Hợp tác xã được huy động bổ sung vốn góp của xã viên theo quyết định của Đại hội xã viên.

3. Hợp tác xã được nhận và sử dụng vốn, trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước do các bên thoả thuận và theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Vốn hoạt động của hợp tác xã

Vốn hoạt động của hợp tác xã được hình thành từ vốn góp của xã viên, vốn tích lũy thuộc sở hữu của

hợp tác xã và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Vốn hoạt động của hợp tác xã được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật và Điều lệ hợp tác xã.

Điều 34. Quỹ của hợp tác xã

1. Hợp tác xã phải lập quỹ phát triển sản xuất và quỹ dự phòng theo hướng dẫn của Chính phủ; các quỹ khác do Điều lệ hợp tác xã và Đại hội xã viên quy định phù hợp với điều kiện cụ thể của từng hợp tác xã. Tỷ lệ cụ thể trích lập các quỹ do Đại hội xã viên quyết định.

2. Mục đích, phương thức quản lý và sử dụng các quỹ của hợp tác xã do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 35. Tài sản của hợp tác xã

1. Tài sản thuộc sở hữu của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động của hợp tác xã.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản của hợp tác xã được thực hiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trong hợp tác xã có bộ phận tài sản chung, bao gồm các công trình phục vụ sản xuất, công trình phúc

lợi văn hoá, xã hội, kết cấu hạ tầng phục vụ chung cho cộng đồng dân cư được hình thành từ quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi của hợp tác xã, các nguồn vốn do Nhà nước trợ cấp, quà biếu, tặng của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

Điều 36. Xử lý tài sản và vốn của hợp tác xã khi giải thể

1. Khi giải thể, hợp tác xã không chia cho xã viên vốn và tài sản chung do Nhà nước trợ cấp mà chuyển giao cho chính quyền địa phương quản lý.

Đối với vốn và tài sản chung của hợp tác xã được hình thành từ các nguồn vốn và công sức của xã viên, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thì do Đại hội xã viên quyết định.

2. Vốn góp của xã viên bằng giá trị quyền sử dụng đất và đất do Nhà nước giao cho hợp tác xã sử dụng được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Sau khi thanh toán hết các khoản nợ và các chi phí cho việc giải thể hợp tác xã, việc xử lý tài sản, vốn, quỹ khác còn lại của hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Điều này, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ hợp tác xã.

Điều 37. *Phân phối lãi*

1. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế, lãi của hợp tác xã được phân phối như sau:

a) Trả bù các khoản lỗ của năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Trích lập quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng và các quỹ khác của hợp tác xã; chia lãi cho xã viên theo vốn góp, công sức đóng góp của xã viên và phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã.

2. Căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh nhu cầu tích lũy để phát triển hợp tác xã, Đại hội xã viên quyết định cụ thể tỷ lệ phân phối lãi hàng năm vào các khoản mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 38. *Xử lý các khoản lỗ*

Lỗ phát sinh trong năm của hợp tác xã được trừ vào khoản thu từ tiền đền bù, bồi thường của cá nhân, tổ chức có liên quan; nếu chưa đủ thì bù đắp bằng quỹ dự phòng; nếu vẫn chưa đủ thì số lỗ còn lại được chuyển sang năm sau theo quy định của pháp luật về thuế.

Chương VI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN HỢP TÁC XÃ

Điều 39. Chia, tách hợp tác xã

Đại hội xã viên quyết định việc chia, tách một hợp tác xã thành hai hay nhiều hợp tác xã.

Điều 40. Thủ tục chia, tách hợp tác xã

1. Ban quản trị của hợp tác xã dự định chia, tách phải:

a) Thành lập Hội đồng để giải quyết việc chia, tách hợp tác xã. Hội đồng chia, tách gồm Ban quản trị hợp tác xã dự định chia, tách và những người đại diện của các hợp tác xã mới dự định hình thành từ hợp tác xã chia, tách. Hội đồng có nhiệm vụ bàn bạc, hiệp thương để thống nhất giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chia, tách hợp tác xã; lập hồ sơ xin chia, tách hợp tác xã; hình thành bộ máy quản lý, điều hành của hợp tác xã mới;

b) Xây dựng phương án xử lý tài sản, vốn, quỹ, tổ chức, nhân sự, xã viên và lao động (gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp trực thuộc của hợp

tác xã) khi chia, tách; xây dựng phương hướng sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ hợp tác xã mới; các quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ của các hợp tác xã sau chia, tách;

c) Triệu tập Đại hội xã viên để quyết định những vấn đề quy định tại điểm b khoản này; tiến hành các công việc quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật này;

d) Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định chia, tách và giải quyết các vấn đề kinh tế có liên quan đến họ;

đ) Gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã chia, tách theo quy định của Luật này đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kèm theo nghị quyết của Đại hội xã viên về việc chia, tách hợp tác xã; phương án giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chia, tách đã thảo luận với các chủ nợ, tổ chức, cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ chia, tách, cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ra

thông báo bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc chia, tách hợp tác xã. Trường hợp không đồng ý với quyết định không chấp thuận việc chia, tách thì hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã dự định chia phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hợp tác xã đó sau khi chia; hợp tác xã bị chia phải nộp ngay con dấu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các hợp tác xã có chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc doanh nghiệp trực thuộc khi chia, tách phải thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về việc tiếp tục hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp.

Điều 41. *Hợp nhất, sáp nhập hợp tác xã*

1. Hai hay nhiều hợp tác xã có thể hợp nhất thành một hợp tác xã mới, bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang hợp tác xã hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các hợp tác xã bị hợp nhất.

Một hoặc một số hợp tác xã có thể sáp nhập vào một hợp tác xã khác, bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang hợp tác xã sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của hợp tác xã bị sáp nhập.

2. Thủ tục hợp nhất hợp tác xã được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Ban quản trị các hợp tác xã bị hợp nhất phải cùng nhau thành lập Hội đồng hợp nhất để dự kiến tên, trụ sở của hợp tác xã hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ, xã viên, lao động và những vấn đề tồn đọng của các hợp tác xã bị hợp nhất sang hợp tác xã hợp nhất; dự thảo phương án sản xuất, kinh doanh và Điều lệ của hợp tác xã hợp nhất;

b) Tổ chức Đại hội xã viên của hợp tác xã hợp nhất để quyết định việc hợp nhất và thông qua các vấn đề quy định tại điểm a khoản này;

c) Lập hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã hợp nhất theo quy định tại Điều 13 của Luật này và gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh;

d) Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về

quyết định hợp nhất và phương thức giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến họ;

d) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh phải ra thông báo bằng văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc hợp nhất và cấp đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã hợp nhất. Trường hợp không đồng ý với quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

e) Sau khi đăng ký kinh doanh, hợp tác xã hợp nhất có quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các hợp tác xã bị hợp nhất.

3. Thủ tục sáp nhập hợp tác xã được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Ban quản trị các hợp tác xã sáp nhập và bị sáp nhập phải cùng nhau thành lập Hội đồng sáp nhập để dự kiến thủ tục và điều kiện sáp nhập, phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ, xã viên, lao động và

những vấn đề tồn đọng của hợp tác xã bị sáp nhập; dự thảo phương án sản xuất, kinh doanh và Điều lệ hợp tác xã sáp nhập;

b) Tổ chức Đại hội xã viên bao gồm các xã viên của hợp tác xã sáp nhập và xã viên của hợp tác xã bị sáp nhập để quyết định các vấn đề quy định tại điểm a khoản này;

c) Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định sáp nhập và phương thức giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến họ;

d) Gửi đơn, biên bản sáp nhập và Điều lệ hợp tác xã đến cơ quan đăng ký kinh doanh để bổ sung hồ sơ hợp tác xã sáp nhập. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ sáp nhập, cơ quan đăng ký kinh doanh phải ra thông báo bằng văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc sáp nhập. Trường hợp không đồng ý với quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

đ) Sau khi bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh, hợp

tác xã sáp nhập có quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các hợp tác xã bị sáp nhập.

Điều 42. Giải thể hợp tác xã

Việc giải thể hợp tác xã được quy định như sau:

1. Giải thể tự nguyện:

Trong trường hợp giải thể tự nguyện theo nghị quyết của Đại hội xã viên, hợp tác xã phải gửi đơn xin giải thể và nghị quyết của Đại hội xã viên đến cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã, đồng thời đăng báo địa phương nơi hợp tác xã hoạt động trong ba số liên tiếp về việc xin giải thể và thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán nợ và thanh lý các hợp đồng, cơ quan đăng ký kinh doanh nhận đơn phải ra thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận việc xin giải thể của hợp tác xã.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận việc xin giải thể của cơ

quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã phải xử lý vốn, tài sản theo quy định tại Điều 36 của Luật này, thanh toán các khoản chi phí cho việc giải thể, trả vốn góp và giải quyết các quyền lợi cho xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

2. Giải thể bắt buộc:

Ủy ban nhân dân nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quyền quyết định buộc giải thể đối với hợp tác xã khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Sau thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà hợp tác xã không tiến hành hoạt động;

b) Hợp tác xã ngừng hoạt động trong mười hai tháng liên;

c) Trong thời hạn mười tám tháng liên, hợp tác xã không tổ chức được Đại hội xã viên thường kỳ mà không có lý do chính đáng;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

3. Ủy ban nhân dân ra quyết định giải thể lập Hội đồng giải thể và chỉ định Chủ tịch Hội đồng để tổ chức việc giải thể hợp tác xã.

Hội đồng giải thể hợp tác xã phải đăng báo địa phương nơi hợp tác xã hoạt động trong ba số liên tiếp về quyết định giải thể hợp tác xã; thông báo trình tự, thủ tục, thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng, xử lý vốn, tài sản theo quy định tại Điều 36 của Luật này, trả vốn góp và giải quyết các quyền lợi khác có liên quan của xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng tối đa là một trăm tám mươi ngày, kể từ ngày đăng báo lần thứ nhất;

4. Kể từ ngày hợp tác xã nhận được thông báo giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và xoá tên hợp tác xã trong sổ đăng ký kinh doanh; hợp tác xã phải nộp ngay con dấu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

5. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giải thể hợp tác xã thì hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản

đối với hợp tác xã

Việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với hợp tác xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Chương VII

**LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ,
LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ**

Điều 44. Liên hiệp hợp tác xã

1. Các hợp tác xã có nhu cầu và tự nguyện có thể cùng nhau thành lập liên hiệp hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế hoạt động theo nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã quy định tại Điều 5 của Luật này, nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các hợp tác xã thành viên, hỗ trợ nhau trong hoạt động và đáp ứng các nhu cầu khác của các thành viên tham gia.

Liên hiệp hợp tác xã thành lập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

Người đứng đầu Hội đồng quản trị là Chủ tịch

Hội đồng quản trị; người đứng đầu Ban giám đốc là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Liên hiệp hợp tác xã đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

2. Liên hiệp hợp tác xã được tự chọn tên và biểu tượng của mình phù hợp với quy định của pháp luật. Con dấu, bảng hiệu, giấy tờ giao dịch của liên hiệp hợp tác xã phải có ký hiệu "LHHTX".

3. Mục đích, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của liên hiệp hợp tác xã được quy định trong Điều lệ liên hiệp hợp tác xã do Đại hội các thành viên thông qua.

Điều 45. Liên minh hợp tác xã

1. Liên minh hợp tác xã là tổ chức kinh tế - xã hội do các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự nguyện cùng nhau thành lập. Liên minh hợp tác xã được tổ chức theo ngành và các ngành kinh tế. Liên minh hợp tác xã được thành lập ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Liên minh hợp tác xã có các chức năng sau đây:

a) Đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các

hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã thành viên;

b) Tuyên truyền, vận động phát triển hợp tác xã;

c) Hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ cần thiết cho sự hình thành và phát triển của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã do Chính phủ giao; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã theo quy định của Chính phủ;

d) Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về hợp tác xã;

đ) Đại diện cho hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã trong quan hệ hoạt động phối hợp của các thành viên với các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

3. Quyền, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, tên gọi và tài chính của liên minh hợp tác xã do Điều lệ liên minh hợp tác xã quy định.

4. Điều lệ liên minh hợp tác xã trung ương do Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận; Điều lệ liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định công nhận.

5. Nhà nước tạo điều kiện để liên minh hợp tác xã ở trung ương và địa phương hoạt động theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định cụ thể mối quan hệ công tác giữa liên minh hợp tác xã với chính quyền các cấp.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỢP TÁC XÃ

Điều 46. Quản lý nhà nước đối với hợp tác xã

1. Nội dung quản lý nhà nước đối với hợp tác xã bao gồm:

a) Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hợp tác xã;

b) Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển hợp tác xã;

c) Tổ chức đăng ký kinh doanh, hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý và các kiến thức cần thiết

cho xã viên hợp tác xã;

đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức chỉ đạo việc thực hiện hợp tác quốc tế về hợp tác xã.

2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với hợp tác xã:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với hợp tác xã;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với hợp tác xã;

c) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hợp tác xã trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật;

d) Chính phủ quy định cụ thể việc phân công, phân cấp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong quản lý nhà nước đối với hợp tác xã.

Điều 47. *Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp đối với hợp tác xã*

1. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm

vụ, quyền hạn của mình:

a) Tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho việc hình thành và phát triển hợp tác xã thuộc địa phương mình;

b) Hướng dẫn, khuyến khích các hợp tác xã phối hợp cùng hoạt động vì lợi ích của nhân dân ở địa phương;

c) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Luật hợp tác xã và các văn bản pháp luật có liên quan;

d) Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã;

đ) Thực hiện các nội dung khác về quản lý nhà nước đối với hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giúp Ủy ban nhân dân thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hợp tác xã trong lĩnh vực được giao.

Điều 48. *Mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và vai trò của các tổ*

chức này đối với hợp tác xã

1. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc tổ chức thi hành pháp luật về hợp tác xã.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng và phát triển hợp tác xã; tham gia với các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng chính sách và giám sát thi hành pháp luật về hợp tác xã.

Chương IX

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 49. *Khen thưởng*

Tổ chức, cá nhân sau đây được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

1. Xã viên, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và liên minh hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, có nhiều đóng góp cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

2. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong

lao động, sản xuất, kinh doanh và phát triển hợp tác xã.

Điều 50. Xử lý vi phạm

1. Người nào vi phạm các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị khiển trách, cảnh cáo, cách chức, khai trừ ra khỏi hợp tác xã, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi gian dối trong việc đăng ký kinh doanh hoặc lợi dụng danh nghĩa hợp tác xã để hoạt động; hợp tác xã hoạt động không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc không đúng ngành, nghề đã đăng ký thì bị đình chỉ hoạt động và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh không đúng quy định của pháp luật hoặc cố ý không cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi tổ chức có đủ điều kiện thành lập hợp tác xã thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy

định của pháp luật.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. *Hiệu lực thi hành*

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2004.

Luật này thay thế Luật hợp tác xã năm 1996.

Điều 52. *Hướng dẫn thi hành*

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 177/2004/NĐ-CP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2004

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

**Quy định chi tiết thi hành
một số điều của Luật hợp tác xã năm 2003**

CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

- Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một

số điều của Luật hợp tác xã năm 2003.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2003;

b) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 1996, nay chuyển sang hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2003.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã

1. Tự nguyện:

a) Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân, cán bộ, công chức nhà nước có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, tán thành Điều lệ hợp tác xã và có đơn xin gia nhập hoặc xin ra hợp tác xã.

Đối với xã viên của các hợp tác xã đã đăng ký và hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 1996 được miễn trừ đơn xin gia nhập hợp tác xã, nhưng nếu xin ra hợp tác xã thì phải có đơn;

b) Việc hợp tác xã tham gia liên hiệp hợp tác xã phải được Đại hội xã viên biểu quyết thông qua.

2. Dân chủ, bình đẳng và công khai:

a) Tất cả xã viên cùng tham gia quản lý hợp tác xã thông qua biểu quyết, quyết định các vấn đề của hợp tác xã. Biểu quyết của xã viên có giá trị như nhau;

b) Xã viên có quyền đề đạt và yêu cầu Ban quản trị, Ban kiểm soát giải thích và trả lời về những vấn đề xã viên quan tâm. Trường hợp không được trả lời, xã viên có quyền đưa ra Đại hội xã viên để giải quyết;

c) Hợp tác xã công khai tới xã viên trong Đại hội xã viên hoặc thông báo bằng văn bản định kỳ trực tiếp tới từng xã viên, nhóm xã viên cùng sinh sống theo địa bàn hoặc thông tin trên bản tin hàng ngày tại trụ sở hợp tác xã về: kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; việc trích lập các quỹ; chia lãi theo vốn góp, theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã; các đóng góp xã hội; các quyền lợi, nghĩa vụ của từng xã viên, trừ những vấn đề thuộc về bí mật kinh doanh, bí quyết công nghệ sản xuất do Đại hội xã viên quy định.

3. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi:

a) Hợp tác xã tự quyết định: lựa chọn phương án

sản xuất, kinh doanh; phân phối kết quả sản xuất, kinh doanh; lập và mức trích lập các quỹ; mức tiền công, tiền lương đối với những người làm việc cho hợp tác xã;

b) Hợp tác xã tự lựa chọn và quyết định: hình thức, thời điểm huy động vốn; chủ động sử dụng vốn và tài sản của mình; chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng; tổ chức thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm theo pháp luật về hợp đồng đã ký kết;

c) Hợp tác xã tự chịu trách nhiệm về những rủi ro trong quá trình hoạt động. Mỗi xã viên trong hợp tác xã cùng chịu trách nhiệm về những rủi ro của hợp tác xã trong phạm vi vốn góp của mình, cùng nhau quyết định những giải pháp khắc phục rủi ro;

d) Các xã viên hợp tác xã cùng hưởng lợi theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 18 Luật hợp tác xã năm 2003.

4. Hợp tác và phát triển cộng đồng:

a) Xã viên hợp tác xã phải có ý thức phát huy tinh thần xây dựng tập thể và hợp tác với nhau trong hợp tác xã, trong cộng đồng xã hội;

b) Các hợp tác xã cùng hợp tác với nhau trong sản xuất, kinh doanh và trong xây dựng, phát triển phong trào hợp tác xã.

Điều 3. Quyền của hợp tác xã

1. Hợp tác xã chủ động lựa chọn kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

2. Trường hợp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề có điều kiện:

a) Đối với ngành, nghề phải có giấy phép kinh doanh thì hợp tác xã được kinh doanh ngành, nghề đó, kể từ khi được cấp giấy phép kinh doanh;

b) Việc cấp giấy phép kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện theo quy định của pháp luật được tiến hành độc lập với việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã;

c) Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện nhưng không cần giấy phép thì hợp tác xã được quyền kinh doanh ngành, nghề đó kể từ khi có đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định và cam kết thực hiện đúng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh;

d) Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã

phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng điều kiện kinh doanh theo quy định. Nếu hợp tác xã tiến hành kinh doanh mà không có đủ điều kiện thì người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kinh doanh đó.

3. Trường hợp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định:

a) Hợp tác xã được kinh doanh những ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định khi hợp tác xã có đủ vốn pháp định theo quy định của pháp luật. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định hướng dẫn cụ thể về mức và thủ tục xác nhận đối với những ngành, nghề phải có vốn pháp định;

b) Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số vốn pháp định được xác nhận khi thành lập cũng như trong quá trình hoạt động. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, Thủ trưởng cơ quan xác nhận vốn pháp định cùng liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác của số vốn pháp định được xác nhận.

4. Trường hợp kinh doanh ngành, nghề phải có

chúng chỉ hành nghề thì hợp tác xã phải có ít nhất một người trong Ban quản trị có chứng chỉ hành nghề.

5. Các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, bí mật kinh doanh, bí quyết công nghệ và các đối tượng sở hữu trí tuệ khác của hợp tác xã được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

6. Hợp tác xã có quyền khiếu nại những hành vi vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại của hợp tác xã theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Hợp tác xã có các quyền khác theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 12 Điều 6 Luật hợp tác xã năm 2003.

Điều 4. Bảo hiểm xã hội áp dụng đối với hợp tác xã

1. Việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng đối với hợp tác xã được quy định như sau:

a) Hợp tác xã căn cứ vào điều kiện sản xuất, kinh doanh phải xây dựng và thông qua Đại hội xã viên

ban hành mức tiền công, tiền lương để trả cho xã viên, người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã. Mức tiền công, tiền lương này phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính của hợp tác xã và công bố công khai trong hợp tác xã;

b) Hợp tác xã, xã viên và người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã, có hưởng tiền công, tiền lương của hợp tác xã thực hiện đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Bộ luật lao động.

2. Xã viên, người lao động không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của Bộ luật lao động.

Điều 5. *Sáng lập viên*

1. Là công dân Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật dân sự; đại diện có đủ thẩm quyền của hộ gia đình hoặc pháp nhân, có hiểu biết pháp luật về hợp tác xã và khẳng định bằng văn bản cam kết sẽ xây dựng và phát triển hợp tác xã do mình khởi xướng thành lập.

2. Sáng lập viên báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự định đặt trụ sở chính của hợp tác xã về việc thành lập, địa điểm đóng trụ sở, phương hướng sản xuất kinh doanh, kế hoạch hoạt động của hợp tác xã, đồng thời tiến hành các công việc tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân và cán bộ, công chức nhà nước có nhu cầu tham gia hợp tác xã; xây dựng phương hướng sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ và xúc tiến các công việc cần thiết khác để tổ chức Hội nghị thành lập hợp tác xã.

Điều 6. Thành lập bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã

1. Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý, vừa điều hành:

a) Số lượng thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát do Hội nghị thành lập hợp tác xã quyết định căn cứ vào số lượng xã viên của hợp tác xã tại thời điểm thành lập. Trong quá trình hoạt động, Đại hội xã viên quyết định việc tăng hay giảm số lượng thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát cho phù hợp và báo cáo bằng văn bản tới cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên trực

tiếp bầu Ban quản trị và Chủ nhiệm hợp tác xã trong số các thành viên Ban quản trị; bầu Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát trong số thành viên Ban kiểm soát;

c) Chủ nhiệm hợp tác xã đồng thời là Trưởng Ban quản trị có quyền và nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 và các điểm b, c, d khoản 2 Điều 28 Luật hợp tác xã năm 2003;

d) Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên quyết định số lượng Phó chủ nhiệm hợp tác xã để Ban quản trị lựa chọn từ thành viên Ban quản trị hoặc xã viên hợp tác xã.

2. Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành:

a) Số lượng thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát được thực hiện như hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên trực tiếp bầu Ban quản trị và Trưởng Ban quản trị trong số thành viên Ban quản trị; Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát trong số thành viên Ban kiểm soát;

c) Ban quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ nhiệm

hợp tác xã (là xã viên hợp tác xã) hoặc thuê, chấm dứt hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã (là người ngoài hợp tác xã) theo nghị quyết của Đại hội xã viên;

d) Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật hợp tác xã năm 2003;

đ) Số lượng Phó chủ nhiệm và việc lựa chọn Phó chủ nhiệm hợp tác xã được thực hiện như hướng dẫn tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 7. Xây dựng Điều lệ, Nội quy và Quy chế của hợp tác xã

1. Khi thành lập mỗi hợp tác xã phải có Điều lệ riêng. Điều lệ hợp tác xã phải phù hợp với Điều 12 Luật hợp tác xã năm 2003, mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ hợp tác xã do Chính phủ quy định và phù hợp với điều kiện cụ thể về ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã.

2. Các sáng lập viên dự thảo Điều lệ hợp tác xã và trình Hội nghị thành lập thảo luận thông qua.

3. Từng điều, khoản của Điều lệ được thảo luận và thông qua theo nguyên tắc đa số với trên 50% số xã viên tham gia Hội nghị tán thành. Trong trường

hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

4. Những nội dung chưa được trên 50% số xã viên tham gia Hội nghị tán thành được tiếp tục thảo luận trong các hội nghị tiếp theo cho đến khi đạt được số phiếu tán thành như quy định tại khoản 3 Điều này mới được ghi vào Điều lệ.

5. Trong trường hợp cần có các quy định chi tiết cho những hoạt động cụ thể của hợp tác xã mà Điều lệ không quy định hết thì Ban quản trị xây dựng các Nội quy, Quy chế riêng cho từng hoạt động đó, trình Đại hội xã viên thông qua.

Điều 8. Đăng ký kinh doanh

1. Hợp tác xã có quyền lựa chọn nơi đăng ký kinh doanh ở cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh hoặc cấp huyện. Trong quá trình hoạt động hợp tác xã có thể thay đổi nơi đăng ký kinh doanh cho phù hợp với điều kiện hoạt động của mình, khi thay đổi nơi đăng ký kinh doanh hợp tác xã phải có đơn gửi cơ quan đã đăng ký kinh doanh để rút hồ sơ nộp đến cơ quan đăng ký kinh doanh mới.

2. Người đại diện của hợp tác xã sẽ thành lập, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh đã chọn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký kinh doanh.

3. Hợp tác xã có đủ các điều kiện đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật hợp tác xã năm 2003 thì cơ quan đăng ký kinh doanh đã được hợp tác xã lựa chọn phải cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Luật hợp tác xã năm 2003.

4. Kết quả đăng ký kinh doanh phải được báo cáo và thông báo định kỳ giữa các cơ quan theo quy định sau:

a) Hàng tháng cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện báo cáo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh về tình hình đăng ký kinh doanh của các hợp tác xã trên địa bàn huyện, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trực thuộc về tình hình đăng ký kinh doanh của các hợp tác xã tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh;

b) Hàng quý, cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp

thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp đối với hợp tác xã từng lĩnh vực về tình hình đăng ký kinh doanh và những biến động của hợp tác xã trên địa bàn.

Điều 9. Thành lập doanh nghiệp trực thuộc hợp tác xã

1. Hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp trực thuộc theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2. Hợp tác xã là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3. Địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 10. Điều kiện trở thành xã viên

1. Đối với cá nhân:

a) Là công dân Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có đơn xin gia nhập hợp tác xã; tán thành Điều lệ, Nội quy, Quy chế của hợp tác xã;

c) Góp vốn theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; góp sức dưới các hình thức trực tiếp quản lý, trực tiếp tham gia lao động sản xuất, tư vấn cung cấp kiến thức, kinh doanh và khoa học kỹ thuật cho hợp tác xã tùy thuộc vào nhu cầu của hợp tác xã;

d) Cá nhân không có đủ các điều kiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, cá nhân đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, cá nhân đang phải chấp hành hình phạt tù, cá nhân bị Tòa án tước quyền hành nghề do phạm các tội theo quy định của pháp luật và cá nhân đang trong thời gian chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh không được là xã viên hợp tác xã.

2. Đối với cán bộ, công chức:

a) Được sự đồng ý bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ, công chức;

b) Có đủ điều kiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

c) Không được giữ các chức danh: Trưởng Ban quản trị và thành viên Ban quản trị; Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát; Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm hợp tác xã; Kế toán trưởng hoặc Kế

toán viên và các cán bộ chuyên môn nghiệp vụ của hợp tác xã;

d) Cán bộ, công chức không có đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này; cán bộ, công chức đang làm việc trong các lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước, sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không được là xã viên hợp tác xã.

3. Đối với hộ gia đình:

a) Là hộ gia đình mà các thành viên trong hộ có cùng tài sản chung để hoạt động kinh tế như: diện tích đất đang sử dụng vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; những tài sản cố định khác phục vụ sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình;

b) Hộ gia đình phải cử người đại diện bằng giấy ủy quyền. Người đại diện của hộ phải có đủ các điều kiện như đối với cá nhân quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này và theo quy định của Điều lệ hợp tác xã. Khi muốn thay đổi người đại diện, hộ gia đình phải có đơn đề nghị Ban quản trị xem xét, quyết định;

c) Hộ gia đình không có đủ các điều kiện theo quy

định tại điểm a, b khoản 3 Điều này không được là xã viên hợp tác xã.

4. Đối với pháp nhân:

a) Là các tổ chức, cơ quan (trừ quỹ xã hội, quỹ từ thiện) theo quy định của Bộ luật dân sự và theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

b) Có đơn xin gia nhập hợp tác xã như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Người đứng tên trong đơn phải là đại diện theo pháp luật của pháp nhân và tham gia vào hoạt động của hợp tác xã, thực hiện các nghĩa vụ của một xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể uỷ quyền cho cá nhân khác là người trong bộ máy lãnh đạo của pháp nhân làm đại diện tham gia hợp tác xã nếu Điều lệ hợp tác xã không quy định khác;

c) Góp vốn, góp sức theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

Cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân không được sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ để góp vốn vào hợp tác xã;

d) Pháp nhân không có đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 4 Điều này không được là xã

viên hợp tác xã.

Điều 11. Tổ chức Đại hội đại biểu xã viên

1. Hợp tác xã có trên 100 xã viên có thể tổ chức Đại hội đại biểu xã viên.

2. Các hợp tác xã có từ trên 100 đến 500 xã viên thì tỷ lệ đại biểu tham dự đại hội không thấp hơn 30% tổng số xã viên; các hợp tác xã có từ trên 500 xã viên thì tỷ lệ đại biểu tham dự đại hội không thấp hơn 20% tổng số xã viên.

3. Điều lệ hợp tác xã quy định thể thức bầu đại biểu tham dự Đại hội đại biểu xã viên.

Điều 12. Tổ chức Đại hội xã viên bất thường

1. Ban quản trị triệu tập Đại hội xã viên bất thường trong những trường hợp sau:

a) Giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền của Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát;

b) Có ít nhất 1/3 số xã viên trong hợp tác xã có đơn riêng hoặc cùng ký tên vào một đơn chung gửi đến Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập Đại hội xã viên để giải quyết cùng một vấn đề nêu trong đơn. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận

đủ đơn yêu cầu của ít nhất 1/3 số xã viên, Ban quản trị phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường.

2. Ban kiểm soát triệu tập Đại hội xã viên bất thường trong các trường hợp sau:

a) Nếu quá thời hạn 15 ngày, kể từ ngày đã nhận đủ đơn của ít nhất 1/3 số xã viên nêu tại điểm b khoản 1 Điều này mà Ban quản trị không triệu tập Đại hội xã viên thì Ban kiểm soát phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường để giải quyết các vấn đề nêu trong đơn;

b) Khi có hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã, Điều lệ, Nội quy, Quy chế của hợp tác xã và Nghị quyết Đại hội xã viên, Ban kiểm soát đã yêu cầu mà Ban quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn.

3. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập Đại hội xã viên bất thường theo quy định tại khoản 2 Điều này thì xã viên gửi đơn đến cơ quan đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã đề nghị can thiệp. Trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh có văn bản yêu cầu mà hợp tác xã vẫn không tổ chức Đại hội xã viên bất thường thì cơ quan đăng ký kinh doanh báo cáo Ủy ban nhân dân nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải

thể bắt buộc đối với hợp tác xã theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này.

Điều 13. Chấm dứt tư cách xã viên hợp tác xã

Việc xã viên chấm dứt tư cách trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật hợp tác xã năm 2003 được giải quyết như sau:

1. Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d của khoản 1 thì Ban quản trị xem xét, lập hồ sơ, chủ động giải quyết. Kết quả xử lý và hồ sơ được trình ra Đại hội xã viên gần nhất để thông qua;

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm d của khoản 1 thì Ban quản trị lập hồ sơ khai trừ xã viên, trình ra Đại hội xã viên quyết định;

3. Quyền lợi và nghĩa vụ đối với xã viên trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều này được giải quyết theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Điều 14. Vốn góp của xã viên; tăng, giảm vốn điều lệ hợp tác xã

1. Vốn góp có thể bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ, tài sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và các loại giấy tờ có giá khác:

a) Trường hợp vốn góp bằng ngoại tệ thì giá trị vốn góp phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm góp vốn;

b) Trường hợp góp vốn bằng: tài sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và các loại giấy tờ có giá khác thì phải quy ra tiền Việt Nam và thực hiện theo các điều kiện cụ thể được quy định trong Điều lệ hợp tác xã. Việc xác định giá trị vốn góp trong các trường hợp này do Ban quản trị và người góp vốn thỏa thuận phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm góp vốn. Trường hợp cần thiết thì có thể thành lập Ban định giá của hợp tác xã, thành viên Ban định giá gồm đại diện của: Ban quản trị, Ban kiểm soát và xã viên để đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch.

Tài sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và các loại giấy tờ có giá khác đem góp vốn là tài sản chung của hợp tác xã;

c) Trường hợp góp vốn bằng tiền công lao động thì giá trị vốn góp được tính bằng tổng số tiền công của người lao động được hợp tác xã trả mà người lao động đó chưa nhận, tính đến thời điểm góp vốn.

2. Mức vốn góp tối đa của một xã viên do Điều lệ hợp tác xã quy định, nhưng không vượt quá 30% vốn điều lệ của hợp tác xã tại thời điểm xã viên góp vốn.

3. Thời điểm, mức góp vốn lần đầu, thời hạn góp đủ vốn đã đăng ký của xã viên:

a) Đối với hợp tác xã mới thành lập thì xã viên phải góp vốn lần đầu khi hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Đối với hợp tác xã đang hoạt động thì xã viên góp vốn lần đầu sau khi được Đại hội xã viên thông qua quyết định kết nạp;

c) Mức góp lần đầu không thấp hơn 50% số vốn đã đăng ký;

d) Thời hạn góp đủ vốn đã đăng ký của xã viên tối đa là 1 năm tính từ lần góp đầu.

4. Xã viên được trả lại vốn góp khi chấm dứt tư cách xã viên theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật hợp tác xã năm 2003. Hình thức, thời hạn trả lại vốn góp của xã viên phải phù hợp với quy định của Điều lệ hợp tác xã về vốn góp, với quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Việc tăng, giảm vốn điều lệ của hợp tác xã:

a) Vốn điều lệ của hợp tác xã tăng khi: Đại hội xã viên hàng năm quyết định điều chỉnh tăng mức vốn góp tối thiểu để huy động thêm vốn góp của tất cả xã viên, một hoặc một số xã viên góp thêm vốn trong phạm vi một xã viên góp tối đa không quá 30% vốn điều lệ của hợp tác xã;

b) Vốn điều lệ của hợp tác xã giảm do trả lại vốn góp của xã viên, nhưng không tăng mức vốn góp tối thiểu. Nếu do vốn điều lệ giảm mà có xã viên có vốn góp vượt quá 30% vốn điều lệ của hợp tác xã thì việc điều chỉnh vốn góp của xã viên đó được thực hiện tại Đại hội xã viên gần nhất.

c) Khi có thay đổi vốn điều lệ thì hợp tác xã phải bổ sung vào Điều lệ hợp tác xã và thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước về vốn pháp định (nếu kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định).

Điều 15. Nhận và sử dụng vốn trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước

1. Hợp tác xã được nhận và sử dụng vốn trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước

theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc sử dụng vốn trợ cấp của Nhà nước như sau:

a) Vốn trợ cấp không hoàn lại của Nhà nước cho hợp tác xã, thì khoản vốn trợ cấp đó được tính vào vốn không chia của hợp tác xã;

b) Vốn trợ cấp của Nhà nước cho hợp tác xã phải hoàn lại, nhưng không tính lãi, thì khoản vốn trợ cấp đó trở thành số nợ của hợp tác xã với Nhà nước.

3. Trường hợp nhận vốn trợ cấp có yếu tố nước ngoài thì việc nhận và sử dụng vốn đó phải phù hợp với pháp luật của Việt Nam, Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

Điều 16. *Vốn hoạt động của hợp tác xã*

1. Vốn hoạt động của hợp tác xã bao gồm: vốn góp của xã viên; các khoản vốn chuyển giao hợp pháp khi sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã; vốn góp do liên doanh; vốn tích lũy của hợp tác xã; các quỹ nhân rồi của hợp tác xã; các khoản vốn trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; quà biếu, quà tặng; vốn vay của các tổ chức tín dụng, các ngân

hàng; các khoản vốn chiếm dụng và các khoản vốn huy động hợp pháp khác.

2. Hợp tác xã quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng từng loại vốn phù hợp với quy định của Luật hợp tác xã năm 2003 và các quy định của pháp luật có liên quan trong Điều lệ hoặc tại Quy chế về quản lý, sử dụng vốn của hợp tác xã.

Điều 17. Trích lập quỹ của hợp tác xã

1. Lợi nhuận sau thuế của hợp tác xã được sử dụng bù các khoản lỗ năm trước chuyển sang (nếu có) theo quy định của pháp luật có liên quan. Phần còn lại hợp tác xã được dùng một phần để trích lập các quỹ bắt buộc: quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng. Tỷ lệ trích lập hai quỹ này do Đại hội xã viên quyết định, nhưng mức trích lập tối thiểu trên lợi nhuận sau thuế không được thấp hơn 20% đối với quỹ phát triển sản xuất và 5% đối với quỹ dự phòng.

2. Việc trích lập hay không trích lập các quỹ khác do Đại hội xã viên quyết định tùy thuộc vào điều kiện của hợp tác xã.

3. Mục đích, phương thức quản lý và sử dụng các quỹ của hợp tác xã phải được xác định rõ trong Điều lệ hoặc Nội quy, Quy chế về quản lý tài chính của hợp

tác xã và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Tài sản của hợp tác xã

1. Tài sản thuộc sở hữu của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động của hợp tác xã. Việc quản lý, sử dụng tài sản của hợp tác xã, kể cả việc mua, bán, chuyển nhượng, cho, tặng, biếu hoặc các hình thức khác phải thực hiện theo quy định của Điều lệ hoặc Quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, nghị quyết Đại hội xã viên và các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý tài chính.

2. Các công trình kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc, công trình phúc lợi văn hoá, xã hội phục vụ chung cho cộng đồng dân cư trên địa bàn được hình thành từ quỹ phát triển sản xuất; quỹ phúc lợi; các nguồn vốn do Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trợ cấp không hoàn lại; quà biếu, tặng là những tài sản không chia của hợp tác xã.

Điều 19. Xử lý tài sản và vốn của hợp tác xã khi giải thể

1. Đối với tài sản không chia của hợp tác xã quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này thì chuyển giao cho chính quyền địa phương quản lý, sử dụng

vào mục đích phục vụ cộng đồng. Phần giá trị còn lại của tài sản này được xử lý như sau:

a) Phần giá trị tài sản được hình thành từ nguồn vốn Nhà nước trợ cấp không hoàn lại thì chuyển vào ngân sách địa phương nơi hợp tác xã đóng trụ sở;

b) Phần giá trị tài sản được hình thành từ các nguồn: vốn và công sức của xã viên; vốn trợ cấp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; quà biếu, tặng thì Đại hội xã viên sẽ quyết định chuyển giao hay không chuyển giao cho ngân sách địa phương. Trường hợp Đại hội xã viên quyết định không chuyển giao thì ngân sách địa phương phải thanh toán lại cho hợp tác xã phần giá trị còn lại của tài sản đó.

2. Đối với tài sản khác, kể cả quyền sở hữu trí tuệ của xã viên đã góp vào hợp tác xã thì xử lý theo quy định của Điều lệ phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan. Riêng tài sản là đất đai được hình thành từ vốn góp của xã viên bằng quyền sử dụng đất và đất do Nhà nước giao cho hợp tác xã sử dụng được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trình tự xử lý vốn, tài sản của hợp tác xã khi giải thể:

a) Thu hồi toàn bộ các tài sản, vốn mà xã viên và tổ chức, cá nhân ngoài hợp tác xã nợ hoặc giữ hộ hợp tác xã;

b) Thanh lý tài sản, vật tư nguyên liệu, sản phẩm, hàng hoá (trừ phần tài sản không chia) hiện có;

c) Thanh toán các khoản nợ có đảm bảo theo quy định của pháp luật;

d) Thanh toán chi phí giải thể, bao gồm cả khoản chi cho công tác thu hồi và thanh lý tài sản, thu hồi nợ;

đ) Thanh toán các khoản nợ không đảm bảo;

e) Thanh toán với Nhà nước: thuế và các khoản phải nộp ngân sách; khoản trợ cấp có hoàn trả không tính lãi; khoản Nhà nước cho vay có tính lãi (nếu có);

f) Hoàn trả vốn góp theo Điều lệ, vốn góp bổ sung của xã viên.

Trường hợp tổng số tiền vốn tại thời điểm giải thể thấp hơn tổng số phải trả, thì ưu tiên chi trả đủ các khoản quy định tại điểm c, d; các khoản chi trả còn lại theo tỷ lệ số tiền vốn còn lại trên tổng số phải chi trả của các khoản chi quy định từ điểm đ đến điểm f.

4. Việc xử lý vốn, quỹ còn lại sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí cho việc giải thể của

hợp tác xã do Đại hội xã viên quyết định theo Điều lệ hợp tác xã và phù hợp với pháp luật có liên quan.

Điều 20. Xử lý các khoản lỗ

Lỗ phát sinh trong năm của hợp tác xã được xử lý như sau:

1. Giảm lỗ bằng các khoản thu của các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm liên đới theo quy định của pháp luật và Điều lệ hợp tác xã;
2. Giảm lỗ bằng khoản tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm mà hợp tác xã đã mua bảo hiểm;
3. Hợp tác xã sử dụng lợi nhuận trước thuế để bù lỗ năm trước theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu vẫn chưa đủ bù thì hợp tác xã sử dụng lợi nhuận sau thuế để bù đắp theo quyết định của Đại hội xã viên;
4. Trường hợp sử dụng các các khoản trên vẫn chưa đủ bù lỗ thì số lỗ còn lại được bù đắp bằng quỹ dự phòng theo quyết định của Đại hội xã viên, Điều lệ hoặc Quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã;
5. Khi đã sử dụng tất cả các khoản thu trên mà vẫn không đủ trang trải số thực lỗ thì số lỗ còn lại

được chuyển sang năm sau theo quy định của pháp luật về thuế.

Trường hợp các khoản thu theo khoản 1, 2 Điều này lớn hơn số lỗ thì số tiền còn lại được đưa vào thu nhập bất thường của hợp tác xã.

Điều 21. Giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã

1. Hợp tác xã giải thể bắt buộc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật hợp tác xã năm 2003.

2. Thủ tục giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã như sau:

a) Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã trình hồ sơ giải thể bắt buộc tới Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Ủy ban nhân dân ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể. Chủ tịch Hội đồng giải thể là đại diện Ủy ban nhân dân; các ủy viên là đại diện của: liên minh hợp tác xã tỉnh (nếu hợp tác xã là thành viên của liên minh), chính quyền cấp xã nơi hợp tác xã đóng trụ sở, Ban quản trị hợp tác xã, Ban kiểm soát hợp tác xã, xã viên hợp tác xã;

c) Hội đồng tiến hành làm các thủ tục giải thể hợp

tác xã theo quyết định của Ủy ban nhân dân và tự giải thể sau khi hoàn tất việc giải thể.

3. Kinh phí giải thể được lấy từ các nguồn tài chính còn lại của hợp tác xã. Trường hợp không đủ thì sử dụng nguồn tài chính từ quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại địa phương (cấp tỉnh).

Điều 22. Liên hiệp hợp tác xã

1. Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế do các hợp tác xã cùng ngành, nghề hoặc khác ngành, nghề có nhu cầu, tự nguyện cùng nhau góp vốn thành lập và cùng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính, các chi phí hoạt động của liên hiệp. Liên hiệp hợp tác xã được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã.

2. Liên hiệp hợp tác xã phải có từ 4 hợp tác xã trở lên.

3. Liên hiệp hợp tác xã phải có Điều lệ về tổ chức, quản lý và phải phù hợp với quy định của Luật hợp tác xã.

4. Liên hiệp hợp tác xã được kinh doanh tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm. Khi liên hiệp hợp tác xã kinh doanh các ngành, nghề có điều

kiện; ngành nghề phải có vốn pháp định; ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì thực hiện như quy định đối với hợp tác xã tại khoản 2, 3 và 4 Điều 3 Nghị định này.

5. Người đại diện theo pháp luật của liên hiệp hợp tác xã phải là cá nhân đang là xã viên của một trong các hợp tác xã thành viên.

6. Sáng lập viên liên hiệp hợp tác xã:

a) Là những người đại diện theo pháp luật của các hợp tác xã khởi xướng thành lập liên hiệp hợp tác xã và tham gia vào các hoạt động của liên hiệp hợp tác xã đó.

b) Các sáng lập viên liên hiệp hợp tác xã phải báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự định đặt trụ sở chính của liên hiệp về việc thành lập, phương hướng và kế hoạch hoạt động của liên hiệp hợp tác xã; đồng thời tiến hành tuyên truyền, vận động những hợp tác xã có nhu cầu tham gia liên hiệp hợp tác xã; xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ của liên hiệp và xúc tiến các công việc cần thiết khác để tổ chức Hội nghị thành lập liên hiệp hợp tác xã.

c) Các sáng lập viên của liên hiệp hợp tác xã bầu

hoặc cử người đại diện để lập và gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

Điều 23. *Mối quan hệ công tác giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với liên minh hợp tác xã*

1. Liên minh hợp tác xã là tổ chức kinh tế - xã hội do các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự nguyện cùng nhau thành lập. Liên minh hợp tác xã được tổ chức theo ngành và các ngành kinh tế. Liên minh hợp tác xã được thành lập ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Liên minh hợp tác xã ở trung ương được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ do Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận; liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định công nhận. Điều lệ của liên minh hợp tác xã cấp tỉnh phải phù hợp với Điều lệ của liên minh hợp tác xã cấp trung ương.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tạo điều kiện để liên minh hợp tác xã được:

a) Tham gia nghiên cứu, xây dựng chế độ, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển hợp tác xã;

b) Chủ trì hoặc tham gia triển khai thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế tập thể; trực tiếp triển khai hoặc tham gia triển khai các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã theo kế hoạch của Nhà nước;

c) Tham dự và trình bày ý kiến của mình tại các cuộc họp của Chính phủ (đối với liên minh hợp tác xã cấp trung ương), của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với liên minh hợp tác xã cấp tỉnh) về phát triển kinh tế tập thể, về các chính sách đối với hợp tác xã;

d) Cung cấp các văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách liên quan đến phát triển hợp tác xã;

đ) Tuyên truyền Luật hợp tác xã, các văn bản pháp luật có liên quan về phát triển hợp tác xã và phổ biến các mô hình hợp tác xã điển hình, tiên tiến;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế song

phương, đa phương có liên quan đến phát triển hợp tác xã;

f) Hỗ trợ về cơ sở vật chất, kinh phí và các điều kiện cần thiết để liên minh hợp tác xã hoạt động.

3. Liên minh hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện và chịu sự giám sát, kiểm tra của các cơ quan nhà nước về những nhiệm vụ mà liên minh tham gia trong quan hệ phối hợp.

Điều 24. Quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ đối với hợp tác xã

1. Nội dung quản lý nhà nước:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, kế hoạch phát triển hợp tác xã thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;

b) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển hợp tác xã thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;

c) Hướng dẫn cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển hợp tác xã thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;

d) Hướng dẫn ứng dụng, chuyển giao khoa học

công nghệ; hỗ trợ thông tin, tiếp thị và xúc tiến thương mại đối với hợp tác xã;

d) Xây dựng chế độ và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng các chức danh quản lý và điều hành hợp tác xã;

e) Chỉ đạo tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, nhân rộng các mô hình hợp tác xã hoạt động có hiệu quả;

f) Tổ chức chỉ đạo thực hiện hợp tác quốc tế về hợp tác xã;

g) Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hợp tác xã.

2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hợp tác xã trên phạm vi cả nước;

b) Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thương mại, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thủy sản, Giáo dục và Đào tạo thống nhất quản lý về hợp tác xã thuộc lĩnh vực bộ phụ trách;

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chế độ và nguyên tắc hoạt động tín dụng nội bộ trong các hợp tác xã; thống nhất quản lý về Quỹ tín dụng nhân dân;

d) Bộ Nội vụ hướng dẫn về bộ máy chuyên trách quản lý nhà nước đối với hợp tác xã của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

đ) Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách tài chính đối với hợp tác xã; phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, các chức danh trong hợp tác xã;

e) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn đóng bảo hiểm xã hội đối với xã viên hợp tác xã theo quy định tại Điều 4 Nghị định này;

f) Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất đối với các hợp tác xã;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc chuyển giao công nghệ vào hợp tác xã, hướng dẫn hợp tác xã ứng dụng công nghệ mới và chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của hợp tác xã.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các bộ, cơ quan ngang bộ quy định cụ thể tổ chức bộ máy giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hợp tác xã thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.

Điều 25. Quản lý nhà nước của Ủy ban nhân

dân các cấp đối với hợp tác xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (dưới đây gọi chung là cấp tỉnh):

a) Triển khai, hướng dẫn thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển hợp tác xã trên địa bàn;

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng các chức danh quản lý và điều hành hợp tác xã được triển khai trên địa bàn theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

c) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, liên minh hợp tác xã và Hội Nông dân cấp tỉnh trong việc lập kế hoạch và chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật hợp tác xã, mô hình hợp tác xã kiểu mới tới xã viên và những đối tượng muốn tham gia hợp tác xã; triển khai các chương trình, dự án phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh;

d) Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh xem xét cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã; xét cấp, thu hồi giấy phép hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký

kinh doanh ở cấp tỉnh;

d) Hỗ trợ hợp tác xã về các thủ tục hành chính trong việc tổ chức lại, giải thể và phá sản đối với hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh;

e) Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo của hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã về các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, xã viên và người lao động trong hợp tác xã;

f) Kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung các chính sách phát triển hợp tác xã.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (dưới đây gọi chung là cấp huyện):

a) Triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hợp tác xã, mô hình hợp tác xã kiểu mới đến xã viên và các đối tượng muốn tham gia hợp tác xã; kiểm tra, tổng kết, đánh giá tình hình phát triển hợp tác xã trên địa bàn huyện;

b) Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã; xét cấp, thu hồi giấy phép hoạt động của chi

nhánh, văn phòng, đơn vị trực thuộc hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp huyện;

c) Hỗ trợ hợp tác xã về các thủ tục hành chính trong việc tổ chức lại, giải thể và phá sản đối với hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp huyện;

d) Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo của hợp tác xã về các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hợp tác xã, xã viên và người lao động trong hợp tác xã theo pháp luật đối với các hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp huyện.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (dưới đây gọi chung là cấp xã):

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hợp tác xã, chủ trương phát triển hợp tác xã của Đảng và Nhà nước tại cấp xã;

b) Căn cứ vào những quy định của pháp luật, tạo điều kiện cho những đối tượng có nhu cầu thành lập hợp tác xã được dễ dàng thành lập và hoạt động thuận lợi.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15

ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Đối với các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký kinh doanh trước ngày Luật hợp tác xã năm 2003 có hiệu lực thi hành:

a) Không phải đăng ký lại nhưng phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ hợp tác xã theo quy định tại Điều 12 Luật hợp tác xã năm 2003 và phải được thông qua tại Đại hội xã viên gần nhất, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Khi thay đổi nơi đăng ký kinh doanh thì phải tiến hành đăng ký lại theo quy định của Luật hợp tác xã năm 2003;

c) Khi thay đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh thì hợp tác xã phải gửi thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi hợp tác xã đã đăng ký kinh doanh và thực hiện đúng các quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 3 Nghị định này nếu ngành, nghề kinh doanh thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định; ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề.

3. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

4. Các hợp tác xã không tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã năm 2003 và Nghị định này thì tự nguyện giải thể hoặc buộc phải giải thể theo quy định tại Điều 42 Luật hợp tác xã năm 2003 và Điều 21 Nghị định này.

5. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân, ngoài những quy định tại Nghị định này Chính phủ có quy định riêng.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

BỘ TÀI CHÍNH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 22/2004/TT-BTC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2004

THÔNG TƯ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã giai đoạn 2004-2005

- Căn cứ Công văn số 387/CP-NN ngày 04/4/2003 của Chính phủ về Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã 2003-2005;

- Sau khi có ý kiến tham gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh hợp tác xã Việt Nam; Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã giai đoạn 2004-2005 như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI

1. Đối tượng đào tạo: gồm 2 nhóm đối tượng:

1.1. Đội ngũ cán bộ chủ chốt hợp tác xã chưa được

đào tạo bồi dưỡng các kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động kinh tế hợp tác xã, bao gồm:

- + Chủ nhiệm hợp tác xã.
- + Kế toán trưởng hợp tác xã.
- + Trưởng Ban kiểm soát hợp tác xã.

1.2. Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ của các hợp tác xã phi nông nghiệp.

2. Phạm vi sử dụng kinh phí thực hiện đề án:

- Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã giai đoạn 2004-2005 được sử dụng để đào tạo cho những đối tượng được quy định tại điểm 1 nêu trên theo chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã do Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hàng năm.

Thời gian mỗi đợt đào tạo tối đa là 15 ngày theo hình thức đào tạo ngắn hạn tập trung.

- Đối với các cán bộ hợp tác xã khác không thuộc đối tượng quy định tại điểm 1 nêu trên: các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã do địa phương quản lý, bố trí ngân sách địa phương để thực hiện.

- Đối với các đối tượng là cán bộ quản lý, điều hành, kiểm soát của HTX được giảm 50% tiền học phí khi được cử đi đào tạo dài hạn tại các cơ sở đào tạo thuộc hệ thống của Nhà nước và hệ thống thuộc Liên minh Hợp tác xã các tỉnh, theo các đề án thực hiện theo Nghị định số 15/CP ngày 12/02/1997 của Chính phủ, thì không thuộc phạm vi hướng dẫn tại Thông tư này.

II. NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

1. Nội dung chi:

- Chi biên soạn chương trình, viết giáo trình;
- Chi mua hoặc in ấn giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ lớp học;
- Chi cho giảng viên: Trả thù lao cho giảng viên, chi phí cho việc đi lại, bố trí nơi ở cho giảng viên;
- Chi cho học viên:
 - + Hỗ trợ tiền đi lại, ăn ở và sinh hoạt cho học viên (nếu có);
 - + Trả tiền thuê xe và chi phí cho việc liên hệ tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế.
- Chi cho công tác tổ chức lớp học:

+ Chi thuê hội trường (hoặc phòng học), thuê dụng cụ phục vụ giảng dạy như đèn chiếu, máy vi tính,...

+ Chi tiền văn phòng phẩm và nước uống phục vụ lớp học;

+ Chi tiền điện, tiền nước, tiền phục vụ, trông coi xe;

+ Chi khai giảng, bế giảng, chấm thi, cấp chứng chỉ, khen thưởng học viên xuất sắc;

+ Chi quản lý lớp học và một số khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho lớp học.

- Chi in ấn chứng chỉ công nhận hoàn thành khoá học.

2. Mức chi:

- Mức chi ngân sách về đào tạo bồi dưỡng cán bộ chủ chốt hợp tác xã (Chủ nhiệm, Kế toán trưởng, Trưởng Ban kiểm soát) là 1.500.000 đồng/1 suất đào tạo. Mức chi này bao gồm: chi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và chi hỗ trợ tiền ăn, ở.

- Mức chi ngân sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên môn nghiệp vụ của HTX phi nông nghiệp là 350.000 đồng/1 suất đào tạo học là 15 ngày. Mức chi này chỉ bao gồm chi tổ chức đào tạo bồi dưỡng,

không hỗ trợ chi phí ăn ở cho học viên.

Một số mức chi cụ thể như sau:

2.1. Chi cho giảng viên:

2.1.1. Chi thù lao giảng viên: (một buổi giảng được tính bao gồm 4 tiết).

- Đối với giảng viên là Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương: 150.000 đồng/buổi.

- Đối với giảng viên là cấp Cục, Vụ, Viện, các giáo sư, tiến sĩ, chuyên viên cao cấp và tương đương: 120.000 đồng/buổi.

- Đối với giảng viên là các đối tượng khác: 90.000 đồng/buổi.

- Đối với giảng viên nước ngoài được cấp có thẩm quyền cho phép mời giảng dạy: Mức thù lao do cơ quan, đơn vị thoả thuận với chuyên gia trên cơ sở khả năng bố trí kinh phí của cơ quan, đơn vị.

Riêng đối với các giảng viên chuyên nghiệp làm nhiệm vụ giảng dạy trong các trường trực thuộc hệ thống Liên minh hợp tác xã thì số giờ giảng vượt định mức được thanh toán phụ cấp giảng bài theo chế độ giảng vượt giờ áp dụng cho giảng viên các trường

chuyên nghiệp, không trả theo mức trên khi tham gia giảng dạy các lớp học do cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các trường thực hiện; còn khi được mời giảng dạy tại các lớp học khác vẫn được hưởng theo chế độ quy định nêu trên.

2.1.2. Chi phí cho việc đi lại, bố trí nơi ở cho giảng viên.

Trong trường hợp không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho giảng viên, cơ quan tổ chức lớp học phải thuê ngoài thì được chi với mức chi không quá mức chi được quy định tại Thông tư số 94/1998/TT-BTC ngày 30/6/1998 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác trong nước.

2.2. Chi hỗ trợ một phần tiền ăn, ở cho học viên ở xa: thực hiện theo nguyên tắc chỉ hỗ trợ một phần tiền ăn, ở cho học viên ở xa đối với đối tượng là cán bộ chủ chốt hợp tác xã, không áp dụng đối với đối tượng là cán bộ chuyên môn nghiệp vụ của hợp tác xã phi nông nghiệp (chỉ hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo bồi dưỡng theo mức chi nêu trên). Đối với học viên ở xa được hỗ trợ tiền ăn và tiền ở; đối với học viên ở gần chỉ hỗ trợ tiền ăn. Việc xác định đối tượng hỗ trợ ở xa là cán bộ chủ chốt hợp tác xã được hỗ trợ tiền ở và

mức hỗ trợ tiền ăn, ở thực hiện theo Thông tư số 74/1999/TT-BTC ngày 14/6/1999 của Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí đối với cán bộ xã.

2.3. Chi biên soạn giáo trình và in ấn tài liệu:

- Mức chi biên soạn chương trình, viết giáo trình được áp dụng theo mức chi biên soạn chương trình, viết giáo trình cho các ngành đào tạo trung học chuyên nghiệp được quy định tại tiết b điểm 2.3 Mục 2 Thông tư số 87/2001/TT-BTC ngày 30/10/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình khung cho các ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học.

- Chi mua, in ấn tài liệu: Thực hiện theo quy định chi tiêu tài chính hiện hành, chỉ mua và in ấn tài liệu thông thường trực tiếp phục vụ nội dung học tập, không bao gồm tài liệu tham khảo.

III. LẬP DỰ TOÁN, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Công tác lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Thông tư này hướng dẫn thêm một số nội dung sau:

1. Lập dự toán:

Căn cứ vào chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định thông báo cho từng bộ, cơ quan trung ương, từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; căn cứ chế độ chi tiêu ngân sách; Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định phân bổ trong dự toán chi ngân sách sự nghiệp giáo dục - đào tạo hàng năm của các bộ, cơ quan trung ương và mức kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã theo các đối tượng, chế độ quy định tại Thông tư này.

Nguyên tắc hỗ trợ kinh phí đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như sau:

- Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ một phần kinh phí đối với những tỉnh miền núi, Tây Nguyên có khó khăn để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã.

- Đối với các tỉnh, thành phố khác: Căn cứ chỉ tiêu đào tạo cán bộ hợp tác xã do Bộ Kế hoạch và Đầu tư

hướng dẫn và khả năng cân đối của ngân sách địa phương; các tỉnh, thành phố chủ động bố trí ngân sách để tổ chức thực hiện công tác đào tạo cán bộ hợp tác xã đảm bảo theo kế hoạch.

Riêng năm 2004, thực hiện bổ sung ngoài dự toán ngân sách năm 2004 đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh miền núi, Tây Nguyên có khó khăn để thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã quy định tại Thông tư này.

2. Cấp phát và quản lý kinh phí:

- Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã được hạch toán vào loại 14 khoản 12 theo chương, mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước.

- Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát chi, đảm bảo việc sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã đúng mục đích, đúng quy định chi tiêu tài chính hiện hành và quy định cụ thể tại Thông tư này.

- Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã của các bộ, cơ quan trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách hàng năm; kèm theo thuyết minh cụ thể tình hình quản lý

và sử dụng kinh phí.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hàng năm các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên minh Hợp tác xã có trách nhiệm tổng hợp và gửi báo cáo tình hình thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã, về Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

- Đối với báo cáo 6 tháng: gửi trước ngày 31 tháng 7.

- Đối với báo cáo cả năm: gửi trước ngày 31 tháng 01 của năm sau.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xử lý.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Thị Nhân

**NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2004/TT- NHNN

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2004

**THÔNG TƯ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã**

- Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Chỉ thị số 22/2003/CT-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá IX) về kinh tế tập thể;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về hoạt động tín dụng nội bộ hợp tác xã như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã (dưới đây gọi là tín dụng nội bộ) mà theo

đó, các hợp tác xã sử dụng vốn điều lệ và vốn huy động của xã viên để cho các xã viên của mình vay.

2. Tín dụng nội bộ là một hoạt động phụ trợ trong hợp tác xã, do tập thể xã viên của hợp tác xã tự nguyện tham gia và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động. Nhà nước không chịu trách nhiệm về tài chính đối với những rủi ro của hoạt động tín dụng nội bộ. Mọi tổn thất về vốn của hoạt động tín dụng nội bộ do xã viên và hợp tác xã chịu trách nhiệm xử lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Mục đích của tín dụng nội bộ là hợp tác xã hỗ trợ một phần vốn cho xã viên để sản xuất, kinh doanh; không vì lợi nhuận, nhưng phải bảo toàn được vốn và bù đắp đủ các khoản chi phí của hoạt động tín dụng nội bộ.

4. Ban quản trị hợp tác xã (sau đây gọi là Ban quản trị) phải niêm yết công khai văn bản cam kết giữa tất cả xã viên và Ban quản trị về trách nhiệm của Ban quản trị và xã viên đối với kết quả hoạt động tín dụng nội bộ, các cam kết khác phù hợp với quy định tại Thông tư này và pháp luật khác có liên quan.

5. Hợp tác xã chỉ được sử dụng một phần vốn điều

lệ và có thể sử dụng thêm vốn huy động của xã viên để cho xã viên vay. Nghiêm cấm việc sử dụng vốn vay của các tổ chức tín dụng và vốn huy động của các tổ chức, cá nhân không phải là xã viên của hợp tác xã để làm nguồn vốn cho vay. Trường hợp hợp tác xã làm đại lý, uỷ thác cho vay theo hợp đồng đã ký kết với các tổ chức tín dụng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Nghiêm cấm hợp tác xã cho vay đối với các tổ chức, cá nhân không phải là xã viên của hợp tác xã.

6. Giải thích một số từ ngữ:

a. *Thời hạn cho vay* là khoảng thời gian được tính từ khi xã viên bắt đầu nhận vốn vay cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng giữa hợp tác xã và xã viên;

b. *Kỳ hạn trả nợ* là các khoảng thời gian trong thời hạn cho vay đã được thoả thuận giữa hợp tác xã và xã viên mà tại cuối mỗi khoảng thời gian xã viên phải trả một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho hợp tác xã;

c. *Gia hạn nợ vay* là việc hợp tác xã chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian ngoài thời hạn cho vay đã thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng;

d. *Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ* là việc hợp tác xã và xã viên thoả thuận về việc thay đổi các kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trước đó trong Hợp đồng tín dụng;

đ. *Cho vay có bảo đảm bằng tài sản* là việc cho vay vốn của hợp tác xã mà theo đó, nghĩa vụ trả nợ của xã viên được cam kết bảo đảm thực hiện bằng tài sản cầm cố, thế chấp, tài sản hình thành từ vốn vay của xã viên hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Hợp tác xã và xã viên vay vốn phải bảo đảm nguyên tắc:

a. Thực hiện đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này;

b. Xã viên phải sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả đúng hạn nợ gốc và lãi tiền vay theo thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng.

2. Các hợp tác xã thực hiện tín dụng nội bộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

a. Đã chuyển đổi hoặc thành lập, hoạt động theo Luật hợp tác xã và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

có hoạt động tín dụng nội bộ;

b. Điều lệ hợp tác xã có quy định hoặc Đại hội xã viên có nghị quyết về hoạt động tín dụng nội bộ;

c. Thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng ngành, nghề ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

d. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ổn định và có lãi từ 03 năm liên kế trở lên, tính đến thời điểm hợp tác xã đề nghị cơ quan có thẩm quyền bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có hoạt động tín dụng nội bộ;

đ. Có vốn điều lệ tối thiểu là 150 (một trăm năm mươi) triệu đồng;

e. Có cơ sở vật chất đảm bảo an toàn cho tín dụng nội bộ, như nhà làm việc kiên cố, có tủ bảo quản hồ sơ tài liệu, có két sắt đựng tiền...;

g. Thành viên Ban quản trị hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Ban quản trị) có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín; Chủ nhiệm hoặc Phó chủ nhiệm hợp tác xã và cán bộ làm nghiệp vụ tín dụng nội bộ có trình độ ít nhất là tốt nghiệp trung cấp kinh tế và đã được tập huấn về nghiệp vụ tín dụng nội bộ hợp tác xã;

h. Thực hiện việc hạch toán kế toán, báo cáo, thống kê hoạt động của hợp tác xã theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê; mở sổ sách ghi chép, theo dõi và hạch toán riêng hoạt động tín dụng.

3. Nguồn vốn để cho xã viên vay gồm:

a. Vốn điều lệ bằng tiền, nhưng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) số vốn điều lệ bằng tiền này. Vốn điều lệ bằng tiền được xác định bằng tổng số vốn điều lệ thực có trừ đi (-) số vốn điều lệ đã sử dụng để đầu tư tài sản cố định và các tài sản lưu động khác;

b. Vốn huy động của xã viên trong hợp tác xã, nhưng tối đa bằng 30% (ba mươi phần trăm) vốn điều lệ bằng tiền.

4. Xã viên vay vốn phải có đủ điều kiện:

a. Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp;

b. Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ gốc và lãi tiền vay trong thời hạn cam kết.

5. Mức cho vay tối đa đối với một xã viên áp dụng trong từng thời kỳ do Đại hội xã viên quyết định, nhưng tối đa bằng 5% (năm phần trăm) số vốn điều lệ bằng tiền của hợp tác xã được sử dụng để hoạt động tín dụng nội bộ.

6. Thời hạn cho vay chủ yếu là ngắn hạn (từ 12 tháng trở xuống); trường hợp đặc biệt có thể cho vay trung hạn (từ trên 12 tháng đến 36 tháng), nhưng dư nợ cho vay trung hạn tối đa bằng 20% (hai mươi phần trăm) tổng dư nợ cho vay. Ban quản trị xem xét, thoả thuận thời hạn cho vay với xã viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của xã viên.

7. Lãi suất cho vay, lãi suất huy động vốn của xã viên do Đại hội xã viên quyết định nhưng không vượt quá lãi suất cho vay và lãi suất huy động cùng loại, cùng thời điểm và cùng kỳ hạn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn, nơi hợp tác xã đóng trụ sở chính.

Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng 150% (một trăm năm mươi phần trăm) lãi suất cho vay ghi trong Hợp đồng tín dụng.

8. Ban quản trị và xã viên vay vốn thoả thuận kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay theo tháng, quý, mùa vụ hoặc trả nợ gốc và lãi tiền vay một lần khi đến hạn, trên cơ sở mục đích vay vốn và khả năng thu nhập của xã viên.

9. Việc cho xã viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản là do Đại hội xã viên quyết định.

Đối với khoản vay mà Đại hội xã viên quyết định phải có bảo đảm bằng tài sản, thì hợp tác xã và xã viên thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại các văn bản:

- Các quy định tại Mục 5 Chương I Phần thứ ba, mục 4 Chương II Phần thứ ba, Chương V Phần thứ năm của Bộ luật dân sự;

- Quy định tại các điều 113, 114, 130 và 146 Luật đất đai năm 2003 và Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật này;

- Nghị định số 165/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Thông tư số 06/2002/TT-BTP ngày 28/02/2002 của Bộ Tư Pháp hướng dẫn Nghị định này;

- Nghị định số 08/1999/NĐ-CP ngày 10/3/2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm và các văn bản của các bộ Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Nghị định này;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

10. Hồ sơ vay vốn gồm:

a. Giấy đề nghị vay vốn (mẫu Phụ lục 01);

b. Hợp đồng tín dụng (mẫu Phụ lục 02);

c. Hợp đồng thế chấp, cầm cố và các giấy tờ có liên quan khác trong trường hợp khoản vay có bảo đảm bằng tài sản.

11. Quy trình cho vay như sau:

a. Xã viên có nhu cầu vay vốn gửi giấy đề nghị vay vốn cho Ban quản trị;

b. Ban quản trị thẩm định mục đích sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của xã viên và căn cứ khả năng nguồn vốn để quyết định cho vay;

c. Ban quản trị và xã viên ký kết Hợp đồng tín dụng và làm thủ tục nhận nợ, giải ngân tiền vay;

d. Định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất, Ban quản trị kiểm tra việc sử dụng vốn vay và đôn đốc xã viên trả nợ đúng hạn;

12. Trong thời hạn cho vay, nếu xã viên vay vốn không có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn, thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Ban quản trị. Ban quản trị xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay.

Trường hợp khoản vay không được gia hạn nợ, thì Ban quản trị chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng.

13. Kết thúc năm tài chính, hợp tác xã phải trích tối thiểu 50% (năm mươi phần trăm) số tiền chênh lệch giữa thu lãi cho vay và chi phí thực tế của hoạt động tín dụng nội bộ để lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng làm nguồn xử lý những khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan như: thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi; người vay vốn không có khả năng trả nợ do ốm đau, bệnh tật, chết, mất tích mà không có người thừa kế; các nguyên nhân khách quan khác.

14. Hợp tác xã thực hiện việc hạch toán kế toán, thống kê hoạt động tín dụng nội bộ, quản lý tiền mặt theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê đối với hợp tác xã và theo quy định sau đây:

a. Mở các tài khoản riêng trong bảng cân đối tài khoản của hợp tác xã để theo dõi, hạch toán số vốn huy động, cho vay, thu lãi tiền vay, trả lãi vốn huy động, chi phí tín dụng nội bộ;

b. Ghi chép số tiền thu, chi của tín dụng nội bộ

theo đúng chứng từ kế toán; chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký, đảm bảo hợp pháp, hợp lệ;

c. Mở sổ quỹ tiền mặt riêng để ghi chép các khoản thu, chi của hoạt động tín dụng nội bộ. Định kỳ hoặc đột xuất, Ban kiểm soát hợp tác xã tiến hành kiểm tra, đối chiếu sổ sách kế toán và tồn quỹ tiền mặt thực tế; nếu có chênh lệch thì phải xử lý kịp thời.

15. Hợp tác xã tạm ngừng, chấm dứt hoạt động tín dụng nội bộ trong các trường hợp:

a. Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% (năm phần trăm) tổng dư nợ, thì hợp tác xã phải tạm ngừng tín dụng nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn, cho đến khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% (năm phần trăm) thì tiếp tục hoạt động tín dụng nội bộ;

b. Trong quá trình thực hiện tín dụng nội bộ, nếu hợp tác xã không đáp ứng được các điều kiện quy định tại điểm 2 Mục này, thì hợp tác xã phải tạm ngừng tín dụng nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện mới được tiếp tục hoạt động. Sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày tạm ngừng mà hợp tác xã không đáp ứng đủ các điều kiện, thì hợp tác xã phải tiến hành thanh toán công nợ và chấm dứt hoạt động tín dụng nội bộ;

c. Hoạt động tín dụng nội bộ bị lỗ, thì hợp tác xã phải tạm ngừng hoạt động tín dụng nội bộ, thu hồi nợ để thanh toán công nợ và báo cáo Đại hội xã viên xem xét quyết định việc xử lý số tổn thất, cũng như việc hợp tác xã có tiếp tục hoạt động tín dụng nội bộ hay không.

16. Kết thúc năm tài chính, Đại hội xã viên xem xét, quyết định sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý những khoản nợ vay mà xã viên không có khả năng trả được do các nguyên nhân quy định tại điểm 13 Mục II Thông tư này.

Đối với khoản vay xã viên không trả được do nguyên nhân chủ quan, Ban quản trị báo cáo Ủy ban nhân dân các cấp áp dụng biện pháp hành chính để thu hồi nợ. Trường hợp xã viên cố tình chây ỳ không trả nợ, thì Ban quản trị khởi kiện theo quy định của pháp luật.

17. Trách nhiệm của Ban quản trị, nhân viên cho vay và xã viên vay vốn

a. Trách nhiệm của Ban quản trị và nhân viên cho vay:

- Thực hiện việc cho vay theo đúng quy định tại Thông tư này và Điều lệ hợp tác xã hoặc Nghị quyết

của Đại hội xã viên về tín dụng nội bộ;

- Kiểm tra việc sử dụng vốn vay của xã viên, phát hiện các trường hợp không có khả năng trả nợ để xử lý kịp thời;

- Thực hiện đúng các cam kết trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết với xã viên;

- Cung cấp tài liệu và tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước thực hiện việc kiểm tra, thanh tra hoạt động tín dụng nội bộ;

- Báo cáo tình hình thực hiện tín dụng nội bộ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Đối với những khoản cho vay không đúng quy định của Thông tư này bị thất thoát vốn, thì thành viên Ban quản trị, nhân viên cho vay và những người khác có liên quan phải chịu trách nhiệm đền bù toàn bộ số nợ vay gốc và lãi tiền vay mà xã viên không trả nợ được. Nếu không đền bù được, thì thành viên Ban quản trị và những người liên quan đến khoản cho vay phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b. Trách nhiệm của xã viên vay vốn:

- Thực hiện đúng các quy định tại Thông tư này;

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn và thực hiện các cam kết khác trong Hợp đồng tín dụng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước:

a. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hoạt động tín dụng nội bộ và xử lý các vướng mắc liên quan đến chính sách, cơ chế hoạt động tín dụng nội bộ, làm cơ sở pháp lý cho các hợp tác xã thực hiện. Ngân hàng nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố và các cơ quan nhà nước các cấp thực hiện việc giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động tín dụng nội bộ;

b. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các sở, ban, ngành chức năng hướng dẫn, kiểm tra và tạo điều kiện cho các hợp tác xã có đủ điều kiện hoạt động tín dụng nội bộ an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật;

c. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh nơi hợp tác xã đóng trụ sở chính có trách nhiệm:

- Bổ sung hoạt động tín dụng nội bộ trong giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đề nghị của hợp tác xã;

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thường xuyên và xử lý kịp thời các sai phạm về hoạt động tín dụng nội bộ của các hợp tác xã trên địa bàn;

- Gửi báo cáo tình hình hoạt động tín dụng nội bộ hợp tác xã trên địa bàn cho Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo mẫu Phụ lục 03);

- Hủy bỏ hoạt động tín dụng nội bộ trong chứng nhận đăng ký kinh doanh khi hợp tác xã không đủ điều kiện hoạt động tín dụng nội bộ;

d. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hỗ trợ và tạo điều kiện cho các hợp tác xã thực hiện tín dụng nội bộ;

2. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh tổ chức triển khai

thực hiện Thông tư này và hướng dẫn (tập huấn) nghiệp vụ hoạt động tín dụng nội bộ cho các hợp tác xã;

- Tham mưu cho cấp uỷ và chính quyền địa phương về chỉ đạo hoạt động tín dụng nội bộ hợp tác xã bảo đảm an toàn, hiệu quả;

- Báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác) tình hình hoạt động tín dụng nội bộ hợp tác xã trên địa bàn tỉnh, thành phố (theo mẫu Phụ lục 03);

- Tiến hành thanh tra hoạt động tín dụng nội bộ của hợp tác xã, nếu xét thấy cần thiết.

b. Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác có trách nhiệm:

- Tổng hợp và báo cáo Ban lãnh đạo Ngân hàng nhà nước tình hình hoạt động tín dụng nội bộ hợp tác xã của các địa phương;

- Trình Ban lãnh đạo Ngân hàng nhà nước xử lý các khó khăn, vướng mắc về hoạt động tín dụng nội bộ theo kiến nghị của các địa phương.

c. Vụ Chính sách tiền tệ có trách nhiệm phối hợp với các Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố hướng dẫn nghiệp vụ tín dụng nội bộ cho hợp tác xã;

xã và trình Thống đốc Ngân hàng nhà nước quyết định, sửa đổi, bổ sung Thông tư này theo kiến nghị của các địa phương.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

4. Các hợp tác xã, xã viên vay vốn và các cơ quan, đơn vị nêu tại điểm 1 Mục III có trách nhiệm thực hiện Thông tư này. Đối với những hợp tác xã bắt đầu hoạt động tín dụng nội bộ thì phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định về hoạt động tín dụng nội bộ tại Thông tư này. Những hợp tác xã đang hoạt động tín dụng nội bộ, thì phải đối chiếu với các quy định về điều kiện hoạt động tín dụng nội bộ tại Thông tư này, nếu đủ điều kiện quy định, thì tiếp tục hoạt động; trường hợp không đủ các điều kiện, thì hợp tác xã phải chấm dứt hoạt động tín dụng nội bộ.

5. Việc sửa đổi, bổ sung Thông tư này do Thống đốc Ngân hàng nhà nước quyết định.

KT/THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

PHÓ THỐNG ĐỐC

Phùng Khắc Kế

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 01

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

Kính gửi: Ban quản trị hợp tác xã

1. Họ và tên người vay vốn:

Địa chỉ:

2. Họ và tên người thừa kế:

Quan hệ với người vay vốn:

Địa chỉ:.....

3. Đề nghị HTX cho vay số tiền:

Bằng số: đồng

Bằng chữ:

4. Mục đích vay vốn:

5. Thời hạn vay:

6. Hình thức bảo đảm tiền vay (nếu có):

Tài sản bảo đảm tiền vay gồm:

.....

.....
Tổng giá trịđồng

Chúng tôi cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đúng hạn, chấp hành các quy định của pháp luật và của HTX về việc vay vốn.

....., ngày.....tháng.....năm 200....

NGƯỜI THỪA KẾ

NGƯỜI VAY

Ký, ghi rõ họ, tên

Ký, ghi rõ họ, tên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 02

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số: /HĐTD

- Căn cứ Bộ luật dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật hợp tác xã;

- Căn cứ Quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tín dụng nội bộ HTX;

- Căn cứ giấy đề nghị vay vốn của xã viên HTX,

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 20... tại trụ sở
Hợp tác xã, chúng tôi gồm:

BÊN CHO VAY (BÊN A)

- Hợp tác xã Trụ sở tại:.....

- Đại diện:..... Chức vụ:.....

BÊN ĐI VAY (BÊN B)

- Họ và tên người vay vốn (hoặc đại diện pháp nhân vay vốn):

- Số thẻ xã viên HTX:

- Hộ khẩu thường trú (hoặc địa chỉ của tổ chức):
.....

- Số CMND:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

- Họ và tên người thừa kế:

Quan hệ với người vay vốn:.....

- Nơi cư trú:

Hai bên thoả thuận và ký Hợp đồng tín dụng với các điều khoản sau:

Điều 1. Bên A đồng ý cho bên B vay:

1. Số tiền cho vay:

+ Bằng số:đồng

+ Bằng chữ:

2. Mục đích sử dụng tiền vay:

3. Thời hạn cho vay:.....tháng,

từ ngày.....đến ngày.....

4. Lãi suất tiền vay là:%/tháng;

- Lãi suất nợ quá hạn:%/tháng;

5. Kỳ hạn trả nợ: Số tiền nợ gốc được chia làm các kỳ hạn sau:

Ngày, tháng, năm	Số tiền

Điều 2. Điều kiện nhận tiền vay

- Bên B chỉ nhận được tiền vay dùng vào mục đích ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này.

- Bên B chỉ được nhận tiền vay sau khi thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay theo phụ lục của Hợp đồng này và được bên A chấp thuận, nếu khoản vay phải bảo đảm bằng tài sản.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của bên A

1. Quyền của bên A:

- Yêu cầu bên B cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến tình hình tài chính và sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trước khi cho vay.

- Từ chối phát tiền vay khi bên B không thực hiện

được các điều kiện nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này.

- Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của bên B. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện thấy bên B vi phạm hợp đồng này thì có quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện bên B cung cấp thông tin sai sự thật, sử dụng vốn sai mục đích, vi phạm Hợp đồng tín dụng.

- Trường hợp bên B không trả được nợ đến hạn, nếu hai bên không có thoả thuận khác, thì bên A được quyền tự động chuyển toàn bộ số dư nợ còn lại của khoản vay sang nợ quá hạn, đồng thời tiến hành các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo thoả thuận.

- Khiếu nại, khởi kiện khi bên B vi phạm Hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên A:

Thực hiện đúng thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng tín dụng.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của bên B

1. Quyền của bên B:

- Từ chối các yêu cầu của bên A không đúng với

thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

- Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm Hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên B:

- Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp; tạo điều kiện thuận lợi để bên A theo dõi, kiểm tra quá trình hoạt động của mình.

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích, thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này và các cam kết khác (nếu có).

- Trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thỏa thuận trong Hợp đồng này.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

- Trường hợp có sự thay đổi, người đi vay hoặc người đại diện hợp pháp trước đó đã cam kết, thì người thừa kế hoặc người kế nhiệm có trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nợ gốc và lãi tiền vay cùng những cam kết mà người đại diện hợp pháp trước đó đã cam kết.

- Chấp hành các quyết định xử lý của bên A, khi bên B không thực hiện đúng những thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng.

Điều 5. Những điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này và những quy định pháp luật có liên quan.

- Trường hợp xảy ra tranh chấp, hai bên tự giải quyết bằng thương lượng. Nếu không giải quyết được, sẽ đưa ra cơ quan chức năng của Nhà nước để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi bên B thanh toán cho bên A đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay hoặc thay thế bằng Hợp đồng tín dụng khác.

- Hợp đồng này được lập thành 02 bản, có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

BÊN B

*Ký, ghi rõ họ, tên
và đóng dấu (nếu có)*

BÊN A

*Ký, ghi rõ họ, tên
và đóng dấu (nếu có)*

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

(Kèm theo

Hợp đồng tín dụng số ngày..... /..... /.....)

1. Phần theo dõi nhận tiền vay và trả nợ:

Ngày tháng năm	Số chứng từ	Số tiền vay	Chữ ký người nhận tiền	Số tiền trả nợ		Chữ ký người thu nợ	Dư nợ trong hạn	Số tiền chuyển nợ quá hạn
				Gốc	Lãi			

2. Phần theo dõi gia hạn nợ/ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ:

- Gia hạn nợ số tiền: đồng đến
ngày /..... /

- Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ:

Kỳ 1: Đến ngày...../.... /..... Số tiền phải
trả:..... đồng;

Kỳ 2: Đến ngày /.... /..... Số tiền phải

trả:..... đồng

Kỳ 3: Đến ngày / /..... Số tiền phải trả:..... đồng

3. Phân theo dõi nợ quá hạn:

Ngày tháng năm	Số chứng từ	Số tiền chuyển nợ quá hạn	Chữ ký người nhận tiền	Số tiền trả nợ quá hạn		Chữ ký người thu nợ	Dư nợ trong hạn
				Gốc	Lãi		

4. Phụ lục Hợp đồng này được tất toán ngày:

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 02

(Kèm theo

Hợp đồng tín dụng số..... ngày...../...../.....)

1. Hình thức bảo đảm tiền vay:

- Bên B dùng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình thế chấp, cầm cố cho HTX để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền vay, gồm có:

Số thứ tự	Tên tài sản thế chấp, cầm cố	Loại tài sản	Số lượng	Giá trị được định giá
01				
02				
	Cộng:			

- Tổng giá trị tài sản bảo đảm tiền vay: đồng.

2. Các trường hợp xử lý tài sản thế chấp, cầm cố:

- Đến hạn trả nợ hoặc do vi phạm Hợp đồng tín dụng đã ký kết buộc phải trả nợ trước hạn, bên vay

vốn không có nguồn thu bằng tiền để trả nợ.

- Khi tài sản thế chấp, cầm cố có nguy cơ bị mất, hư hỏng.

3. Hình thức xử lý tài sản bảo đảm tiền vay:

Trường hợp đến hạn trả nợ mà bên B không trả được nợ thì bên A sẽ tiến hành xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo phương thức bán, uỷ quyền bán, chuyển nhượng...

4. Phụ lục Hợp đồng này được tất toán ngày:

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	5
A. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC VÀ HỢP TÁC XÃ	7
I. Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã	7
1. Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã	7
2. Những đặc trưng cơ bản của mô hình hợp tác xã kiểu mới	14
II. Chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế hợp tác và kinh tế hợp tác xã	17
1. Tổng quát về các chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã	17
2. Chính sách cán bộ và đào tạo nguồn nhân lực	18
3. Chính sách đất đai	19

4. Chính sách tài chính - tín dụng đối với hợp tác xã.	20
5. Chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ và tiếp thị mở rộng thị trường đối với hợp tác xã	23
6. Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng	24
III. Quản lý nhà nước đối với hợp tác xã	25
1. Nội dung quản lý nhà nước đối với hợp tác xã	25
2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện quản lý nhà nước đối với hợp tác xã	26
3. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hợp tác xã của Ủy ban nhân dân các cấp	27
B. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHỦ NHIỆM HỢP TÁC XÃ	32
I. Chủ nhiệm hợp tác xã	32
II. Bầu, thuê Chủ nhiệm hợp tác xã	32
1. Bầu Chủ nhiệm hợp tác xã	32
2. Thuê Chủ nhiệm hợp tác xã	33
III. Quyền hạn và trách nhiệm của Chủ nhiệm hợp tác xã	34
1. Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản	34

lý, vừa điều hành

2. Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý
và bộ máy điều hành 36

**C. NHỮNG NỘI DUNG PHÁP LUẬT CẦN THIẾT ĐỐI
VỚI CHỦ NHIỆM HỢP TÁC XÃ 39**

I. Quy định chung về hợp tác xã 39

1. Khái niệm hợp tác xã 39

2. Tên và biểu tượng của hợp tác xã 40

3. Nguyên tắc tổ chức hoạt động của hợp tác xã 44

4. Xã viên hợp tác xã 47

**II. Thành lập và đăng ký kinh doanh đối với hợp
tác xã 57**

1. Thành lập hợp tác xã 57

2. Đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã 64

3. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và doanh
nghiệp trực thuộc hợp tác xã 68

III. Tổ chức, quản lý hợp tác xã 75

1. Mô hình tổ chức, quản lý hợp tác xã 75

2. Đại hội xã viên 78

3. Ban quản trị hợp tác xã	83
4. Ban kiểm soát	90
5. Quyền của hợp tác xã	94
6. Nghĩa vụ của hợp tác xã	99
7. Bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với hợp tác xã	101
8. Quyền, nghĩa vụ của hợp tác xã đối với công ty trực thuộc do hợp tác xã thành lập	102
IV. Quy định về tài chính tín dụng, đối với hợp tác xã	105
1. Vốn của hợp tác xã	106
2. Huy động vốn và tổ chức tín dụng nội bộ	112
3. Các quỹ của hợp tác xã	120
4. Phân phối lãi và xử lý các khoản lỗ	122
5. Xử lý tài sản và vốn khi hợp tác xã giải thể	124
V. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản hợp tác xã	127
1. Hợp nhất, sáp nhập hợp tác xã	127
2. Chia tách hợp tác xã	130
3. Giải thể hợp tác xã	133

4. Giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với hợp tác xã	137
---	-----

Phụ lục

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN	151
---	------------

1. Luật hợp tác xã năm 2003	152
-----------------------------	-----

2. Nghị định số 47/2004/NĐ-CP ngày 12/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hợp tác xã năm 2003	210
---	-----

3. Thông tư số 22/2004/TT-BTC ngày 24/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã giai đoạn 2004-2005	252
--	-----

4. Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã	262
---	-----



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Địa chỉ: 58 - 60 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 84 4 8231135 - Phát hành: 080 48457 - Biên tập: 080 46864
Fax: 84 4 7340981 - Email: nxbtp@moj.gov.vn

**CHIU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
NGUYỄN ĐỨC GIAO**

BIÊN TẬP

Hán Thị Vân Khánh

BIÊN TẬP MỸ THUẬT

Đặng Vinh Quang

TRÌNH BÀY

Phạm Việt Hà

SỬA BẢN IN

Nguyễn Thanh Hiền

In 1000c, khổ 13x19cm, tại Công ty in Việt Hưng (Chi nhánh tại Hà Nội). Kế hoạch xuất bản số: 148-208/XB-QLXB ngày 22/02/2005. In xong, nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2005.

TS. PHAM KIM DUNG

SỔ TAY PHÁP LUẬT CỦA

Chủ nhiệm Hợp tác xã



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Để một hợp tác xã phát triển và đứng vững trong nền kinh tế thị trường hiện nay, với trọng trách là người đứng đầu, người định hướng cho sự phát triển của hợp tác xã thì vai trò của Chủ nhiệm hợp tác xã đã trở nên rất quan trọng...

Cuốn sách là một cẩm nang pháp luật cơ bản nhất nhằm giúp cho Chủ nhiệm hợp tác xã điều hành và quản lý tốt công việc của mình.

sổ tay pl của chủ nhiệm hợp

2



1

005081

600650

24.500 VND

Giá: 24.500 đ